



Ký bởi: *.phuyen.gov.vn

Ngày ký: 17/06/2024 08:24:29 +0700

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



CÔNG BÁO

Tỉnh Phú Yên

Số 24 + 25 + 26

Ngày 04 tháng 06 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

29/05/2024 Quyết định số 25/2024/QĐ-UBND Về việc Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn tỉnh Phú Yên 2

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 25/2024/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 29 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông
trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Nghị định 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;
Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;
Căn cứ Nghị quyết số 176/NQ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2024 của UBND tỉnh về các nội dung trình xin ý kiến thành viên UBND tỉnh;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (tại Tờ trình số 99/TTr-SNN ngày 07 tháng 5 năm 2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định các định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc các lĩnh vực: Trồng trọt - Bảo vệ thực vật; Chăn nuôi - Thú y; Lâm nghiệp; Thủy sản; Nghề muối; Thông tin tuyên truyền Khuyến nông; Đào tạo huấn luyện Khuyến nông áp dụng cho công tác khuyến nông trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong hoạt động khuyến nông và chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trên bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông (Chi tiết tại các Phụ lục

đính kèm).

1. Phụ lục I: Định mức kinh tế - kỹ thuật khuyến nông lĩnh vực: Trồng trọt - Bảo vệ thực vật.
2. Phụ lục II: Định mức kinh tế - kỹ thuật khuyến nông lĩnh vực: Chăn nuôi - Thú y.
3. Phụ lục III: Định mức kinh tế - kỹ thuật khuyến nông lĩnh vực: Thủy sản.
4. Phụ lục IV: Định mức kinh tế - kỹ thuật khuyến nông lĩnh vực: Lâm nghiệp.
5. Phụ lục V: Định mức kinh tế - kỹ thuật khuyến nông lĩnh vực: Nghề muối.
6. Phụ lục VI: Định mức kinh tế - kỹ thuật khuyến nông lĩnh vực: Thông tin tuyên truyền Khuyến nông.
7. Phụ lục VII: Định mức kinh tế - kỹ thuật khuyến nông lĩnh vực: Đào tạo huấn luyện Khuyến nông.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp

Đối với các nhiệm vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực khuyến nông và chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật thuộc lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trên bàn tỉnh Phú Yên sử dụng ngân sách nhà nước được cơ quan quản lý cấp trên giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện theo Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2020 về việc ban hành các định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn tỉnh Phú Yên cho đến khi kết thúc nhiệm vụ được cấp trên giao; thanh lý hợp đồng đặt hàng theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2024.
2. Quyết định này thay thế Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2020 về việc ban hành các định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Tấn Hồ

Phụ lục I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KHUYẾN NÔNG
LĨNH VỰC: TRỒNG TRỌT - BVTV
(Ban hành Kèm theo Quyết định số:25 /2024/QĐ-UBND ngày 29/5/2024
của UBND tỉnh Phú Yên)

1. Cây lương thực	4
1.1. Mô hình sản xuất lúa thuần	4
1.2. Mô hình sản xuất lúa hữu cơ	5
1.3. Mô hình nhân giống lúa thuần.....	6
1.4. Mô hình sản xuất lúa lai	8
2. Cây ngô lai	
.....	
9	
2.1. Mô hình sản xuất ngô sinh khối.....	9
2.2. Mô hình sản xuất ngô thương phẩm	10
3. Cây có củ	11
3.1. Mô hình sản xuất cây khoai lang	11
3.2. Mô hình sản xuất sắn bền vững trên đất dốc	12
3.3. Mô hình sản xuất thâm canh sắn an toàn dịch bệnh	13
4. Cây đậu đỗ.....	14
4.1. Mô hình sản xuất đậu xanh.....	14
4.2. Mô hình sản xuất đậu tương	15
4.3. Mô hình sản xuất lạc.....	16
4.4. Mô hình sản xuất vừng (mè).....	17
5. Cây rau	18
5.1. Mô hình sản xuất rau ăn lá, TGST 60-75 ngày (cải xanh ăn lá, mùng tơi, rau dền, rau gia vị (é,...).....)	18
5.2. Mô hình sản xuất rau ăn lá, TGST 90-100 ngày (bắp cải, cải thảo...)	20
5.3. Mô hình sản xuất cây rau ăn lá, TGST 90-100 ngày (su hào, hành lá...).....	22
5.4. Mô hình sản xuất rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau, ớt...).....	24
5.5. Mô hình sản xuất rau ăn củ (cà rốt, củ cải...)	26
5.6. Mô hình ứng dụng phân hữu cơ nano trong sản xuất rau	27
5.7. Mô hình ứng dụng giá thể để sản xuất rau ăn quả	29
5.8. Mô hình sản xuất măng tây theo hướng hữu cơ.....	31
5.9. Mô hình sản xuất nha đam theo hướng hữu cơ	33
5.10. Mô hình sản xuất rau ăn lá trong nhà lưới.....	34
5.11. Mô hình sản xuất rau ăn quả trong nhà lưới.....	36
6. Cây nấm	39
6.1. Mô hình sản xuất nấm mỡ.....	39
6.2. Mô hình sản xuất nấm sò	40
6.3. Mô hình sản xuất nấm rơm.....	41
6.4. Mô hình sản xuất nấm mộc nhĩ	42
6.5. Mô hình sản xuất nấm hương	43
6.6. Mô hình sản xuất nấm linh chi	44
6.7. Mô hình sản xuất nấm đùi gà và nấm kim châm	45
7. Cây hoa, cây cảnh.....	46

7.1. Mô hình trồng mai trong chậu	46
7.2. Mô hình trồng quýt (tắc) trong chậu	48
7.3. Mô hình sản xuất hoa cúc	50
7.4. Mô hình sản xuất hoa hồng.....	51
7.5. Mô hình sản xuất hoa Lyli chậu	52
7.6. Mô hình sản xuất hoa sen trồng ruộng, đầm, ao.....	54
7.7. Mô hình sản xuất hoa sen trồng chậu	55
7.8. Mô hình sản xuất hoa Lay ơn	56
8. Cây công nghiệp ngắn – dài ngày	57
8.1. Mô hình sản xuất cây mía.....	57
9. Cây ăn quả.....	58
9.1. Mô hình trồng, thâm canh nhãn, vải.....	58
9.2. Mô hình trồng, thâm canh chôm chôm.....	60
9.3. Mô hình trồng, thâm canh bưởi	62
9.4. Mô hình trồng, thâm canh cam, quýt, chanh	64
9.5. Mô hình trồng, thâm canh xoài.....	66
9.6. Mô hình trồng, thâm canh mít	68
9.7. Mô hình trồng, thâm canh sầu riêng	70
9.8. Mô hình trồng, thâm canh bơ.....	72
9.9. Mô hình trồng, thâm canh măng cầu dai (Na).....	74
9.10. Mô hình trồng, thâm canh dứa.....	76
9.11. Mô hình thâm canh dứa có che phủ nilon.....	78
9.12. Mô hình trồng, thâm canh chanh leo (cây chanh dây, lạc tiên).....	80
9.13. Mô hình trồng, thâm canh nho.....	82
9.14. Mô hình trồng, thâm canh dứa	84
9.15. Mô hình trồng, thâm canh chuối.....	86
10. Tưới tiên tiến, tưới tiết kiệm.....	87
10.1. Mô hình tưới nhỏ giọt quần gốc	87
10.2. Mô hình tưới nhỏ giọt theo hàng	89
10.3. Mô hình tưới phun mưa cục bộ.....	91
11. Cơ giới hóa, chứng nhận sản phẩm	93

1. Cây Lương thực

1.1. Mô hình sản xuất lúa thuần

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/người	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Phù hợp thực tế sản xuất tại địa phương	

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa	Kg	100	Từ cấp xác nhận trở lên Đảm bảo tiêu chuẩn theo QCVN 01-54:2011/BNNPTNT	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P2O5)	Kg	70		
4	Kali nguyên chất (K2O)	Kg	70		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000		
6	Thuốc BVTV	1.000 Đồng	1.000		
7	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1 ngày/HN
3	Bảng thông tin MH	Cái/điểm MH	01		

1.2. Mô hình sản xuất lúa hữu cơ**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/người	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Phù hợp thực tế sản xuất tại địa phương	

C. Định mức giống, vật tư*Định mức cho 01ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa	Kg	100	Từ cấp xác nhận trở lên Đảm bảo tiêu chuẩn theo QCVN 01-54:2011/BNNPTNT	
2	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.200	TCCS	
3	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000		
4	Thuốc phòng trừ sâu bệnh, thảo mộc, sinh học	Đồng	600.000		
5	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận	
	Thời gian	Ngày	01	hưởng lợi và tác động từ mô hình	

2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1 ngày/HN
3	Bảng thông tin MH	Cái/điểm MH	01		

1.3. Mô hình nhân giống lúa thuần

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/người	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máymóc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Phù hợp thực tế sản xuất tại địa phương	

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa				<i>Sản xuất hạt giống theo TCVN 13607-2:2023</i>
	Sản xuất cấp NC	Kg	50	Cấp siêu nguyên chủng Đảm bảo tiêu chuẩn theo QCVN 01-54:2011/BNNPTNT	
	Sản xuất xác nhận	Kg	70	Cấp nguyên chủng Đảm bảo tiêu chuẩn theo QCVN 01-54:2011/BNNPTNT	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P2O5)	Kg	70		
4	Kali nguyên chất (K2O)	Kg	70		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000		
6	Thuốc BVTV	1.000 Đồng	1.000		
7	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	
8	Kiểm định ruộng giống			Theo Quyết định số	

9	Lấy mẫu giống			292/QĐ-KNGQG-HCTH ngày 26/10/2021 của Trung tâm khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng quốc gia
10	Kiểm nghiệm mẫu hạt giống			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1 ngày/HN
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm MH	01		

1.4. Mô hình sản xuất lúa lai

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/người	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 05ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, Máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Phù hợp thực tế sản xuất tại địa phương	

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa	Kg	45-50	Hạt lai F1	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N,
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120		
3	Lân nguyên chất (P2O5)	Kg	90		
4	Ka li nguyên chất (K2O)	Kg	120		

5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	P2O5, K2O trương ứng	
6	Thuốc BVTV	1.000 Đồng	5.000		
7	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1 ngày/HN
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm MH	01		

2. Cây ngô lai

2.1. Mô hình sản xuất ngô sinh khối

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng /người	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Phù hợp thực tế sản xuất tại địa phương	

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống ngô lai	Kg	25-28	Hạt lai F1	

2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	180	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	100	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.200	
6	Thuốc BVTV	1.000 Đồng	1.000	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1 ngày/HN
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm MH	01		

2.2. Mô hình sản xuất nông thương phẩm

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/người	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Phù hợp thực tế sản xuất tại địa phương	

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống ngô lai	Kg	18	Hạt lai F1	Ngô đường, ngô

2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	160	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	<i>ngottheo lượng khuyến cáo</i>
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	85		
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.000		
6	Thuốc BVTV	1.000 Đồng	600		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1 ngày/HN
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm MH	01		

3. Cây có củ

3.1. Mô hình sản xuất cây khoai lang

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 05 ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Phù hợp với sản xuất thực tế tại địa phương	

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	-------------------	-----	----------	------------------------------	---------

			MH nhân giống	MH sản xuất		
1	Hom giống	Kg	2.500	1.500	TCCS	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	90	TCCS, có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P2O5)	Kg	60	60		
4	Kali nguyên chất (K2O)	Kg	90	100		
5	Phân hữu cơ vô sinh	Kg	700	1.000		
6	Vôi bột	Kg	500	500		
7	Thuốc BVTV	1.000 Đồng	700	700	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm MH	01		

3.2. Mô hình sản xuất sản bền vững trên đất dốc

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/người	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	-------------------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Giống sắn	Hom	12.000		
	Giống cỏ/ cây họ đậu	Kg	1,0-1,5/18-20	15% diện tích, phân bón cây trồng xen đối ứng hoàn toàn	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	TCCS, có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P2O5)	Kg	55		
4	Kali nguyên chất (K2O)	Kg	110		
5	Thuốc BVTV	1.000 Đồng	3.000	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm MH	01		

3.3. Mô hình sản xuất thâm canh sản an toàn dịch bệnh

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10 ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Phù hợp với sản xuất thực tế tại địa phương	

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống sắn	Hom	12.000 – 14.000	Giống sạch bệnh, tỷ lệ nảy mầm trên 95%	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	TCCS, có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P2O5)	Kg	50		
4	Kali nguyên chất (K2O)	Kg	180		
5	Thuốc xử lý hom giống	1.000đ	2.000		
6	Thuốc cỏ	1.000đ	2.400		
7	Thuốc BVTV	Kg	04	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm MH	01		

4. Cây đậu đỗ

4.1. Mô hình sản xuất đậu xanh

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 05 ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-----	----------	------------------------------	---------

				Phù hợp với sản xuất thực tế tại địa phương	
--	--	--	--	---	--

C. Định mức giống, vật tư*Định mức cho 01 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg	30	Cấp xác nhận trở lên theo TCVN 8659:2011	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	TCCS, có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	66		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	72		
5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm MH	01		

4.2. Mô hình sản xuất đậu tương**A. Định mức lao động**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 05 ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Phù hợp với sản xuất thực tế tại địa phương	

C. Định mức giống, vật tư*Định mức cho 01 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg	90	TCCS	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	40	TCCS, có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	90		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	80		
5	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	2.000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm MH	01		

4.3. Mô hình sản xuất lạc**A. Định mức lao động**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 05 ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Phù hợp với sản xuất thực tế tại địa phương	

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lạc	Kg	220	Cấp xác nhận trở lên theo QCVN 01-48:2011/BNNPTNT	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	TCCS, có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P2O5)	Kg	120		
4	Kali nguyên chất (K2O)	Kg	90		
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.000	TCCS	
6	Vôi bột	Kg	500	TCCS	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm MH	01		

4.4. Mô hình sản xuất vùng (mè)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/n người	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 05 ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Phù hợp với sản xuất thực tế tại địa phương	

C. Định mức giống, vật tư*Định mức cho 01 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg	30	TCCS	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	TCCS, có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	72		
5	Vôi bột	Kg	400	TCCS	
6	Thuốc BVTV	1.000 đ	2.000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm MH	01		

5. Cây rau

5.1. Mô hình sản xuất rau ăn lá, TGST 60-75 ngày (cải xanh ăn lá, mùng tơi, rau dền, rau gia vị (é,)....)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 0,5-1ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư*Định mức cho 01ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
<i>a</i>	<i>Sản xuất hữu cơ nhóm rau 65-75 ngày</i>				
<i>1</i>	<i>Giống</i>				
	Cải xanh ăn lá	Kg	6	TCCS	
	Rau dền	Kg	15		
	Mùng toi	Kg	25		
	Rau gia vị	Kg	01		
<i>2</i>	<i>Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)</i>				
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	TCCS	
	Phân bón lá hữu cơ	Lít	3	TCCS	
	Phân bón gốc hữu cơ	Kg	250	TCCS	
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	56	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate P ₂ O ₅ ≥28% hoặc Apatit P ₂ O ₅ ≥ 14%)	
	Phân Kali nguyên chất(K ₂ O)	Kg	18	Sử dụng Kali sulphat (K ₂ O ≤30%)	
	Chất điều hòa sinh trưởng	Kg	700	Vôi bột hoặc Dolomit	
<i>3</i>	<i>Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại)</i>				
	Trichoderma	Kg	30		
	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	3		
	Bẫy Feromom	Chiếc	20		

	Xử lý phế phụ phẩm	1.000 đ	500		
--	--------------------	---------	-----	--	--

b	Sản xuất an toàn nhóm rau 65-75 ngày				
1	Giống				
	Cải xanh ăn lá	Kg	6	TCCS	
	Rau dền	Kg	15		
	Mùng toi	Kg	25		
	Rau gia vị	Kg	01		
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	35	TCCS, có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P2O5)	Kg	25		
4	Kali nguyên chất (K2O)	Kg	45		
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	TCCS	
6	Phân bón lá	1.000 đ	500	TCCS	
7	Thuốc BVTV	1.000 đ	500	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm MH	01		

5.2. Mô hình sản xuất rau ăn lá, TGST 90-100 ngày (bắp cải, cải thảo...)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 0,5-1ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
a	Sản xuất hữu cơ				
1	Giống				
	Bắp cải	Kg	0,3	TCCS	
	Súp lơ	Kg	0,3		
	Cải thảo	Kg	0,3		
2	Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)				
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	TCCS	
	Phân bón lá hữu cơ	Lít	5	TCCS	
	Phân bón gốc hữu cơ	Kg	550	TCCS	
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	84	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate P ₂ O ₅ ≥ 28% hoặc Apatit P ₂ O ₅ ≥ 14%)	
	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	48	Sử dụng Kali sulphat (K ₂ O ≤ 30%)	
	Chất điều hòa sinh trưởng	Kg	700	Vôi bột hoặc Dolomit	
3	Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại)				
	Trichoderma	Kg	30	TCCS	
	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	8		
	Bẫy Feromom	Chiếc	20		
	Xử lý phế phụ phẩm	1.000 đ	2.000		
b	Sản xuất an toàn				
1	Giống				
	Bắp cải	Kg	0,3	TCCS	
	Súp lơ	Kg	0,3		
	Cải thảo	Kg	0,3		
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	TCCS, có thể sử dụng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	60	phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N,	

4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	20	P ₂ O ₅ ,K ₂ O tương ứng	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	TCCS	
6	Phân bón lá	1.000 đ	1.000	TCCS	
7	Thuốc BVTV	1.000 đ	1.000	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm MH	01		

5.3. Mô hình sản xuất cây rau ăn lá, TGST 90-100 ngày (su hào, hành lá...)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 0,5-1ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
<i>a</i>	<i>Sản xuất hữu cơ</i>				
<i>1</i>	<i>Giống</i>				
	Su hào	Kg	0,7	TCCS	
	Hành lá	Kg	6		
2	Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)				

	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	TCCS	
	Phân bón lá hữu cơ	Lít	3	TCCS	
	Phân bón gốc hữu cơ	Kg	250	TCCS	
	Phân lân nguyên chất (P2O5)	Kg	56	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate P2O5 ≥28% hoặc Apatit P2O5 ≥ 14%)	
	Phân Kali nguyên chất (K2O)	Kg	75	Sử dụng Kali sul phat (K2 O ≤ 30 %)	
	Chất điều hòa sinh trưởng	Kg	300	Vôi bột hoặc Dolomit	
3	<i>Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại)</i>				
	Trichoderma	Kg	30	TCCS	
	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	5	TCCS	
	Bẫy Feromom	Chiếc	20	TCCS	
	Xử lý phế phụ phẩm	1.000 đ	500	TCCS	
b	Sản xuất an toàn				
1	Giống				
	Su hào	Kg	0,7	TCCS	

	Hành lá	Kg	6		
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	100	TCCS, có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P2O5)	Kg	60		
4	Kali nguyên chất (K2O)	Kg	90		
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	TCCS	
6	Thuốc BVTV	1.000 đ	500	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm MH	01		

5.4. Mô hình sản xuất rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau, ớt...)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 0,5-1ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Phù hợp với sản xuất thực tế tại địa phương	

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
a	<i>Sản xuất hữu cơ rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau, ớt...)</i>				

1	Giống				
	Cà chua	Kg	0,25	T C C S	
	Dưa chuột	Kg	0,7		
	Mướp đắng	Kg	2,5		
	Bí xanh	Kg	1		
	Đậu quả	Kg	45		
	Đậu tương rau	Kg	80		
	Ớt	Kg	0,4		
2	<i>Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)</i>				
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	T C C S	
	Phân bón lá hữu cơ	Lít	5	T C C S	
	Phân bón gốc hữu cơ	Kg	400	T C C S	
	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	78	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate P ₂ O ₅ ≥ 28% hoặc Apatit P ₂ O ₅ ≥ 14%)	
	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120	Sử dụng Kali sulphat (K ₂ O ≤ 30%)	
	Chất điều hòa sinh trưởng	Kg	700	Vôi bột hoặc Dolomit	
3	<i>Thuốc bảo vệ thực vật (lượng như nhau cho các chủng loại)</i>				
	Trichoderma	Kg	30		
	Chế phẩm sinh học BVTV	Kg/lít	8		
	Bẫy Feromom	Chiếc	30		
	Xử lý phế phụ phẩm	1.000 đ	2.000		
b	<i>Sản xuất an toàn rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau, ớt...)</i>				
1	Giống				

	Cà chua	Kg	0,25	TCCS	
	Dưa chuột	Kg	0,7		
	Mướp đắng	Kg	2,5		
	Bí xanh	Kg	1		
	Đậu quả	Kg	45		
	Đậu tương rau	Kg	80		
	Ớt	Kg	0,4		
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	TCCS, có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P2O5, K2O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P2O5)	Kg	90		
4	Kali nguyên chất (K2O)	Kg	120		
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	TCCS	
6	Phân bón lá	1.000 đ	1.000	TCCS	
7	Thuốc BVTV	1.000 đ	1.000	TCCS	
<i>c</i>	<i>Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất</i>			<i>Theo quy trình kỹ thuật</i>	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm MH	01		

5.5. Mô hình sản xuất rau ăn củ (cà rốt, cải củ...)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 05ha/vụ/người
---	------------------------------------	-------------	---	---------------------------------------	--------------------

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Phù hợp với sản xuất thực tế tại địa phương	

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				
	Cà rốt	Kg	3		
	Cải củ	Kg	3	TCCS	
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	TCCS, có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	90		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120		
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	TCCS	
6	Phân bón lá	1.000đ	1.000	TCCS	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm MH	01		

5.6. Mô hình ứng dụng phân hữu cơ nano trong sản xuất rau

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 0,5-1ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
I	Mô hình cải bắp, súp lơ					
1	Giống				Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy định của loại phân bón đó	
	Hạt giống	Kg	0,4	TCCS		
	Hoặc cây giống	Cây	33.000			
2	Phân hữu cơ sinh học			TCCS		
	Sản xuất vụ thứ nhất	Kg	3.000			
	Sản xuất lặp lại vụ thứ 2	Kg	2.000			
	Sản xuất lặp lại vụ thứ 3	Kg	1.000			
3	Phân hữu cơ Nano	Gram	25	TCCS		
4	Thuốc trừ sâu sinh học (Neem femo...)	Lít	4	TCCS		
5	Thuốc trừ bệnh sinh học	1.000 đ	500	TCCS		
II	Mô hình cải ăn lá các loại					
1	Hạt giống	Kg	6	TCCS		
2	Phân hữu cơ sinh học			TCCS		
	Sản xuất vụ thứ nhất	Kg	1.500			
	Sản xuất lặp lại vụ thứ 2	Kg	1.000			
	Sản xuất lặp lại vụ thứ 3	Kg	500			
3	Phân hữu cơ Nano	Gram	25	TCCS		
4	Thuốc trừ sâu sinh học (Neem femo...)	Lít	3	TCCS		

5	Thuốc trừ bệnh sinh học	1.000 đ	500	TCCS
---	-------------------------	---------	-----	------

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm MH	01		

5.7. Mô hình ứng dụng giá thể để sản xuất rau ăn quả

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 0,5-1ha/vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
<i>a</i>	<i>Mô hình dưa lưới</i>				
1	Giá thể:				
	Xơ dừa	Tấn	40		
	Hỗn hợp đất (đất, phân chuồng hoai, phân vi sinh...)	m ³	33		
2	Hạt giống	Hạt	22.000-23.000	Hạt lai F1	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	135	TCCS, có thể sử dụng phân hỗn hợp	
4	Lân nguyên chất (P2O5)	Kg	125		

5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	135	với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
6	MgSO ₄	Kg	300		
7	Ca(NO ₃) ₂	Kg	50		
8	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	1.000	TCCS	
9	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	
b	Mô hình dưa chuột				
1	Giá thể:				
	Xơ dừa	Tấn	30		
	Hỗn hợp đất (đất, phân chuồng hoai, phân vi sinh...)	m ³	100		
2	Hạt giống	Hạt	22.000-23.000	Hạt lai F1	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	135	TCCS, có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	125		
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	135		
6	MgSO ₄	Kg	100		
7	Ca(NO ₃) ₂	Kg	50		
8	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	1.000	TCCS	
c	Mô hình cà chua				
1	Giá thể:				
	Xơ dừa	Tấn	35		
	Hỗn hợp đất (đất, phân chuồng hoai, phân vi sinh...)	m ³	66	TCCS	
2	Hạt giống	Hạt	22.000-23.000		
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	190	TCCS, có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	190		
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	190		
6	MgSO ₄	Kg	400		

7	Ca(NO ₃) ₂	Kg	50		
8	Thuốc BVTV sinh học	1.000đ	1.000	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm MH	01		

5.8. Mô hình sản xuất măng tây theo hướng hữu cơ

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 0,5-1ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Phù hợp với sản xuất thực tế tại địa phương	

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01ha

Thời kỳ	TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	1	Hạt giống	Hạt	18.500	TCCS	
		Hạt giống trồng dặm	Hạt	3.500	TCCS	
	2	Vật tư làm giàn				

Năm thứ nhất		- Cọc	Cây	1.200	Cao 1,5 m	
		- Sợi dây cước PE	Kg	160		
		- Dây buộc (cước PE)	Kg	30		
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	345	TCCS, có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	288		
	5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	300		
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	4.000	TCCS	
	7	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.500	TCCS	
8	Chế phẩm BVTV sinh học	Kg	10	TCCS		
Năm thứ hai	1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	345	TCCS, có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
	2	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	288		
	3	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	325		
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	TCCS	
	5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	750	TCCS	
	6	Chế phẩm BVTV sinh học	Kg	10	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm MH	01		

5.9. Mô hình sản xuất nha đam theo hướng hữu cơ

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 0,5-1ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Phù hợp với sản xuất thực tế tại địa phương	

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	85.000	TCCS	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	180	TCCS, có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
4	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	160		
5	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90		
6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
7	Chế phẩm BVTV sinh học	1.000 đ	1.000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN

3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm MH	01		
---	------------------------	-------------	----	--	--

5.10. Mô hình sản xuất rau ăn lá trong nhà lưới

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 1.000 m ² /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Phù hợp với sản xuất thực tế tại địa phương	

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1.000 m²

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (hạt)			Tỷ lệ nảy mầm $\geq 75\%$.	QCVN 01-156:2014/BNNPTNT.
	- Rau gia vị	Kg	0,07		
	- Rau dền	Kg	0,3		
	- Cải xanh ăn lá	Kg	0,6		
	- Mồng tơi	Kg	2,0		
	- Rau muống	Kg	5,0		
	- Cải củ	Hạt	104.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	2,76		Tương đương Urê 06 kg, Lân super 12 kg, Kali Clorua 09 kg.
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	1,92		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	5,4		
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	150	- Hàm lượng chất hữu cơ $\geq 15\%$. - Tổng hàm lượng axit humic, axit fulvic $\geq 02\%$.	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT
6	Thuốc bảo vệ thực vật	Lít/kg	0,2		Sinh học, hóa học.
7	Bẫy côn trùng	Cái	≥ 10	Bẫy đèn, dính, bẫy	

				khác.	
8	Máng, khay chứa giá thể	m	500 – 600	Nhựa, vật liệu tương đương.	Tính cho máng rộng 1,2 - 1,6 m.
9	Nhà lưới	Cái	01	- Nhà kín hoặc hở. - Chiều cao nhà từ $\geq 2,5$ m. - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, gỗ, vật liệu cứng chắc khác. - Mái che: lưới phân tán hạt mưa. - Vách: lưới chặn côn trùng.	

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm MH	01		

5.11. Mô hình sản xuất rau ăn quả trong nhà lưới

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 1.000 m ² /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu	Ghi chú
----	----------	-----	----------	---------------------	---------

				kỹ thuật	
				Phù hợp với sản xuất thực tế tại địa phương	

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1.000 m²

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (hạt)			Tỷ lệ nảy mầm $\geq 80\%$	
	- Cà chua	Kg	0,03		Tương đương 3.200 cây
	- Ớt	Kg	0,04		Tương đương 5.000 cây (trồng dày)
	- Bí xanh (bí đao)	Kg	0,05		Tương đương 2.500 cây
	- Bí đỏ ăn non	Kg	0,11		Tương đương 1.800 cây
	- Dưa hấu	Kg	0,06		Tương đương 1.100 cây (trồng dày)
	- Bầu	Kg	0,06		Tương đương 1.000 cây
	- Mướp hương	Kg	0,07		Tương đương 2.500 cây
	- Dưa leo	Kg	0,1		Tương đương 2.900 cây
	- Khổ qua	Kg	0,25		Tương đương 2.500 cây
	- Mướp khía	Kg	0,3		Tương đương 2.500 cây
	- Đậu cove	Kg	04		Tương đương 7.000 cây
	- Đậu bắp	Kg	04		Tương đương 5.000 cây
2	Đạm nguyên chất (N)				
	- Cà chua, dưa hấu, dưa leo, khổ qua	Kg	12		Tương đương Urê 25 kg
	- Ớt, bí xanh, bầu, mướp hương, mướp khía	Kg	14		Tương đương Urê 30 kg
	- Bí đỏ ăn non	Kg	18		Tương đương Urê 39 kg

	- Đậu cove	Kg	09		Tương đương Urê 20 kg
	- Đậu bắp	Kg	13		Tương đương Urê 28 kg
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)				
	- Cà chua	Kg	10		Tương đương Lân super 60 kg
	- Ớt	Kg	05		Tương đương Lân super 30 kg
	- Bí xanh, bầu, mướp hương, mướp khía	Kg	6,4		Tương đương Lân super 40 kg
	- Bí đỏ ăn non	Kg	21		Tương đương Lân super 131 kg
	- Dưa hấu	Kg	12		Tương đương Lân super 75 kg
	- Dưa leo, khổ qua	Kg	09		Tương đương Lân super 56 kg
	- Đậu cove	Kg	06		Tương đương Lân super 35 kg
	- Đậu bắp	Kg	14		Tương đương Lân super 88 kg
4	Kali nguyên chất (K_2O)				
	- Cà chua, dưa hấu	Kg	18		Tương đương Kali Clorua 30 kg
	- Ớt	Kg	24		Tương đương Kali Clorua 40 kg
	- Bí xanh, bầu, mướp hương, mướp khía	Kg	21		Tương đương Kali Clorua 35 kg
	- Bí đỏ ăn non	Kg	21		Tương đương Kali Clorua 35 kg
	- Đậu cove, dưa leo, khổ qua	Kg	12		Tương đương Kali Clorua 20 kg
	- Đậu bắp	Kg	16		Tương đương Kali Clorua 27 kg
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	250	- Hàm lượng chất hữu cơ $\geq 15\%$. - Tổng hàm lượng axit humic, axit fulvic $\geq 02\%$.	QCVN 01-189:2019/BNNPTNT
6	Thuốc bảo	Lít/kg	0,2		Sinh học, hóa học.

	vệ thực vật				
7	Máng phủ nông nghiệp	m	500 – 600	Nhựa.	
8	Bẫy côn trùng	Cái	≥ 10	Bẫy đèn, dính, bẫy khác.	
9	Nhà lưới	Cái	01	- Nhà kín hoặc hở. - Chiều cao nhà ≥ 2,5 m. - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, gỗ, vật liệu cứng chắc khác. - Mái che: lưới phân tán hạt mưa. - Vách: lưới chặn côn trùng.	

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm MH	01		

6. Cây nấm

6.1. Mô hình sản xuất nấm mỡ

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/n người	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5 tấn NL/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô, điều kiện tại địa phương	

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg	15		
2	Nguyên liệu	Kg	1.000		
3	Đạm SA (Sulfatamon)	Kg	20	TCCS	
4	Đạm Urê	Kg	5	TCCS	
5	Supe lân	Kg	30	TCCS	
6	Bột nhẹ	Kg	30		
7	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1 ngày/HN
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm MH	01		

6.2. Mô hình sản xuất nấm sò

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5 tấn NL/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô, điều kiện tại địa phương	

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01tấn nguyên liệu thô

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg	45		
2	Nguyên liệu	Kg	1.000		
3	Túi PE (30 x 45)	Kg	6		
4	Nút, bông, chun...	Kg	12		
5	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1 ngày/HN
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm MH	01		

6.3. Mô hình sản xuất nấm rơm

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5 tấn NL/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô, điều kiện tại địa phương	

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg	15		
2	Nguyên liệu	Kg	1.000		
3	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1 ngày/HN
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm MH	01		

6.4. Mô hình sản xuất nấm mộc nhĩ

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5 tấn NL/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô, điều kiện tại địa phương	

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg	15		
2	Nguyên liệu	Kg	1.000		
3	Cám và phụ gia				
	Cám gạo	Kg	50	5%	
	Bột nhẹ (CaCO ₃)	Kg	10	1%	
	MgSO ₄	Kg	1,0	1,5‰	
	KH ₂ PO ₄	Kg	0,5	0,5 ‰	
4	Túi PE (19 x 38)	Kg	10		
5	Nút, bông, chun...	Kg	12		
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	1.500		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1 ngày/HN

3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm MH	01		
---	------------------------	-------------	----	--	--

6.5. Mô hình sản xuất nấm hương

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5 tấn NL/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô, điều kiện tại địa phương	

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Chai	60		
2	Nguyên liệu	Kg	1.000		
3	Cám và phụ gia				
	Cám gạo	Kg	70	7%	
	Bột nhẹ (CaCO ₃)	Kg	20	2%	
4	Túi PE (25 x 35)	Kg	10		
5	Nút, bông, chun...	Kg	12		
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy	

	Thời gian	Ngày	02	trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1 ngày/HN
3	Bảng thông tin mô hình	Cải/điểm MH	01		

6.6. Mô hình sản xuất nấm linh chi**A. Định mức lao động**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5 tấn NL/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô, điều kiện tại địa phương	

C. Định mức giống, vật tư*Định mức cho 01tấn nguyên liệu thô*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Chai	60		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Cám và phụ gia				
	Cám gạo	kg	50	5%	
	Cám ngô	kg	70	7%	
	Bột nhẹ (CaCO ₃)	kg	10	1%	
	Đường ăn	kg	50	5‰	
4	Túi PE (25 x 35)	kg	10		
5	Nút, bông, chun...	kg	12		

6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000		
---	-------------------	--------	-------	--	--

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1 ngày/HN
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm MH	01		

6.7. Mô hình sản xuất nắm đùi gà và nắm kim châm

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 5 tấn NL/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô, điều kiện tại địa phương	

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 tấn nguyên liệu thô

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Chai	60		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Cám và phụ gia				
	Cám gạo	kg	200	20%	
	Cám ngô	kg	50	5%	
	Bột đậu tương	kg	20	2%	

	Bột nhẹ (CaCO ₃)	kg	10	1%	
	Đường ăn	kg	5,0	0,5%	
4	Túi PE (25 x 35)	kg	10		
5	Nút, bông, chun...	kg	12		
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	02		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1 ngày/HN
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm MH	01		

7. Cây hoa, cây cảnh

7.1. Mô hình trồng mai trong chậu

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/người	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 0,5-1ha /năm/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô, điều kiện tại địa phương	

C. Định mức giống, vật tư

*Định mức cho
500m²*

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
---------	----------	-----	----------	------------------------------	---------

Năm thứ nhất, năm thứ 2	1	Giống trồng mới	Cây	750	Cây giống $\geq 50\text{cm}$	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm, có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O
	2	Giống trồng dặm (10%)	Cây	75		
	3	Chậu	Cái	750	Đất nung, xi măng, sứ, nhựa, vật liệu tương đương Đường kính > 30 cm	
	4	Giá thể phối trộn trồng	m ³	05	Mụn dừa, tro trấu hoặc vật liệu khác tương đương	
	5	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	20		
	6	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	45		
	7	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	5		
	8	Phân hữu cơ sinh học	Kg	150	TCCS	
	9	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	
Năm thứ 3, năm thứ 4 (sang chậu, kinh doanh)	1	Chậu	Cái	750	Đất nung, xi măng, sứ, nhựa, vật liệu tương đương Đường kính > 40 cm	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	2	Giá thể phối trộn trồng	m ³	07	Mụn dừa, tro trấu hoặc vật liệu khác tương đương	
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	30		
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	60		
	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	10		
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	300	TCCS	
	7	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	03		1 ngày/HN/năm
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN/năm thứ 4
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm			

7.2. Mô hình trồng quýt (tắc) trong chậu

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/người	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 0,5-1ha/năm/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô, điều kiện tại địa phương	

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 500m²

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
	1	Giống trồng mới	Cây	750	Cây giống ≥30cm	
	2	Giống trồng dặm (10%)	Cây	75		

Năm thứ nhất	3	Chậu trồng	Cái	750	Đất nung, xi măng, sứ, nhựa, vật liệu tương đương Đường kính > 30 cm	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm, có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O
	4	Giá thể phối trộn trồng	m ³	05	Mụn dừa, tro trấu hoặc vật liệu khác tương đương	
	5	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	60		
	6	Phân lân nguyên chất (P2O5)	Kg	60		
	7	Phân kali nguyên chất (K2O)	Kg	75		
	8	Phân hữu cơ sinh học	Kg	375	TCCS	
	9	Vôi bột	Kg	100		
	10	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	
Năm thứ 2(sang chậu, kinh doanh)	1	Chậu trồng	Cái	750	Đất nung, xi măng, sứ, nhựa, vật liệu tương đương Đường kính > 40 cm	Phân hữu cơ vi sinh khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy định của loại phân bón đó
	2	Giá thể phối trộn trồng	m ³	07	Mụn dừa, tro trấu hoặc vật liệu khác tương đương	
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	80		
	4	Phân lân nguyên chất (P2O5)	Kg	80		
	5	Phân kali nguyên chất (K2O)	Kg	100		
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	550	TCCS	

	7	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
--	---	------------	--------	-------	------	--

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN/năm
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN/năm
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm			

7.3. Mô hình sản xuất hoa cúc

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 500m ² /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô, điều kiện tại địa phương	

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống cúc	Cây	400.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	140	TCCS	

3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	175	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	150		
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000		
6	Phân bón lá	1.000đ	3.000	TCCS	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	TCCS	
8	Vôi bột	Kg	800		
9	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất				

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1 ngày/HN
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm MH	01		

7.4. Mô hình sản xuất hoa hồng

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 500m ² /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô, điều kiện tại địa phương	

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Cây	50.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	460	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	400		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	480		
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	5.000		
6	Phân bón lá + Kích thích sinh trưởng	1.000đ	5.000	TCCS	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	5.000	TCCS	
8	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1 ngày/HN
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm MH	01		

7.5. Mô hình sản xuất hoa Lyli chậu**A. Định mức lao động**

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo	Tháng/người	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 500m ² /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-----	----------	------------------------------	---------

				Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô, điều kiện tại địa phương	
--	--	--	--	--	--

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	- Giống (1 chậu trồng 3 cây)	Củ	150.000		
	- Giống (1 chậu trồng 5 cây)	Củ	150.000		
2	Đạm nguyên chất (N)		500	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)		500		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)		375		
5	Phân bón lá + Kích thích sinh trưởng	1.000đ	15.000	TCCS	
6	Thuốc BVTV	1.000đ	7.500	TCCS	
7	- Chậu trồng 3 cây (đường kính x chiều cao): 22cm x 25cm	Cái	50.000		
	- Chậu trồng 5 cây (đường kính x chiều cao): 32cm x 30cm	Cái	30.000		
8	Gía thể (Phân chuồng hoai mục + đất + xơ dừa/mùn cưa)	Kg	50.000	Tương đương 315m ³	
9	Lưới đen che nắng 60%	m ²	10.000		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		

2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1 ngày/HN
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm MH	01		

7.6. Mô hình sản xuất hoa sen trồng ruộng, đầm, ao

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo	Tháng/người	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 1ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô, điều kiện tại địa phương	

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Củ/thân	2.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	70	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	24		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	60		
5	Vôi bột	Kg	150		
6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500		
7	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1 ngày/HN
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm MH	01		

7.7. Mô hình sản xuất hoa sen trồng chậu

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 500m ² /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô, điều kiện tại địa phương	

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Củ/thân	1.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	30	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	30		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	20		
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	150		
6	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	
7	Chậu trồng	Cái	1.000		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1 ngày/HN
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm MH	01		

7.8. Mô hình sản xuất hoa Lay on

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ	Tháng/người	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 500m ² /vụ/người

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Củ	120.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	110	TCCS, có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỷ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	70		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180		
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.500	TCCS	
6	Phân bón lá	1.000đ	500	TCCS	
7	Thuốc BVTV	1.000đ	1.200	TCCS	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1 ngày/HN
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm MH	01		

8. Cây công nghiệp ngắn – dài ngày

8.1. Mô hình sản xuất cây mía

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 10ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô, điều kiện tại địa phương	

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (trồng mới + trồng dặm tương đương 40.000 hom)	Kg	10.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	300	TCCS Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
3	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	150		
4	Kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	260		
5	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000	TCCS	
6	Vôi bột	Kg	500		
7	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1 ngày/HN

9. Cây ăn quả

9.1. Mô hình trồng, thâm canh nhãn, vải

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/người	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3-5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô, điều kiện tại địa phương	

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu chất lượng	Ghi chú	
Thời kỳ kiến	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây ghép, mầm ghép ≥30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm (10%)	Cây	40		

thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	70	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm, có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	65	TCCS	
	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90	TCCS	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	Kg	400		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	92	TCCS	Phân HCSH khi thay thế sang phân HCVS hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	65	TCCS	
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120	TCCS	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	140	TCCS	
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100	TCCS	
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	210	TCCS	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	03		1 ngày/HN/năm

	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN/năm thứ 4
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

9.2. Mô hình trồng, thâm canh chôm chôm

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/người	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3-5ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					Phù hợp thực tế sản xuất tại địa phương

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu chất lượng	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	250	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$	Giống hồ trộn năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm (10%)	Cây	25		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	70	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm, có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O
	4	Phân lân nguyên chất(P2O5)	Kg	65	TCCS	
	5	Phân kali nguyên chất (K2O)	Kg	60	TCCS	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	Kg	200		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	

Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	110	TCCS	Phân hữu cơ sinh học khithay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	2	Phân lân nguyên chất (P P2O5)	Kg	65	TCCS	
	3	Phân kali nguyên chất (K2O)	Kg	90	TCCS	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	180	TCCS	
	2	Phân lân nguyên chất (P2O5)	Kg	130	TCCS	
	3	Phân kali nguyên chất (K2O)	Kg	210	TCCS	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	03		1 Ngày/HN/năm
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN/năm thứ 4
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

9.3. Mô hình trồng, thâm canh bưởi

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/người	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3-5ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					Phù hợp thực tế sản xuất tại địa phương

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm (10%)	Cây	40		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	90	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm, có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	70	TCCS	
	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120	TCCS	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	Kg	400		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	190	TCCS	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100	TCCS	
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180	TCCS	

	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	dạng nước thì mức bón theo quy định của loại phân bón đó
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	190	TCCS	
	2	Phân lân nguyên chất(P ₂ O ₅)	Kg	100	TCCS	
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	300	TCCS	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Đậu tương hoặc khô dầu	Kg	1.200		
	6	Túi bao trái	Túi	20.000		
	7	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	03		1 ngày/HN/năm
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN/năm thứ 4
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

9.4. Mô hình trồng, thâm canh cam, quýt, chanh

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/người	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3-5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					Phù hợp thực tế sản xuất tại địa phương

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	625	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm (10%)	Cây	62		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	100	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm, có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100	TCCS	
	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120	TCCS	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	Kg	625		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	120	TCCS	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100	TCCS	
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	150	TCCS	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	140	TCCS	
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	120	TCCS	
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180	TCCS	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	

	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	
--	---	------------	--------	-------	------	--

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	03		1 ngày/HN/năm
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN/năm thứ 4
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

9.5. Mô hình trồng, thâm canh xoài

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/người	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3-5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					Phù hợp thực tế sản xuất tại địa phương

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm)	1	Giống trồng mới	Cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm (10%)	Cây	40		

Thứ nhất + năm 2)	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	90	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm, có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	65	TCCS	
	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90	TCCS	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	Kg	400		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	120	TCCS	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	80	TCCS	
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	240	TCCS	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	250	TCCS	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100	TCCS	
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	200	TCCS	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Túi bao trái	Cái	70.000	TCCS	
	6	Thuốc BVTV	1.000đ	7.000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	03		1 ngày/HN/năm
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN/năm thứ 4
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

9.6. Mô hình trồng, thâm canh mít

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/người	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3-5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					Phù hợp thực tế sản xuất tại địa phương

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 01 ha

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	500	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm (10%)	Cây	50		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	200	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm, có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	100	TCCS	
	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	100	TCCS	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	Kg	400		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	240	TCCS	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	240	TCCS	
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	240	TCCS	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	280	TCCS	
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	280	TCCS	
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	280	TCCS	

thứ 4 trở đi)	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	bón đố
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	03		1 ngày/HN/năm
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN/năm thứ 4
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

9.7. Mô hình trồng, thâm canh sầu riêng

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/người	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3-5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					Phù hợp thực tế sản xuất tại địa phương

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm	1	Giống trồng mới	Cây	200	Cây giống ghép, mầm ghép ≥30cm	Giống hồ trồng thứ nhất
	2	Giống trồng dặm (10%)	Cây	20		

Thứ nhất + năm 2)	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	46	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm, có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	32	TCCS	
	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	40	TCCS	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	Kg	200		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	70	TCCS	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	32	TCCS	
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	60	TCCS	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	90	TCCS	
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	40	TCCS	
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	90	TCCS	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	03		1 ngày/HN/năm
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN/năm thứ 4
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

9.8. Mô hình trồng, thâm canh bơ

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/người	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3-5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					Phù hợp thực tế sản xuất tại địa phương

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	278	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 30\text{cm}$	Giống hồ trọt năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm (10%)	Cây	28		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	50	TCCS	Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó, có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	35	TCCS	
	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	40	TCCS	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	TCCS	
	7	Vôi bột	Kg	200		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.500	TCCS	
Năm thứ 3 trở đi	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	90	TCCS	
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	70	TCCS	
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120	TCCS	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.500	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	01	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	03		1 ngày/HN/năm
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN/năm thứ 4
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

9.9. Mô hình trồng, thâm canh măng cầu dai (Na)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/người	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3-5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					Phù hợp thực tế sản xuất tại địa phương

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất)	1	Giống trồng mới	Cây	1.100	Cây ghép hoặc thực sinh, mầm ghép, cao cây ≥30 cm	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm, có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P2O5, K2O Phân hữu cơ sinh học khi thay thế
	2	Giống trồng dặm (10%)	Cây	110		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	230	TCCS	
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	160	TCCS	

	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120	TCCS	sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	TCCS	
	7	Vôi bột	Kg	1.000		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	
Năm thứ 2 + năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	230	TCCS	
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	160	TCCS	
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180	TCCS	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	300	TCCS	
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	240	TCCS	
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	360	TCCS	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	03		1 ngày/HN/năm
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN/năm thứ 4
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

9.10. Mô hình trồng, thâm canh dứa

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/người	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3-5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô, điều kiện tại địa phương	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
Năm thứ nhất	1	Chòi giống trồng mới	Chòi	60.000	Chòi loại 1 250-300g/chòi	Giống hồ trăn năm thứ nhất
	2	Chòi giống trồng dặm (10%)	Chòi	6.000		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	460	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm, có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O. Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ visinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	320	TCCS	
	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	840	TCCS	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	5.000	TCCS	
	7	Vôi bột	Kg	1.000		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	TCCS	
Năm thứ 2	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	90	TCCS	
	2	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180	TCCS	
	3	Xử lý ra hoa	Lít	5	TCCS	
	4	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		

2	Hội nghị sơ kết, tổng kết			
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01	1 ngày/HN/năm 1
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	1 ngày/HN/năm 2
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01	

9.11. Mô hình thâm canh dựa có che phủ nilon

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/người	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3-5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô, điều kiện tại địa phương	
2	Máy lên luống				
3	Hệ thống tưới				

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
Năm thứ nhất	1	Chòi giống trồng mới	Chòi	50.000	Chòi loại 1 250-300g/chòi	Giống hồ trồng thứ nhất
	2	Chòi giống trồng dặm (10%)	Chòi	5.000		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	550	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm, có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O. Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ visinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	256	TCCS	
	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	1.080	TCCS	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	5.000	TCCS	
	7	Vôi bột	Kg	1.000		
	8	Nilon	Kg	160		
	9	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	TCCS	
Năm thứ 2	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	550	TCCS	
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	256	TCCS	

3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	1.080	TCCS	bón đó
4	Xử lý ra hoa	Lít	5		
5	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN/năm 1
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN/năm 2
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

9.12. Mô hình trồng, thâm canh chanh leo (cây chanh dây, lạc tiên)

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/người	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3-5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô của địa phương	

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
---------	----------	-----	----------	------------------------------	---------

Năm thứ nhất	1	Giống trồng mới	Cây	1.300	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 15\text{cm}$	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	2	Giống trồng dặm (10%)	Cây	130		
	3	Cột bê tông	Cột	500		
	4	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	70	TCCS	
	5	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	160	TCCS	
	6	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	360	TCCS	
	7	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000	TCCS	
	8	Chế phẩm sinh học	Kg	60		
	9	Vôi bột	Kg	1.000		
	10	Thuốc BVTV	1.000đ	3.000	TCCS	
Năm thứ hai	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	185	TCCS	
	2	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	660	TCCS	
	3	Chế phẩm sinh học	Kg	80		
	4	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN/năm 1
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN/năm 2
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

9.13. Mô hình trồng, thâm canh nho

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/người	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3-5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					Phù hợp thực tế sản xuất tại địa phương

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Yêu cầu chất lượng	Ghi chú	
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	2.000	Cây giống ghép, mầm ghép $\geq 10\text{cm}$	Giống, cột bê tông hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm (10%)	Cây	200		
	3	Cột bê tông	Cột	800		
	4	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	220	TCCS	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	5	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	160	TCCS	
	6	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	300	TCCS	
	7	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	8	Vôi bột	Kg	1.000		
	9	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	
Năm thứ 3	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	276	TCCS	
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	160	TCCS	
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	300	TCCS	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	Theo quy trình kỹ thuật	

	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	02		1 ngày/HN/năm
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN/năm thứ 3
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

9.14. Mô hình trồng thâm canh dứa

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/người	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3-5ha /vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					Phù hợp thực tế sản xuất tại địa phương

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ		Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm 2)	1	Giống trồng mới	Cây	335	Cây giống cao $\geq 50\text{cm}$	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	2	Giống trồng dặm (10%)	Cây	33		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	46	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm, có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	110	TCCS	
	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	70	TCCS	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	TCCS	
	7	Vôi bột	Kg	300		
	8	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	
Năm	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	70	TCCS	Phân hữu cơ

thứ 3	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	110	TCCS	sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	120	TCCS	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	
Thời kỳ kinh doanh (năm thứ 4 trở đi)	1	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	92	TCCS	
	2	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	140	TCCS	
	3	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	180	TCCS	
	4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	TCCS	
	5	Thuốc BVTV	1.000đ	1.000	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị	03		1 ngày/HN/năm
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN/năm thứ 4
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

9.15. Mô hình trồng thâm canh chuối

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/người	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 3-5ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					Phù hợp thực tế sản xuất tại địa phương

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú	
Năm thứ nhất	1	Giống trồng mới			Cây giống cao > 50cm đối với giống tách từ cây mẹ và > 20cm đối với giống cây mô	
		Chuối tiêu,...	Cây	2.000 - 2.500		
		Chuối tây,...	Cây	1.800 - 2.000		
	2	Giống trồng dặm (10%)	Cây	180-250		
	3	Phân đạm nguyên chất (N)	Kg	260	TCCS	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O
	4	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅)	Kg	160	TCCS	
	5	Phân kali nguyên chất (K ₂ O)	Kg	360	TCCS	
	6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	3.000	TCCS	
	7	Vôi bột	Kg	1.000		
8	Thuốc BVTV	1.000đ	2.000	TCCS		
9	Túi bao bùồng	Túi	1.800-2.500			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

10. Tưới tiên tiến, tưới tiết kiệm

10.1. Mô hình tưới nhỏ giọt quán gốc

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/người	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 1-3ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	-----	----------	------------------------------	---------

1	Hệ thống máy bơm tạo nguồn và dẫn nước đến bộ điều khiển trung tâm				Phù hợp thực tế sản xuất tại địa phương
---	--	--	--	--	---

C. Định mức giống, vật tư*Định mức cho 1.000m²*

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu chất lượng
I	Bộ điều khiển trung tâm			
1	Van xả khí 1"	cái	1	TCCS
2	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	cái	2	
3	Lọc đĩa 2"	cái	1	
4	Bộ Châm phân Venturi 1"	bộ	1	
5	Phụ kiện lắp đặt bộ trung tâm	bộ	1	
II	Hệ thống đường ống chính			
1	Ống PVC 60mm	m	30	TCCS
2	Van điều áp cơ	cái	1	
3	Phụ kiện lắp đặt đường ống chính	bộ	1	
III	Hệ thống ống nhánh và dây tưới nhỏ giọt			
III.1	Mật độ khoảng 1.000 cây/ha			
1	Dây tưới nhỏ giọt 8mm, khoảng cách 20cm	m	300	TCCS
2	Đầu nhỏ giọt bù áp 30 lít/giờ	cái	100	
3	Nối đầu bù áp và dây tưới nhỏ giọt	cái	100	
4	Khởi thủy 20mm	bộ	5	
5	Ống LDPE MP 20mm	m	300	
6	Nối 2 ống LDPE 20mm	cái	5	
7	Khóa số 8 ống 20mm	cái	5	
III.2	Mật độ khoảng 600 cây/ha			
1	Dây tưới nhỏ giọt 8mm, khoảng cách 20cm	m	180	TCCS
2	Đầu nhỏ giọt bù áp 30 lít/giờ	cái	60	
3	Nối đầu bù áp và dây tưới nhỏ giọt	cái	60	
4	Khởi thủy 20mm	bộ	5	
5	Ống LDPE MP 20mm	m	240	
6	Nối 2 ống LDPE 20mm	cái	5	
7	Khóa số 8 ống 20mm	cái	5	
III.3	Mật độ khoảng 500 cây/ha			
1	Dây tưới nhỏ giọt 8mm, khoảng cách 20cm	m	150	
2	Đầu nhỏ giọt bù áp 30 lít/giờ	cái	50	

3	Nối đầu bù áp và dây tưới nhỏ giọt	cái	50	TCCS
4	Khởi thủy 16mm	bộ	5	
5	Ống LDPE MP 16mm	m	200	
6	Nối 2 ống LDPE 16mm	cái	5	
7	Khóa số 8 ống 16mm	cái	5	
III.4	Mật độ khoảng 400 cây/ha			
1	Dây tưới nhỏ giọt 8mm, khoảng cách 20cm	m	120	
2	Đầu nhỏ giọt bù áp 30 lít/giờ	cái	40	
3	Nối đầu bù áp và dây tưới nhỏ giọt	cái	40	
4	Khởi thủy 16mm	bộ	5	
5	Ống LDPE MP 16mm	m	160	
6	Nối 2 ống LDPE 16mm	cái	5	
7	Khóa số 8 ống 16mm	cái	5	
III.5	Mật độ khoảng 300 cây/ha			
1	Dây tưới nhỏ giọt 8mm, khoảng cách 20cm	m	90	TCCS
2	Đầu nhỏ giọt bù áp 30 lít/giờ	cái	30	
3	Nối đầu bù áp và dây tưới nhỏ giọt	cái	30	
4	Khởi thủy 16mm	bộ	5	
5	Ống LDPE MP 16mm	m	120	
6	Nối 2 ống LDPE 16mm	cái	5	
7	Khóa số 8 ống 16mm	cái	5	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/mô hình	01		

10.2. Mô hình tưới nhỏ giọt theo hàng

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/ng ười	5-6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 1-3ha /vụ/người
---	---------------------------------	-----------------	-----	--	-------------------------

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống máy bơm tạo nguồn và dẫn nước đến bộ điều khiển trung tâm				Phù hợp thực tế sản xuất tại địa phương

C. Định mức giống, vật tư*Định mức cho 1.000m²*

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu chất lượng
I	Bộ điều khiển trung tâm			
1	Van xả khí 2"	cái	1	TCCS
2	Đồng hồ đo áp lực nước 1/4"	cái	2	
3	Lọc đĩa 3"	cái	1	
4	Bộ Châm phân Venturi 2"	bộ	1	
5	Phụ kiện lắp đặt bộ trung tâm	bộ	1	
II	Hệ thống đường ống chính và ống nhánh			
1	Ống PVC 60mm	m	30	TCCS
2	Van điều áp cơ	cái	1	
3	Phụ kiện lắp đặt đường ống chính	Bộ	1	
III	Hệ thống dây tưới nhỏ giọt			
III.1	Hàng đơn, hàng cách hàng khoảng 1,2m			
1	Dây tưới nhỏ giọt 16mm, khoảng cách 20cm	m	900	TCCS
2	Khởi thủy PVC dây nhỏ giọt 16mm	bộ	30	
3	Nối 2 ống nhỏ giọt 16mm	cái	20	
III.2	Hàng đôi, hàng cách hàng khoảng 2,5m			
1	Dây tưới nhỏ giọt 16mm, khoảng cách 30cm	m	900	TCCS
2	Khởi thủy PVC dây nhỏ giọt 16mm	bộ	24	
3	Nối 2 ống nhỏ giọt 16mm	cái	20	
III.3	Hàng đôi, hàng cách hàng khoảng 5m			
1	Dây tưới nhỏ giọt 16mm, khoảng cách 30cm	m	1.000	TCCS
2	Khởi thủy PVC dây nhỏ giọt 16mm	bộ	20	

3	Nối 2 ống nhỏ giọt 16mm	cái	30
---	-------------------------	-----	----

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/mô hình	01		

10.3. Tưới phun mưa cục bộ

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/người	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 1-3ha/vụ/người

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống máy bơm tạo nguồn và dẫn nước đến bộ điều khiển trung tâm				Phù hợp thực tế sản xuất tại địa phương

C. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1.000m²

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu chất lượng
I	Hệ thống đường ống chính			
1	Ống PVC 60mm	m	30	TCCS
2	Van điều áp cơ	cái	1	
3	Phụ kiện lắp đặt đường ống chính	bộ	1	
II	Hệ thống ống nhánh và béc tưới phun mưa cục bộ			
II.1	Mật độ khoảng 1.000 cây/ha			

1	Béc tưới phun mưa cục bộ lưu lượng >50 lít/giờ	cái	100	TCCS
2	Chân cắm béc tưới	cái	100	
3	Nối ống LDPE với béc tưới	bộ	100	
4	Khởi thủy 25mm	bộ	5	
5	Ống LDPE 25mm	m	300	
6	Nối 2 ống LDPE 25mm	cái	5	
7	Khóa số 8 ống 25mm	cái	5	
II.2	Mật độ khoảng 600 cây/ha			
1	Béc tưới phun mưa cục bộ lưu lượng >50 lít/giờ	cái	60	TCCS
2	Chân cắm béc tưới	cái	60	
3	Nối ống LDPE với béc tưới	bộ	60	
4	Khởi thủy 20mm	bộ	5	
5	Ống LDPE 20mm	m	240	
6	Nối 2 ống LDPE 20mm	cái	5	
7	Khóa số 8 ống 20mm	cái	5	
II.3	Mật độ khoảng 500 cây/ha			
1	Béc tưới phun mưa cục bộ lưu lượng >50 lít/giờ	cái	50	TCCS
2	Chân cắm béc tưới	cái	50	
3	Nối ống LDPE với béc tưới	bộ	50	
4	Khởi thủy 20mm	bộ	5	
5	Ống LDPE 20mm	m	200	
6	Nối 2 ống LDPE 20mm	cái	5	
7	Khóa số 8 ống 20mm	cái	5	
II.4	Mật độ khoảng 400 cây/ha			
1	Béc tưới phun mưa cục bộ lưu lượng >50 lít/giờ	cái	40	TCCS
2	Chân cắm béc tưới	cái	40	
3	Nối ống LDPE với béc tưới	bộ	40	
4	Khởi thủy 20mm	bộ	5	
5	Ống LDPE 20mm	m	160	
6	Nối 2 ống LDPE 20mm	cái	5	
7	Khóa số 8 ống 20mm	cái	5	
III.5	Mật độ khoảng 300 cây/ha			
1	Béc tưới phun mưa cục bộ lưu lượng >50 lít/giờ	cái	30	TCCS

2	Chân cắm béc tưới	cái	30
3	Nối ống LDPE với béc tưới	bộ	30
4	Khởi thủy 20mm	bộ	5
5	Ống LDPE 20mm	m	120
6	Nối 2 ống LDPE 20mm	cái	5
7	Khóa số 8 ống 20mm	cái	5

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/mô hình	01		

11. Cơ giới hóa, chứng nhận sản phẩm

A. Định mức lao động

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn KT	Tháng/người	3	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Tính 1 mô hình/người

B. Định mức trồng trọt, vật nuôi, giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Vật nuôi và đất sản xuất				Có chăn nuôi gia súc, gia cầm hoặc diện tích đất trồng trọt phù hợp
2	Giống, vật tư				Phù hợp thực tế sản xuất từng loại cây trồng tại địa phương

C. Định mức máy móc, thiết bị

Định mức cho 01 mô hình

TT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu chất lượng
----	----------	-----	----------	--------------------------------

1	Máy cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp công suất $\geq 15\text{Hp}$	Máy	1-10	
2	Máy cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp công suất $< 15\text{Hp}$	Máy	5-10	
3	Nông cụ sản xuất (không có động cơ)	Cái	5-20	
4	Hệ thống thủy canh/thu hoạch/ sơ chế/đóng gói, bảo quản sản phẩm nông nghiệp (rau, củ, quả, thịt,...)	Hệ thống	1	
5	Nhà màng, nhà lưới,...	m ²	500-2000	
6	Chứng nhận thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGap, hữu cơ, GlobalGAP,...)	Chứng nhận	1	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình.	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		1 ngày/HN
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/mô hình	01		

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KHUYẾN NÔNG
LĨNH VỰC: CHĂN NUÔI - THÚ Y
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 25 /2024/QĐ-UBND ngày 29/5/2024
của UBND tỉnh Phú Yên)

1. Chăn nuôi gà thịt..... 88

2. Chăn nuôi gà chuyên trứng 90

3. Chăn nuôi gà sinh sản 91

4. Chăn nuôi vịt thịt **Error! Bookmark not defined.**

5. Chăn nuôi vịt chuyên trứng **Error! Bookmark not defined.**

6. Chăn nuôi vịt sinh sản..... **Error! Bookmark not defined.**

7. Chăn nuôi ngan thịt..... 97

8. Chăn nuôi ngan sinh sản **Error! Bookmark not defined.**

9. Chăn nuôi chim bồ câu sinh sản..... **Error! Bookmark not defined.**

10. Chăn nuôi chim cú sinh sản **Error! Bookmark not defined.**

11. Chế biến và bảo quản thức ăn thô xanh **Error! Bookmark not defined.**

12. Chăn nuôi lợn thương phẩm **Error! Bookmark not defined.**

13. Chăn nuôi lợn sinh sản..... **Error! Bookmark not defined.**

14. Mô hình xử lý môi trường chăn nuôi lợn..... **Error! Bookmark not defined.**

15. Vỗ béo trâu, bò..... **Error! Bookmark not defined.**

16. Chăn nuôi trâu, bò sinh sản..... **Error! Bookmark not defined.**

17. Cải tạo đàn trâu bò bằng thụ tinh nhân tạo **Error! Bookmark not defined.**

18. Chăn nuôi bò sữa **Error! Bookmark not defined.**

19. Chăn nuôi dê thương phẩm..... **Error! Bookmark not defined.**

20. Chăn nuôi dê sinh sản **Error! Bookmark not defined.**

21. Chăn nuôi thỏ thương phẩm..... **Error! Bookmark not defined.**

22. Chăn nuôi thỏ sinh sản..... **Error! Bookmark not defined.**

1. Chăn nuôi gà thịt

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 3.000 -5.000 con/điểm/3 đến 10 hộ tham gia

B. Định mức giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	-------------------	---------	----------	------------------------------	---------

1	Giống (gà 01 ngày tuổi)	Con	01	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở. - Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng $\geq 93\%$. - Khối lượng xuất chuồng: gà lông trắng $\geq 2,0$ kg/7 tuần tuổi; gà lông màu $\geq 1,6$ kg/12 tuần tuổi. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: gà lông trắng $\leq 2,2$ kg; gà lông màu $\leq 2,8$ kg.
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			
	Thức ăn hỗn hợp gà 0-3 tuần tuổi - Gà lông trắng - Gà lông màu	Kg/con Kg/con	0,8 0,7	Đạm 21-22%
	Thức ăn hỗn hợp gà 4 tuần tuổi đến xuất chuồng - Gà lông trắng - Gà lông màu	Kg/con Kg/con	4,50 4,50	Đạm 17-18%
3	Vắc-xin	Liều/con	9	(2) Gum; (2) ND - IB; (2) New; (1) Đậu, (1) Cúm GC; (1)THT

Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	tháng	04		
2	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
3	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
4	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm mô hình	01		

2. Chăn nuôi gà chuyên trứng

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 2.000 4.000con/điểm/4 đến 8 hộ tham gia

B. Định mức giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (gà 01 ngày tuổi)	Con	01	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở - Tỷ lệ nuôi sống đến lúc đẻ $\geq 90\%$ - Năng suất trứng/mái: + Gà hướng trứng ≥ 200 quả - Tỷ lệ hao hụt trong giai đoạn đẻ $\leq 2\%$ /tháng	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
	Thức ăn hỗn hợp gà 0-6 tuần tuổi	Kg/con	1,80	Đạm 18-21%	
	Thức ăn hỗn hợp gà 7 tuần tuổi đến 20 tuần tuổi	Kg/con	8,00	Đạm 15-16%	
	Thức ăn hỗn hợp gà 21 tuần tuổi đến 45 tuần tuổi	Kg/con	20,00	Đạm 17 - 18%	
3	Vắc-xin	Liều/con	17	(3) Gum, (1) Đậu, (2) IB, (4) New, (2) ILT, (3) Cúm GC, (2)THT	

C. Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Mô hình nuôi gà chuyên trứng					
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/ mô hình	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm mô hình	01		

3. Chăn nuôi gà sinh sản**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 2.00 - 4.000 con/điểm/4 đến 8 hộ tham gia

B. Định mức giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (gà 01 ngày tuổi)	Con	01	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở. - Tỷ lệ nuôi sống đến lúc đẻ ≥ 90%. - Năng suất trứng/mái: + Gà nội ≥ 120 quả + Gà hướng thịt ≥ 140 quả + Gà hướng trứng ≥ 200 quả - Tỷ lệ hao hụt trong Giai đoạn đẻ ≤ 2%/tháng.	

2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình
	Thức ăn hỗn hợp gà 0-6 tuần tuổi - Gà hướng thịt - Gà hướng trứng	Kg/con Kg/con	2,20 1,80	Đạm 18-21%
	Thức ăn hỗn hợp gà 7 tuần tuổi đến 20 tuần tuổi - Gà hướng thịt - Gà hướng trứng	Kg/con Kg/con	10,50 8,00	Đạm 15-16%
	Thức ăn hỗn hợp gà 21 tuần tuổi đến 45 tuần tuổi - Gà hướng thịt - Gà hướng trứng	Kg/con Kg/con	24,00 20,00	Đạm 17-18%
3	Vắc-xin	Liều/ con	17	(3) Gum, (1) Đậu, (2) IB, (4) New, (2) ILT, (3) Cúm GC, (2) THT
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định

C. Thiết bị vật tư máy ấp trứng gà (áp dụng cho quy mô 500 con/hộ)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình	Tỷ lệ ấp, nở/trứng có phôi $\geq 82\%$
2	Máy nở	Chiếc	01		
3	Hóa chất sát trùng	Lít/hộ	20		

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	---------	----------	------------------------------	---------

Mô hình nuôi gà sinh sản				
1	Tập huấn xây dựng mô hình			
	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người/lớp
	Thời gian	Ngày	01	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết			
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/ mô hình	01	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm mô hình	01	

4. Chăn nuôi vịt thịt**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 3.000-4000 con/điểm/3 đến 8 hộ tham gia

B. Định mức giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (vịt 01 ngày tuổi)	Con	01	- Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở. - Tỷ lệ nuôi sống giết thịt ≥ 92% - Khối lượng xuất chuồng: vịt lai ≥ 2,5 kg/10 tuần tuổi; vịt ngoại ≥ 3 kg/8 tuần tuổi. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng: vịt lai ≤ 3,0 kg; vịt ngoại ≤ 2,8 kg.	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh				

	Thức ăn hỗn hợp vịt 0-3 tuần tuổi	Kg/con	1,90	Đạm 20-22%
	Thức ăn hỗn hợp vịt 4 tuần tuổi đến xuất chuồng	Kg/con	7,50	Đạm 18-19%
3	Vắc -xin	Liều/con	05	(2) Dịch tả; (1) Viêm gan; (1) Cúm GC; (1) THT.
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	Tháng	03		
2	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
3	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
4	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm mô hình	01		

5. Chăn nuôi vịt chuyên trứng**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 2.000-4000 Con/điểm/2 đến 8 hộ tham gia

B. Định mức giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (vịt 01 ngày tuổi)	Con	01	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở. - Tỷ lệ chuyển lên giai	

				đoạn đẻ $\geq 80\%$ - Năng suất trứng/mái: chuyên trứng ≥ 250 quả.
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình
	Thức ăn hỗn hợp vịt 0-8 tuần tuổi	Kg/con	3,50	Đạm 18-20%
	Thức ăn hỗn hợp vịt 9-20 tuần tuổi	Kg/con	6,50	Đạm 14-15%
	Thức ăn hỗn hợp vịt 21- 45 tuần tuổi	Kg/con	27,00	Đạm 18 -19%
3	Vắc -xin	Liều/con	12	(3) Viêm gan vịt, (4) Dịch tả vịt, (3) Cúm GC, (2) Tụ huyết trùng
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định

C. Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Mô hình nuôi vịt sinh sản					
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/mô hình	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm mô hình	01		

6. Chăn nuôi vịt sinh sản**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 2.000-4000 Con/điểm/4 đến 8 hộ tham gia

B. Định mức giống, vật tư (tính cho 01con)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (Vịt 01 ngày tuổi)	Con	01	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở. - Tỷ lệ chuyển lên giai đoạn đẻ $\geq 80\%$. - Năng suất trứng/mái: hướng thịt ≥ 180 quả; hướng trứng ≥ 250 quả.	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình.	
	Thức ăn hỗn hợp vịt 0-8 tuần tuổi - Vịt hướng trứng - Vịt hướng thịt	Kg/con Kg/con	3,50 6,00	Đạm 18-20% 20-22%	
	Thức ăn hỗn hợp vịt 9-20 tuần tuổi - Vịt hướng trứng - Vịt hướng thịt	Kg/con Kg/con	6,50 16,00	Đạm 14- 15% 15-15,5%	
	Thức ăn hỗn hợp vịt 21-45 tuần tuổi - Vịt hướng trứng - Vịt hướng thịt	Kg/con Kg/con	27,00 37,00	Đạm 18-19%	
3	Vắc-xin	Liều/con	12	(3) Viêm gan vịt, (4) Dịch tả vịt,	

				(3) Cúm GC, (2) Tụ huyết trùng
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định

C. Thiết bị vật tư máy ấp trứng (áp dụng cho quy mô 500 con/hộ)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình	Tỷ lệ ấp, nở/trứng có phôi $\geq 85\%$
2	Máy nở	Chiếc	01		
3	Hóa chất sát trùng	Lít/hộ	20		

C. Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Mô hình nuôi vịt sinh sản					
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/mô hình	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm mô hình	01		

7. Chăn nuôi ngan thịt

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 2.000 - 3.000 con/điểm/4 đến 6 hộ tham gia

B. Định mức giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Ngan giống (01 ngày tuổi)	Con	01	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở. - Tỷ lệ nuôi sống đến khi giết thịt $\geq 90\%$. - Khối lượng xuất chuồng, tiêu tốn thức ăn: + Ngan nội: ngan trống: $\geq 2,4$ kg/12 tuần tuổi; ngan mái $\geq 1,8$ kg/10 tuần tuổi; Tiêu tốn thức ăn $\leq 2,9$ kg; + Ngan ngoại: ngan trống: $\geq 4,2$ kg/12 tuần tuổi; ngan mái $\geq 2,5$ kg/10 tuần tuổi; Tiêu tốn thức ăn $\leq 3,2$ kg;	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh				
	Thức ăn hỗn hợp 0-4 tuần tuổi + Ngan nội + Ngan ngoại	Kg/con Kg/con	1,0 1,50	Tỷ lệ protein 18-20% Tỷ lệ protein 20-22%	
	Thức ăn hỗn hợp ngan 5 tuần tuổi đến xuất chuồng + Ngan nội + Ngan ngoại	Kg/con Kg/con	6,0 8,50	Tỷ lệ protein 16-18% Tỷ lệ protein 18-19%	
3	Vắc -xin	Liều/con	05	(2) Dịch tả; (1) Viêm gan (1) Cúm GC; (1) THT	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	Tháng	03		
2	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		

3	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
4	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm mô hình	01		

8. Chăn nuôi ngan sinh sản**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 2.000 Con/điểm/2 đến 4 hộ tham gia

B. Định mức giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Ngan giống (01 ngày tuổi)	Con	01	- Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở. - Tỷ lệ chuyển lên giai đoạn đẻ so với 01 ngày tuổi $\geq 80\%$ - Năng suất trứng/mái/năm: + Ngan ngoại: ≥ 135 quả/mái/năm + Ngan nội: ≥ 60 quả/mái/năm	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh				
2.1	Ngan ngoại				
	Thức ăn hỗn hợp 0-8 tuần tuổi	Kg/con	5,0	Tỷ lệ protein 20-22%	
	Thức ăn hỗn hợp 9-25 tuần tuổi	Kg/con	14,0	Tỷ lệ protein 14-15%	
2.2	Ngan nội				
	Thức ăn hỗn hợp 0-8 tuần tuổi	Kg/con	3,0	Tỷ lệ protein 18-20%	
	Thức ăn hỗn hợp 9-25 tuần tuổi	Kg/con	16,0	Tỷ lệ protein 14-15%	

3	Vắc -xin	Liều/ con	12	(3) Viêm gan vịt, (4) Dịch tả vịt, (3) Cúm GC, (2) Tụ huyết trùng	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	

C. Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Mô hình nuôi ngan sinh sản					
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/ mô hình	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm mô hình	01		

4.Chăn nuôi vịt thịt

B. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 3.000-4000 con/điểm/3 đến 8 hộ tham gia

B. Định mức giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (vịt 01 ngày tuổi)	Con	01	- Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở. - Tỷ lệ nuôi sống giết thịt ≥ 92% - Khối lượng xuất chuồng: vịt lai ≥ 2,5 kg/10 tuần tuổi; vịt ngoại ≥ 3 kg/8 tuần tuổi.	

				- Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng: vịt lai ≤ 3,0 kg; vịt ngoại ≤ 2,8 kg.
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			
	Thức ăn hỗn hợp vịt 0-3 tuần tuổi	Kg/con	1,90	Đạm 20-22%
	Thức ăn hỗn hợp vịt 4 tuần tuổi đến xuất chuồng	Kg/con	7,50	Đạm 18-19%
3	Vắc -xin	Liều/con	05	(2) Dịch tả; (1) Viêm gan; (1) Cúm GC; (1) THT.
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	Tháng	03		
2	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
3	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
4	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm mô hình	01		

5. Chăn nuôi vịt chuyên trứng

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 2.000-4000 Con/điểm/2 đến 8 hộ tham gia

B. Định mức giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (vịt 01 ngày tuổi)	Con	01	Giống được công nhận tiên bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở. - Tỷ lệ chuyển lên giai đoạn đẻ $\geq 80\%$ - Năng suất trứng/mái: chuyên trứng ≥ 250 quả.	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
	Thức ăn hỗn hợp vịt 0-8 tuần tuổi	Kg/con	3,50	Đạm 18-20%	
	Thức ăn hỗn hợp vịt 9-20 tuần tuổi	Kg/con	6,50	Đạm 14-15%	
	Thức ăn hỗn hợp vịt 21- 45 tuần tuổi	Kg/con	27,00	Đạm 18 -19%	
3	Vắc -xin	Liều/con	12	(3) Viêm gan vịt, (4) Dịch tả vịt, (3) Cúm GC, (2) Tụ huyết trùng	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	

C. Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Mô hình nuôi vịt sinh sản					
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/mô	01		

		hình	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm mô hình	01

6. Chăn nuôi vịt sinh sản**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 2.000-4000 Con/điểm/4 đến 8 hộ tham gia

B. Định mức giống, vật tư (tính cho 01con)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (Vịt 01 ngày tuổi)	Con	01	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở. - Tỷ lệ chuyển lên giai đoạn đẻ $\geq 80\%$. - Năng suất trứng/mái: hướng thịt ≥ 180 quả; hướng trứng ≥ 250 quả.	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình.	
	Thức ăn hỗn hợp vịt 0-8 tuần tuổi - Vịt hướng trứng - Vịt hướng thịt	Kg/con Kg/con	3,50 6,00	Đạm 18-20% 20-22%	
	Thức ăn hỗn hợp vịt 9-20 tuần tuổi - Vịt hướng trứng - Vịt hướng thịt	Kg/con Kg/con	6,50 16,00	Đạm 14- 15% 15-15,5%	

	Thức ăn hỗn hợp vịt 21-45 tuần tuổi - Vịt hướng trứng - Vịt hướng thịt	Kg/con Kg/con	27,00 37,00	Đạm 18-19%
3	Vắc-xin	Liều/con	12	(3) Viêm gan vịt, (4) Dịch tả vịt, (3) Cúm GC, (2) Tụ huyết trùng
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dùng dịch pha loãng theo quy định

C. Thiếc bị vật tư máy ấp trứng (áp dụng cho quy mô 500 con/hộ)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng	Chiếc	01	Phù hợp với quy mô mô hình	Tỷ lệ ấp, nở/trứng có phôi $\geq 85\%$
2	Máy nở	Chiếc	01		
3	Hóa chất sát trùng	Lít/hộ	20		

D. Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Mô hình nuôi vịt sinh sản					
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/mô hình	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm mô hình	01		

7. Chăn nuôi ngan thịt

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	--------------------	---------	----------	------------------------------	---------

1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 2.000 - 3.000 con/điểm/4 đến 6 hộ tham gia

B. Định mức giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Ngan giống (01 ngày tuổi)	Con	01	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở. - Tỷ lệ nuôi sống đến khi giết thịt $\geq 90\%$. - Khối lượng xuất chuồng, tiêu tốn thức ăn: + Ngan nội: ngan trống: $\geq 2,4$ kg/12 tuần tuổi; ngan mái $\geq 1,8$ kg/10 tuần tuổi; Tiêu tốn thức ăn $\leq 2,9$ kg; + Ngan ngoại: ngan trống: $\geq 4,2$ kg/12 tuần tuổi; ngan mái $\geq 2,5$ kg/10 tuần tuổi; Tiêu tốn thức ăn $\leq 3,2$ kg;	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh				
	Thức ăn hỗn hợp 0-4 tuần tuổi + Ngan nội + Ngan ngoại	Kg/con Kg/con	1,0 1,50	Tỷ lệ protein 18-20% Tỷ lệ protein 20-22%	
	Thức ăn hỗn hợp ngan 5 tuần tuổi đến xuất chuồng + Ngan nội + Ngan ngoại	Kg/con Kg/con	6,0 8,50	Tỷ lệ protein 16-18% Tỷ lệ protein 18-19%	
3	Vắc -xin	Liều/con	05	(2) Dịch tả; (1) Viêm gan (1) Cúm GC; (1) THT	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	--------------------	---------	----------	------------------------------	---------

1	Thời gian nuôi	Tháng	03		
2	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
3	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
4	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm mô hình	01		

8. Chăn nuôi ngan sinh sản**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 2.000 Con/ điểm/2 đến 4 hộ tham gia

B. Định mức giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Ngan giống (01 ngày tuổi)	Con	01	- Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở. - Tỷ lệ chuyển lên giai đoạn đẻ so với 01 ngày tuổi ≥ 80% - Năng suất trứng/mái/năm: + Ngan ngoại: ≥ 135 quả/mái/năm + Ngan nội: ≥ 60 quả/mái/năm	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh				
2.1	Ngan ngoại				
	Thức ăn hỗn hợp 0-8 tuần tuổi	Kg/con	5,0	Tỷ lệ protein 20-22%	
	Thức ăn hỗn hợp 9-25 tuần tuổi	Kg/con	14,0	Tỷ lệ protein 14-15%	

2.2	Ngan nội				
	Thức ăn hỗn hợp 0-8 tuần tuổi	Kg/con	3,0	Tỷ lệ protein 18-20%	
	Thức ăn hỗn hợp 9-25 tuần tuổi	Kg/con	16,0	Tỷ lệ protein 14-15%	
3	Vắc -xin	Liều/ con	12	(3) Viêm gan vịt, (4) Dịch tả vịt, (3) Cúm GC, (2) Tụ huyết trùng	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	

C. Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Mô hình nuôi ngan sinh sản					
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/ mô hình	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm mô hình	01		

9. Chăn nuôi chim bồ câu sinh sản**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/ người	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 1.000 con/điểm/2 đến 5 hộ tham gia

B. Định mức giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	---------	----------	------------------------------	---------

1	Giống (03 tháng tuổi)	Con	01	Giống bò câu ngoại và bò câu lai, giống được công nhận tiên bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở. - Tỷ lệ loại thải chim sinh sản hàng năm là 2%. - Năng suất sinh sản ≥ 12 con/mái/năm.
2	Thức ăn hỗn hợp			
	Thức ăn hỗn hợp từ 13-20 tuần tuổi	Kg/con	03	Đạm 21-22%
	Thức ăn hỗn hợp từ 21-80 tuần tuổi	Kg/con	25,2	Đạm 17-18%
3	Vắc -xin	Liều/con	06	(3) Newcastle; (3) Cúm gia cầm.
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định

C. Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Mô hình nuôi bò câu sinh sản					
1	Thời gian nuôi	Tháng	18		
	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/mô hình	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm mô hình	01		

10. Chăn nuôi chim cút sinh sản

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 4.000 con/điểm/4 đến 8 hộ tham gia

B. Định mức giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghichú
1	Giống (01 ngày tuổi)	Con	01	Giống được công nhận tiên bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở. - Năng suất trứng \geq 260 trứng/mái/năm	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh				
	Thức ăn hỗn hợp từ 1 – 35 ngày tuổi	g/con	350		
	Thức ăn hỗn hợp từ 36 – 45 ngày tuổi	g/con	250		
	Thức ăn hỗn hợp từ 46 ngày tuổi đến đẻ	g/con	11.625		
3	Vắc -xin	Liều/con	06	(4) Newcastle; (2) Gum	
4	Hoá chất sát trùng	Lít/con	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	

C. Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Mô hình nuôi chim cú sinh sản					
1	Thời gian nuôi	Tháng	17		
2	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01	Số lượng \leq 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
3	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/mô hình	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
4	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm mô hình	01		

11. Chế biến và bảo quản thức ăn thô xanh

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 10-50 tấn/2-5 điểm/10-50 hộ tham gia

B. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Kỹ thuật ủ rơm với urea trong túi nilon				
	Rơm lúa	Tấn	01	Rơm khô	
	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	Kg/tấn	02		
	Urea	Kg/tấn	40		
	Rỉ mật	Kg/tấn	20		
	Muối	Kg/tấn	5		
2	Kỹ thuật ủ chua thân bắp (ngô) trong túi nilon				
	Thân bắp (ngô)	Tấn	01	Thân ngô	
	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	Kg/tấn	02		
	Men vi sinh	Kg/tấn	01		
	Rỉ mật	Kg/tấn	50		
	Muối	Kg/tấn	05		
3	Hỗ trợ chế biến cỏ bằng phương pháp ủ chua				
	Cỏ tươi	Tấn	01	Cỏ tươi	
	Cám gạo, bột ngô hoặc bột sắn	Kg/tấn	30		
	Muối	Kg/tấn	05		
	<i>Ủ bằng bể ủ/hố ủ (nếu ủ bằng bể)</i>				
	Bạt lót bể ủ/hố ủ	m ² /tấn cỏ tươi	08		
	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	Túi/tấn cỏ tươi	02		

C. Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian ủ	tháng	03		
2	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 50	

	Thời gian	Ngày	01	người/lớp	
3	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
4	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm mô hình	01		

12. Chăn nuôi lợn thương phẩm

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	- Quy mô 120 con - Tối thiểu 10 con/hộ

B. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Trọng lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở.	
1.1	Giống lợn ngoại	Kg/con	20		
1.2	Giống lợn nội	Kg/con	10		
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (giai đoạn 20kg-xuất chuồng)		175	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc xin:	Liều/con	06	(1) LMLM, (1) Tai Xanh, (1) Dịch tả, (1) Tụ Huyết trùng, (1) Phó Thương hàn, (1) Dịch tả Châu Phi	
4	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm mô hình	01		

13. Chăn nuôi lợn sinh sản**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	- Quy mô 90 con - Tối thiểu 6 con/hộ

B. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Trọng lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở.	
1.1	Giống hậu bị (giống ngoại)	Kg/con	100	- Tuổi đẻ lứa đầu ≤ 12 tháng - Khối lượng heo sơ sinh $\geq 1,2$ kg/con - Số con cai sữa lứa 1 $\geq 8,0$ con/lứa - Số con cai sữa lứa 2 $\geq 8,5$ con/lứa	Sau 45 ngày không lên giống sẽ loại thải
1.2	Giống hậu bị (giống lai bản địa)	Kg/con	22	- Khối lượng heo sơ sinh $\geq 0,5$ kg/con - Số con trên lứa 1 ≥ 4 con/lứa - Số con trên lứa 2 ≥ 5 con/lứa	Sau 45 ngày không lên giống sẽ loại thải
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh				
2.1	Thức ăn hỗn hợp giống ngoại (cho 2 kỳ lợn nái có chữa)	Kg/con	534	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
2.2	Thức ăn hỗn hợp cho lợn giống nội (cho 2 kỳ lợn nái có chữa)	Kg/con	482		

3	Vắcxin	Liều	12	(2) Dịch tả, (2) LMLM, (2) Tai xanh, (2) Tụ huyết trùng, (2) Phó Thương hàn, (2) Dịch tả Châu Phi	
4	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều	02		

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	Số lượng ≤30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/mô hình	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm mô hình	01		

14. Mô hình xử lý môi trường chăn nuôi lợn

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 2 hệ thống

B. Định mức Vật tư, thiết bị, phân tích, xét nghiệm đánh giá kết quả

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	-------------------	---------	----------	------------------------------	---------

1	Hỗ trợ vật tư xây dựng hệ thống bể lắng xử lý chất thải và bể đá xử lý nước thải	Con/m ³	10	Áp dụng hệ thống cho chăn nuôi lợn với quy mô từ 50 - 1500 con. Vật liệu xây dựng đảm bảo theo quy chuẩn về xây dựng
2	Men, chế phẩm vi sinh xử lý môi trường, phân và chất thải	Lít /kg/m ³	01	Được phép sản xuất và lưu hành tại Việt Nam
3	Phân tích mẫu	Mẫu/bể	02	Thực hiện theo quy định hiện hành về phân tích đánh giá nước thải trước và sau xử lý

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm mô hình	01		

15. Vỡ béo trâu, bò

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	- Quy mô 50-70 con

B. Định mức giống, thiết bị, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------	---------	----------	------------------------------	---------

1	Giống	Con		Đối tượng bò, trâu đưa vào vỗ béo theo QĐ 294, 295/QĐ-CN-MTCN ngày 23/09/2020 hướng dẫn kỹ thuật vỗ béo bò, trâu trước khi giết thịt
2	Thuốc tẩy ngoại KST	Liều/con	01	
	Thuốc tẩy nội KST	Liều/con	01	
3	Sán lá gan	Liều/con	01	
4	Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	270	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình

C. Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm mô hình	01		

16. Chăn nuôi trâu, bò sinh sản

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 10-20 cái, 1-2 đực giống

B. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Định mức tối đa	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống được công	

	Bò cái giống	Kg/con	220	nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở
	Trâu cái giống	Kg/con	350	
2	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái chửa (2kg/con/ ngày x280ngày)	Kg/con	560	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình
3	Thức ăn hỗn hợp cho trâu cái chửa (2kg/con/ngày x 325ngày)	Kg/con	650	
4	Tàng đá liếm	Kg/con	03	

C. Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết		01		
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/mô hình			
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị/mô hình			
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm mô hình	01		

17. Cải tạo đàn trâu bò bằng thụ tinh nhân tạo

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 50-70 con

B. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	Con		Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	

2	Tinh đông lạnh	Liều/con	02		
3	Ni tơ lỏng	Lít/con	02		
4	Găng tay, ống gen	Bộ/con	02		
5	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái có chữa (2kg/con/ngày x 280 ngày)	Kg/con	560	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
6	Thức ăn hỗn hợp cho trâu cái có chữa (2kg/con/ngày x 325 ngày)	Kg/con	650		
7	Tảng đá liếm	Kg/con	03		
8	Bình Nitơ 3,5 -3,7 lít	Cái/huyện	02		
9	Súng bắn tinh	Cái/huyện	06		

C. Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu chất lượng	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật			Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Số lần	Lần	02		
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/MH	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm mô hình	01		

18. Chăn nuôi bò sữa

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 50 con

B. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống			Giống được công nhận tiên bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	
2	Tinh đông lạnh	Liều/con	04		
3	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái chữa (2kg/con/ngày x 280 ngày)	Kg/con	560	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	

4	Tảng đá liềm	Kg/con	03	
5	Nguyên liệu ủ chua thức ăn xanh (1 tấn cỏ)			
	Cám gạo, bột ngô hoặc bột sắn	Kg/tấn	30	
	Muối ăn	Kg/tấn	05	
	Ủ bằng bê ủ/hố ủ			
	Bạt lót bê ủ/hố ủ	m ² /tấn	08	
	Ủ bằng túi ủ			
	Túi nylon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	Túi/tấn	02	

C. Định mức triển khai

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/mô hình	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm mô hình	01		

19. Chăn nuôi dê thương phẩm

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô: 50 con

B. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg/con	15	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	
2	Thức ăn hỗn hợp cho dê (0,25kg/con/ngày x 180 ngày)	Kg/con	45	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	

3	Vắc-xin	Liều/con	04	(1) Tụ huyết trùng, (1) Viêm ruột hoại tử, (1)LMLM, (1) Đậu
---	---------	----------	----	---

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Lần	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm mô hình	01		

20. Chăn nuôi dê sinh sản

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Cơ sở/ hộ chăn nuôi đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 40 -60 con

B. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Định mức tối đa	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dê cái giống ngoại	Kg/con	20-22	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	
2	Dê cái giống nội	Kg/con	13 -17		
3	Dê cái lai	Kg/con	18 -22		
4	Dê đực giống ngoại	Kg/con	30 -34		
5	Dê đực giống lai	Kg/con	28 -32		
6	Thức ăn hỗn hợp cho dê đực giống: Trong đó: + Thức ăn hỗn hợp dê đực hậu bị (0,25kg/con/ngày x 100 ngày) + Thức ăn hỗn hợp dê đực trưởng thành (0,6kg/con/ngày x 150 ngày)	Kg/con Kg/con Kg/con	115 25 90	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	

7	Thức ăn hỗn hợp cho dê cái từ hậu bị đến đẻ: Trong đó: + Thức ăn hỗn hợp dê hậu bị (0,25kg/con/ngày x 100 ngày) + Thức ăn hỗn hợp dê mang thai (0,6kg/con/ngày x bình quân 150 ngày)	Kg/con	115	
		Kg/con	25	
		Kg/con	90	
8	Vắc-xin	Liều/con	08	(2) Tụ huyết trùng, (2) Viêm ruột hoại tử, (2) LMLM, (2) Đậu
9	Tăng đá liếm	Kg/con	02	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật			Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Số lần	Lần	02		
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/mô hình	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm mô hình	01		

21. Chăn nuôi thủy sản thương phẩm

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 1.000 con

B. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	-------------------	---------	----------	------------------------------	---------

1	Thỏ giống	Kg/con	0,5	Giống được công nhận tiên bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	
2	Thức ăn hỗn hợp cho thỏ (0,15kg/con/ngày x 90 ngày)	Kg	13,5	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc xin	Liều/con	01	(1) Bại huyết	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	01	Số lượng ≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	Lần	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm mô hình	01		

22. Chăn nuôi thỏ sinh sản

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	Quy mô 500 con

B. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thỏ giống	Kg/Con	2,5-3	Giống được công nhận tiên bộ kỹ thuật, công bố tiêu chuẩn cơ sở	
2	Thức ăn hỗn hợp cho thỏ (0,2kg/con/ngày x 120 ngày)	Kg	24	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc xin	Liều/con	02	(2) Bại huyết	

C. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	Lần	02	Số lượng ≤ 30	

	Thời gian	Ngày	01	người/lớp	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/mô hình	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm mô hình	01		

Phụ lục III**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KHUYẾN NÔNG LĨNH VỰC: THỦY SẢN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 25/2024/QĐ-UBND ngày 29/5/2024
của UBND tỉnh Phú Yên)

1. NUÔI TÔM CÀNG XANH (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>) BÁN THÂM CANH TRONG AO ...	125
2. NUÔI TÔM CÀNG XANH (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>) THÂM CANH TRONG AO	126
3. NUÔI LUÂN CANH TÔM CÀNG XANH (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>) - LÚA	127
4. NUÔI XEN CANH TÔM CÀNG XANH (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>) - LÚA	128
5. NUÔI XEN CANH CHẠCH ĐỒNG (<i>Misgurnus anguillicaudatus</i>) VÀ CUA ĐỒNG (<i>Somanniathelphusa sinensis</i>) TRONG RUỘNG LÚA	129
6. NUÔI CÁ TRẮM ĐEN (<i>Mylopharyngodon piceus</i>) TRONG AO/HỒ	130
7. NUÔI CÁ TRẮM ĐEN (<i>Mylopharyngodon piceus</i>) TRONG LỒNG BÈ	131
8. NUÔI CÁ LÓC BÔNG (<i>Channa micropeltes</i>) TRONG LỒNG BÈ	132
9. NUÔI CÁ LÓC BÔNG (<i>Channa micropeltes</i>) TRONG AO/HỒ	134
10. NUÔI CÁ BÔNG TƯỢNG (<i>Oxyeleotris marmorata</i>) TRONG AO/HỒ	135
11. NUÔI CÁ BÔNG TƯỢNG (<i>Oxyeleotris marmorata</i>) TRONG BÈ	136
12. NUÔI CÁ THẤT LÁT (<i>Notopterus notopterus/Chitala chitala</i>) TRONG LỒNG BÈ	137
13. NUÔI CÁ THẤT LÁT (<i>Notopterus notopterus/Chitala chitala</i>) TRONG AO/HỒ	138
14. NUÔI CÁ RÔ ĐỒNG (<i>Anabas testudineus</i>) TRONG AO/ HỒ	139
15. NUÔI BA BA (<i>Palea steindachneri</i>) TRONG AO/BÈ	140
16. NUÔI ÉCH (<i>Hoplobatrachus rugulosus</i>) TRONG BÈ/ LỒNG BÈ	141
17. NUÔI CÁ RÔ PHI (<i>Oreochromis niloticus/Oreochromis aureus</i>)/DIÊU HỒNG (<i>Oreochromis</i> sp) TRONG LỒNG BÈ	143
18. NUÔI CÁ RÔ PHI (<i>Oreochromis niloticus/Oreochromis aureus</i>)/DIÊU HỒNG (<i>Oreochromis</i> sp) THÂM CANH TRONG AO/HỒ	144
19. NUÔI CÁ TRẮM CỎ (<i>Ctenopharyngodon idella</i>) TRONG LỒNG BÈ	145
20. NUÔI CÁ CHIM TRẮNG (<i>Piaractus brachypomus</i>) TRONG AO/HỒ	146
21. NUÔI CÁ TRÊ (<i>Clarias fuscus/Clarias gariepinus/Clarias batrachus/Clarias macrocephalus</i>) TRONG AO/HỒ	147
22. NUÔI CÁ LĂNG NHA (<i>Mystus wolffii</i>) TRONG LỒNG BÈ	148
23. NUÔI LƯƠN (<i>Monopterus albus</i>) TRONG BÈ	149
24. NUÔI CÁ CHÌNH NƯỚC NGỌT (<i>Anguilla marmorata/Anguilla bicolor</i>) TRONG BÈ ...	150
25. NUÔI CÁ CHÌNH NƯỚC NGỌT (<i>Anguilla marmorata/Anguilla bicolor</i>) TRONG LỒNG BÈ	151
26. NUÔI TÔM THẺ CHÂN TRẮNG (<i>Lipopenaeus vannamei/Panaeus vannamei</i>) THÂM CANH	152
27. NUÔI TÔM THẺ CHÂN TRẮNG (<i>Lipopenaeus vannamei/Panaeus vannamei</i>) 2 GIAI ĐOẠN	154
28. NUÔI TÔM SÚ (<i>Penaeus monodon</i>) THÂM CANH TRONG AO	155
29. NUÔI TÔM HÙM BÔNG (<i>Panulirus ornatus</i>) TRONG LỒNG	156
30. NUÔI TÔM HÙM XANH (<i>Panulirus homarus</i>) TRONG LỒNG	157
31. NUÔI ỐC HƯƠNG (<i>Babylonia areolata</i>) TRONG LỒNG	158
32. NUÔI ỐC HƯƠNG (<i>Babylonia areolata</i>) TRONG AO	159
33. NUÔI ỐC HƯƠNG (<i>Babylonia areolata</i>) TRONG BÈ	160
34. NUÔI VỆM XANH (<i>Perna viridis</i>) THEO HÌNH THỨC GIÀN BÈ	161
35. NUÔI HÀU THÁI BÌNH DƯƠNG (<i>Crassostrea gigas</i>) TRONG LỒNG	162
36. NUÔI HÀU THÁI BÌNH DƯƠNG (<i>Crassostrea gigas</i>) HÌNH THỨC GIÀN TREO (lập thể)	163
37. NUÔI SÒ HUYẾT (<i>Tegillarca granosa</i>) TRONG AO	164
38. NUÔI TU HẢI (<i>Lutraria rhynchaena</i>) TRONG LỒNG	165

39. NUÔI HẢI SÂM (<i>Holothuria scabra/Holothuria leucospilota</i>) TRONG AO.....	166
40. NUÔI BÀO NGƯ VÀNH TAI (<i>Haliotis asinina</i>) TRONG LỒNG	167
41. NUÔI SÁ SÙNG (<i>Sipunculus nudus</i>) TRONG AO.....	168
42. NUÔI CÁ MÚ (CÁ SONG) TRÊN CHÂU (♂ <i>Epinephelus lanceolatus</i> X ♀ <i>Epinephelus fuscoguttatus</i>) TRONG AO.....	169
43. NUÔI CÁ MÚ (CÁ SONG) TRÊN CHÂU (♂ <i>Epinephelus lanceolatus</i> X ♀ <i>Epinephelus fuscoguttatus</i>) TRONG LỒNG	170
44. NUÔI CÁ MÚ (CÁ SONG) CHUỘT (<i>Cromileptes altivelis</i>) TRONG LỒNG	171
45. NUÔI CÁ BÓP (CÁ GIÒ) (<i>Rachycentron canadum</i>) TRONG LỒNG.....	172
46. NUÔI CÁ VƯỢC (CÁ CHỀM) (<i>Lates calcarifer</i>) TRONG LỒNG BÈ.....	173
47. NUÔI CÁ CHỀM (CÁ VƯỢC) (<i>Lates calcarifer</i>) TRONG AO	175
48. NUÔI CÁ HỒNG MỸ (<i>Sciaenops ocellatus</i>) TRONG LỒNG	176
49. NUÔI CÁ HỒNG MỸ (<i>Sciaenops ocellatus</i>) TRONG AO.....	177
50. NUÔI CÁ HỒNG ĐỎ (<i>Lutjanus sanguineus</i>) TRONG LỒNG.....	178
51. NUÔI CÁ HỒNG ĐỎ (<i>Lutjanus sanguineus</i>) TRONG AO.....	179
52. NUÔI CÁ CHIM VÂY VÀNG (<i>Trachinotus blochii/Trachinotus falcatus</i>) TRONG AO...	180
53. NUÔI CÁ CHIM VÂY VÀNG (<i>Trachinotus blochii/Trachinotus falcatus</i>) TRONG LỒNG	181
54. NUÔI CÁ BÓNG BÓP (<i>Bostrichthys sinensis</i>) TRONG AO	182
55. NUÔI CÁ SỬ ĐẤT (<i>Protonibea diacanthus</i>) TRONG LỒNG	183
56. NUÔI CÁ SỬ ĐẤT (<i>Protonibea diacanthus</i>) TRONG AO	185
57. TRỒNG RONG SỤN (<i>Kappaphycus alvarezii</i>) BẰNG GIÀN CĂNG TRÊN ĐÁY.....	186
58. TRỒNG RONG NHỎ (<i>Caulerpa lentillifera</i>) TRONG AO.....	187
59. CÂY VÀNG CÁ NGỪ ĐẠI DƯƠNG.....	188
60. LƯỚI RÊ HỖN HỢP	189
61. KHAI THÁC GHỀ BẰNG LỒNG BÃY	190
62. LƯỚI RÊ 3 LỚP CẢI TIẾN KHAI THÁC XA BỜ	191
63. ỨNG DỤNG CÁC TRANG THIẾT BỊ HÀNG HẢI TRÊN TÀU KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ VÀ TÀU DỊCH VỤ HẬU CẦN NGHỀ CÁ	191
64. SỬ DỤNG ĐÈN LED CHUYÊN DỤNG CHO TÀU LƯỚI VÂY KẾT HỢP ÁNH SÁNG ĐÁNH BẮT Ở VÙNG BIỂN KHƠI.....	193
65. ỨNG DỤNG ĐÈN LED CHO NGHỀ LƯỚI CHỤP KHAI THÁC VÙNG KHƠI.....	194
66. NHẬT KÝ ĐIỆN TỬ TRÊN TÀU CÁ.....	196
67. BẢO QUẢN SẢN PHẨM TRÊN TÀU KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ BẰNG ĐÁ TUYẾT.....	197
68. HẸM BẢO QUẢN TRÊN TÀU KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ VÀ TÀU DỊCH VỤ HẬU CẦN NGHỀ CÁ BẰNG CÔNG NGHỆ SỬ DỤNG VẬT LIỆU CPF.....	198
69. ỨNG DỤNG CHẾ PHẨM SINH HỌC TRONG CHẾ BIẾN NƯỚC MẮM	199

1. NUÔI TÔM CÀNG XANH (*Macrobrachium rosenbergii*) BÁN THÂM CANH TRONG AO

Quy mô: Áp dụng tối đa cho 1 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới.	Bộ	02-04		
3	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét ao.				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	10	Quy cỡ giống 1-1,3 cm/con, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh)	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn	FCR ≤ 2,2		Hàm lượng protein 23-35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT ; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định mức hiện hành.			Nông dân đối ứng
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

	Số lần	Lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

2. NUÔI TÔM CÀNG XANH (*Macrobrachium rosenbergii*) THÂM CANH TRONG AO

Quy mô: Áp dụng tối đa cho 1 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới.	Bộ	01 - 02		
3	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao.				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	15-20	Quy cỡ giống 1-1,3 cm/con, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh)	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn	FCR ≤ 2,5		Hàm lượng protein 23-35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT ; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			Nông dân đối ứng
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

3. NUÔI LUÂN CÀNG TÔM CÀNG XANH (*Macrobrachium rosenbergii*) - LÚA

Quy mô: Áp dụng tối đa cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới.	Bộ	01 - 02		
3	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, cải tạo ruộng/ao.				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≤10	Quy cỡ giống 1-1,3 cm/con, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh)	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn	FCR	≤ 1,5	Hàm lượng protein 23-35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT ; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			Nông dân đối ứng
4	Vật tư thiết yếu khác	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

(testkit bệnh, môi trường)	
----------------------------	--

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

4. NUÔI XEN CÀNG TÔM CÀNG XANH (*Macrobrachium rosenbergii*) - LÚA

Quy mô: Áp dụng tối đa cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới, lồng bẫy.	Bộ	01 - 02		
3	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo, vét cải tạo ruộng/ao.				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	≤ 4	Quy cỡ giống 1-1,3 cm/con, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh)	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn	FCR ≤ 1,3		Hàm lượng protein 23-35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT ; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.	

3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	Nông dân đối ứng
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

5. NUÔI XEN CANH CHẠCH ĐỒNG (*Misgurnus anguillicaudatus*) VÀ CUA ĐỒNG (*Somanniathelphusa sinensis*) TRONG RUỘNG LÚA

Quy mô: Áp dụng tối đa cho 01 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu.	Bộ	01 - 02		
3	Sử dụng dịch vụ khác: thuê lưới thu hoạch chạch, thuê máy cải tạo ruộng, gia cố ruộng.				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Tỷ lệ ghép chạch đồng 80-90% còn lại là cua	Con/m ²	20-30	Quy cỡ giống cua và chạch: ≥ 4-5 gr/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành

	đồng		với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh)	
2	Thức ăn	FCR ≤ 1,3	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 30%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT ; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.		Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	Nông dân đối ứng
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01 - 02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

6. NUÔI CÁ TRẮM ĐEN (*Mylopharyngodon piceus*) TRONG AO/HỒ

Áp dụng tối đa cho quy mô 1 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Chiếc	03-04		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu,	Bộ	01 - 02		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu hoạch cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao.				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	1	Quy cỡ giống cá: 40-50 gr/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh)	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn	FCR ≤ 1,8		Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 25%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT ; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	Nông dân đối ứng
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01 - 02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

7. NUÔI CÁ TRẮM ĐEN (*Mylopharyngodon piceus*) TRONG LỒNG BÈ

Quy mô: Áp dụng tối đa cho 500 m³

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị	Số	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	-----------------------	--------	----	------------------------------	---------

		tính	lượng	
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	02-03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04	
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04	
4	Máy phát điện	Mô hình	01-02	
5	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt..	Bộ	01-02	
6	Hệ thống lồng	Theo quy trình/Tiến bộ kỹ thuật được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô mô hình		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	10-15	Cá giống cỡ từ 40-50 gr/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh).	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn	FCR ≤ 3,0		Hàm lượng protein 38-45% (theo giai đoạn phát triển của cá); Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT ; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	Nông dân đối ứng
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	Số lần	Lần	01 - 02		
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

8. NUÔI CÁ LÓC BÔNG (*Channa micropeltes*) TRONG LỒNG BÈ

Quy mô: Áp dụng tối đa cho 500 m³

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
3	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt.	Bộ	01-02		
4	Hệ thống lồng	Theo quy trình/Tiến bộ kỹ thuật được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô mô hình			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	130	Quy cỡ giống ≥ 8 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh).	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR $\leq 4,0$		Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	Nông dân đối ứng
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	Số lần	Lần	01 - 02		
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		
---	------------------------	----------	----	--	--

9. NUÔI CÁ LÓC BÔNG (*Channa micropeltes*) TRONG AO/HỒ

Quy mô: Áp dụng tối đa cho 1 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu..	Bộ	01 - 02		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu hoạch cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao.				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	10	Quy cỡ giống ≥ 6 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh)	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR ≤ 4,0		Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	Nông dân đối ứng
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

	Số lần	Lần	1	≤ 30 người/lớp
	Thời gian	Ngày	01	
2	Hội nghị tổng kết			
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01	

10. NUÔI CÁ BÔNG TƯỢNG (*Oxyeleotris marmorata*) TRONG AO/HỒ

Quy mô: Áp dụng tối đa cho 1 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu.	Bộ	01 - 02		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao.				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	2	Quy cỡ giống ≥ 6 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh).	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR ≤ 9,0		Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	Nông dân đối ứng
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

	trường)	
--	---------	--

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01 - 02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

11. NUÔI CÁ BÔNG TƯỢNG (*Oxyeleotris marmorata*) TRONG BỂ

Quy mô: Áp dụng tối đa cho 500 m²

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: thuyền, xô, chậu, vợt.	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	30	Quy cỡ giống ≥ 10 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh).	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR ≤ 9,0		Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng.	

3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học		Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	Nông dân đối ứng
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01 - 02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

12. NUÔI CÁ THẮT LÁT (*Notopterus notopterus/Chitala chitala*) TRONG LỒNG BÈ

Quy mô: Áp dụng tối đa cho 500 m³

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	11	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm, xít nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt.	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	50	Quy cỡ giống ≥ 6 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh).	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.

2	Thức ăn	FCR ≤ 2,0	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 30%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT ; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.		Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định của pháp luật hiện hành.	
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		Nông dân đối ứng

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01 - 02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

13. NUÔI CÁ THẮT LÁT (*Notopterus notopterus/Chitala chitala*) TRONG AO/HỒ

Quy mô: Áp dụng tối đa cho 1 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu,	Bộ	01 - 02		
3	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao.				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	9	Quy cỡ giống ≥ 2 cm/con; giống có nguồn gốc,	Mức hỗ trợ

			xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh).	theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR ≤ 3,5	Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 30%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT ; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.		Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	Nông dân đối ứng
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	Số lần	Lần	01 - 02		
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

14. NUÔI CÁ RÔ ĐỒNG (*Anabas testudineus*) TRONG AO/ HỒ

Quy mô: Áp dụng tối đa cho 1 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu,	Bộ	01 - 02		
3	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét,				

gia cố bờ ao.

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	50	Quy cỡ giống ≥ 5,1 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh).	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR ≤ 2,0		Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein ≥ 25%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT ; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	Nông dân đối ứng
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01 - 02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

15. NUÔI BA BA (*Palea steindachneri*) TRONG AO/BỂ

Quy mô: Áp dụng tối đa cho 500 m²

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình	

2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04	kỹ thuật, quy mô mô hình
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02	
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt.	Bộ	01-02	
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu sản phẩm, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao.			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	2	Quy cỡ giống ≥ 100 gr/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh).	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR ≤ 10		Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	Nông dân đối ứng
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	Số lần	Lần	01-02		
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

16. NUÔI ẾCH (*Hoplobatrachus rugulosus*) TRONG BỂ/ LỒNG BỂ

Quy mô: Áp dụng tối đa cho 500 m³

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ
---	------------------------------------	-------------	---	---------------------------------------	------------

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Xô, chậu, vợt.	Bộ	01-02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/Tiến bộ kỹ thuật được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô mô hình			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	80	Quy cỡ giống ≥ 20 gr/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh).	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn	FCR $\leq 1,8$		Thức ăn công nghiệp hàm lượng Protein $\geq 25\%$; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT ; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	Nông dân đối ứng
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01 - 02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		
---	------------------------	----------	----	--	--

17. NUÔI CÁ RÔ PHI (*Oreochromis niloticus*/*Oreochromis aureus*) /ĐIỀU HỒNG (*Oreochromis* sp) TRONG LỒNG BÈ

Quy mô: Áp dụng tối đa cho 500 m³

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	7	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm, xít nước	Bộ/ mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt.	Bộ	01-02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/Tiến bộ kỹ thuật được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô mô hình			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Rô phi/ Điều hồng	Con /m ³	100	- Cỡ giống: ≥ 6 cm; - Giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh).	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn công nghiệp	FCR ≤ 1,8		- Hàm lượng Protein ≥ 24%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT. - Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			Nông dân đối ứng
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh,	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

môi trường)	
-------------	--

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

18. NUÔI CÁ RÔ PHI (*Oreochromis niloticus*/*Oreochromis aureus*) /ĐIỀU HỒNG (*Oreochromis sp*) THÂM CANH TRONG AO/HỒ

Quy mô: Áp dụng tối đa cho 1 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu.	Bộ	01-02		
3	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao.				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Rô phi/ Điều hồng	Con/m ²	5-7	- Cỡ giống: ≥ 7 g/con; - Giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh).	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn công nghiệp	FCR ≤ 1,3		- Hàm lượng Protein ≥ 28%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT ; - Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			Nông dân đối ứng

	học.	
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

19. NUÔI CÁ TRẮM CỎ (*Ctenopharyngodon idella*) TRONG LỒNG BÈ

Quy mô: Áp dụng tối đa cho 500 m³

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	01-02		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu.	Bộ	01-02		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao.				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: cá Trắm cỏ	Con/m ³	20-30	- Cỡ giống: 40-50 g/con; - Giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh).	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn xanh	FCR ≤ 45		- Đảm bảo chất lượng; - Kích cỡ phù hợp giai đoạn phát triển của cá.	

3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	Nông dân đối ứng
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

20. NUÔI CÁ CHIM TRẮNG (*Piaractus brachipomus*) TRONG AO/HỒ

Quy mô: Áp dụng tối đa cho 1 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn Kỹ thuật	Tháng/người	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu.	Bộ	01-02		
3	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao.				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: cá Chim trắng	Con/m ²	2-4	- Cỡ giống: ≥ 4 cm; - Giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh).	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.

2	Thức ăn công nghiệp	FCR ≤ 1,8	<ul style="list-style-type: none"> Hàm lượng Protein ≥ 25%; Trong danh mục được phép SX kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT ; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng. 	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		Nông dân đối ứng
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	Số lần	Lần	01-02		
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

21. NUÔI CÁ TRẺ (*Clarias fuscus/Clarias gariepinus/Clarias batrachus/Clarias macrocephalus*) TRONG AO/HỒ

Quy mô: Áp dụng tối đa cho 1 ha

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	Tháng/người	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu.	Bộ	01-02		
3	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao.				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: cá Trê	Con/m ²	20	<ul style="list-style-type: none"> Cỡ giống: 3-5 cm; Giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có 	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành

			giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh).	
2	Thức ăn công nghiệp	FCR ≤ 1,8	- Hàm lượng Protein ≥ 18%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT ; - Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		Nông dân đối ứng
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

22. NUÔI CÁ LĂNG NHA (*Mystus wolffii*) TRONG LỒNG BÈ

Quy mô: Áp dụng tối đa cho 500 m³

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	11	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm, xít nước	Bộ/ mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt.	Bộ	01-02		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/Tiến bộ kỹ thuật được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô mô hình			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Lăng	Con/m ³	20	Cỡ giống: ≥ 15 cm;	Mức hỗ trợ

	nha		- Giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh).	theo quy định hiện hành
2	Thức ăn công nghiệp	FCR ≤ 2	- Hàm lượng Protein ≥ 35%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT ; - Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		Nông dân đối ứng
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

23. NUÔI LƯƠN (*Monopterus albus*) TRONG BỂ

Quy mô: Áp dụng tối đa cho 500 m²

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	Tháng/người	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
3	Dụng cụ: xô, chậu, vợt.	Bộ	01-02		
4	Hệ thống bể	Theo quy trình/Tiến bộ kỹ thuật được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô mô hình			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Lươn	Con/m ²	300	- Cỡ giống: ≥ 15 cm; - Giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh).	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn công nghiệp	FCR ≤ 4		- Hàm lượng Protein ≥ 20%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	Nông dân đối ứng

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

24. NUÔI CÁ CHÌNH NƯỚC NGỌT (*Anguilla marmorata*/*Anguilla bicolor*) TRONG BỂ

Quy mô: Áp dụng tối đa cho 500 m²

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	Tháng/người	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02		
4	Dụng cụ: xô, chậu, lưới, vợt..	Bộ	01-02		

5	Hệ thống bể	Theo quy trình/Tiến bộ kỹ thuật được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô mô hình
---	-------------	---

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Chình nước ngọt	Con/m ²	10	- Cỡ giống: ≥ 100 g/con; - Giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh).	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn cá tạp	FCR ≤ 10		- Đảm bảo chất lượng; Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản; Được chế biến và bảo quản đúng quy định.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			Nông dân đối ứng
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

25. NUÔI CÁ CHÌNH NƯỚC NGỌT (*Anguilla marmorata*/*Anguilla bicolor*) TRONG LỒNG BÈ

Quy mô: Áp dụng tối đa cho 500 m³

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	Tháng/người	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/ mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình	

2	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04	kỹ thuật, quy mô mô hình
3	Máy phát điện	Mô hình	01-02	
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt.	Bộ	01-02	
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/Tiến bộ kỹ thuật được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô mô hình		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Chình nước ngọt	Con/m ³	20	- Cỡ giống: ≥ 100 g/con; - Giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh).	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn: cá tạp và phối trộn	FCR	≤ 10	- Đảm bảo chất lượng; - Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản; - Được chế biến, bảo quản đúng quy định.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			Nông dân đối ứng
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	Số lần	Lần	01-02		
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

26. NUÔI TÔM THẺ CHÂN TRẮNG (*Litopenaeus vannamei*/*Panaeus vannamei*) THẨM CANH

Quy mô: Áp dụng tối đa 5.000 m²

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng	Tháng/người	5	Trung cấp trở lên, chuyên	1-2 cán bộ

dẫn kỹ thuật		môn phù hợp
--------------	--	-------------

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Cái	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống sục oxy	Bộ	02-04		
3	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		
4	Máy phát điện	Cái	01-02		
5	Dụng cụ: xô, chậu, giỏ lưới.	Bộ	01-02		
6	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, cải tạo, gia cố ao.				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	100-120	Quy cỡ giống P12, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh)	Hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn	FCR ≤ 1,3		Hàm lượng protein ≥ 32%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT ; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			Nông dân đối ứng
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

27. NUÔI TÔM THẺ CHÂN TRẮNG (*Lipopenaeus vannamei*/*Penaeus vannamei*) 2 GIAI ĐOẠN

Quy mô: Áp dụng tối đa 5.000 m²

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Cái	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống sục oxy	Bộ	02-04		
3	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		
4	Máy phát điện	Cái	01-02		
5	Dụng cụ: xô, chậu, giỏ lưới.	Bộ	01-02		
6	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, cải tạo, gia cố ao.				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống tôm thẻ chân trắng			Quy cỡ giống P12, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh)	Hỗ trợ theo quy định hiện hành
	Giai đoạn 1	con/m ²	1.000-1.500		
	Giai đoạn 2	con/m ²	100-300		
2	Thức ăn		FCR ≤ 1,3	Hàm lượng protein ≥ 32%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT ; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	Nông dân đối ứng
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

	Số lần	Lần	1-2	≤ 30 người/lớp
	Thời gian	Ngày	01	
2	Hội nghị tổng kết			
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01	

28. NUÔI TÔM SÚ (*Penaeus monodon*) THÂM CANH TRONG AO

Quy mô: Áp dụng tối đa 5.000 m²

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Cái	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống sục oxy	Bộ	02-04		
3	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		
4	Máy phát điện	Cái	01-02		
5	Dụng cụ: xô, chậu, giỏ lưới.	Bộ	01-02		
6	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, cải tạo, gia cố ao.				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	25	Quy cỡ giống P15, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh)	Hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn	FCR ≤ 1,5		Hàm lượng protein ≥ 35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT ; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.	

3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	Nông dân đối ứng
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

29. NUÔI TÔM HÙM BÔNG (*Panulirus ornatus*) TRONG LỒNG

Quy mô: Áp dụng tối đa 270m³

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	Tháng/người	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dụng cụ cho ăn	Bộ/mô hình	01-05	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền thúng, vợt, xô, chậu.	Bộ	01-05		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	12-15	Quy cỡ giống 10-20 gam/con, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh)	Hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn	FCR ≤ 20		Cá tạp/tươi sống	

3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	Nông dân đối ứng
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

30. NUÔI TÔM HÙM XANH (*Panulirus homarus*) TRONG LỒNG

Quy mô: Áp dụng tối đa 270m³

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dụng cụ cho ăn	Bộ/mô hình	01-05	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền thúng, vợt, xô, chậu.	Bộ	01-05		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m ³	15-16	Quy cỡ giống 10-20 gam/con, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh)	Hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn	FCR ≤ 18		Cá tạp/tươi sống	
3	Thuốc, hóa	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			Nông dân đối

	chất, chế phẩm sinh học.		ứng
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

31. NUÔI ỐC HƯƠNG (*Babylonia areolata*) TRONG LỒNG

Quy mô: Áp dụng tối đa 270 m³

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dụng cụ cho ăn	Bộ/lồng	01-05	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền thúng, vợt, xô, chậu.	Bộ	01-05		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	300	Quy cỡ giống ≥ 0,4 cm/con, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh)	Hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn	FCR ≤ 5		Thức ăn hỗn hợp hoặc cá tạp, đảm bảo chất lượng	
3	Thuốc, hóa			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	Nông dân đối

	chất, chế phẩm sinh học.		ứng
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

32.NUÔI ỐC HUƠNG (*Babylonia areolata*) TRONG AO

Quy mô: Áp dụng tối đa 5.000 m²

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-06		
3	Máy phát điện	Cái	01-02		
4	Dụng cụ: chài, xô, chậu, giỏ lưới, lồng bẫy.	Bộ	01 - 02		
5	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới, thuê máy nạo vét, cải tạo ao.				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	100	Quy cỡ giống ≥ 0,4 cm/con, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh)	Hỗ trợ theo quy định hiện hành

2	Thức ăn	FCR ≤ 5	Thức ăn hỗn hợp hoặc cá tạp, đảm bảo chất lượng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.		Nông dân đối ứng
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

33. NUÔI ỐC HƯƠNG (*Babylonia areolata*) TRONG BỂ

Quy mô: Áp dụng tối đa 500 m²

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/Mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống sục oxy	Bộ	04-06		
3	Máy phát điện	Cái	01-02		
4	Thiết bị, dụng cụ: xô, chậu, giỏ lưới, vợt.	Bộ	01- 02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	------------------------	---------

1	Giống	con/m ²	300	Quy cỡ giống ≥ 0,4 cm/con, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh)	Hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn	FCR ≤ 5	Thức ăn hỗn hợp hoặc cá tạp, đảm bảo chất lượng		
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.			Nông dân đối ứng
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

43. NUÔI VỆM XANH (*Perna viridis*) THEO HÌNH THỨC GIÀN BÈ

Quy mô: Áp dụng tối đa 5.000 m²

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lưới làm giàn	m ²	≤ 5.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Thiết bị, dụng cụ: thuyền thúng, xô, chậu, giỏ lưới, vợt.	bộ	01-05		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	------------------------	---------

1	Giống	con/m ²	720	300 con/dây;120 dây/50m ² , cỡ giống ≥ 0,4 cm/con, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh)	Hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Nông dân đối ứng

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01	Số lượng không quá 20 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

35. NUÔI HÀU THÁI BÌNH DƯƠNG (*Crassostrea gigas*) TRONG LỒNG

Quy mô: Áp dụng tối đa 500 m³

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	6-12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lưới làm lồng	Cái	1.500	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền thúng, xô, chậu, giỏ lưới, vợt.	bộ	01-05		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	------------------------	---------

1	Giống	con/lồng	120	Cỡ giống ≥ 3 cm/con, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh)	Hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Nông dân đối ứng

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

36. NUÔI HÀU THÁI BÌNH DƯƠNG (*Crassostrea gigas*) HÌNH THỨC GIÀN TREO (lập thể)

Quy mô: Áp dụng tối đa 5.000 m²

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dây treo giống	m	500	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Thiết bị, dụng cụ khác: Thuyền thúng, xô, chậu, giỏ lưới, vợt .				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	------------------------	---------

1	Giống	con/giá thể	20	Cỡ giống 0,5 -1,5 cm/con, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh)	Hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Nông dân đối ứng

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

37.NUÔI SÒ HUYẾT (*Tegillarca granosa*) TRONG AO

Quy mô: Áp dụng tối đa 5.000 m²

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống sục oxy	Bộ	01-04		
3	Thiết bị, dụng cụ: xô, chậu, giỏ lưới, vợt, lồng bẫy.	Bộ	01-04		
4	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê máy nạo vét ao.				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	100	Cỡ giống ≥ 0,5 cm/con, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh)	Hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	Nông dân đối ứng
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

38. NUÔI TU HÀI (*Lutreria rhynchaena*) TRONG LỒNG

Quy mô: Áp dụng tối đa 500 lồng

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lồng nuôi	Cái	500	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Thiết bị, dụng cụ: xô, chậu, giỏ lưới, vợt.	Bộ	01 - 02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	------------------------	---------

1	Giống	con/m ²	120	Cỡ giống 1-2 cm/con, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh)	Hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	Nông dân đối ứng
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

39. NUÔI HẢI SÂM (*Holothuria scabra*/*Holothuria leucospilota*) TRONG AO

Quy mô: Áp dụng tối đa 5.000 m²

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống sục oxy/quạt nước	Bộ	01-04		
3	Thiết bị, dụng cụ: xô, chậu, giỏ lưới, vợt.	Bộ	01 - 02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống	con/m ²	3-5	Cỡ giống 3-5 cm/con, giống có nguồn gốc, xuất	Hỗ trợ theo

			xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh)	quy định hiện hành
2	Thức ăn		Mùn bã hữu cơ	Nông dân đối ứng
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

40. NUÔI BÀO NGƯ VÀNH TAI (*Halotis asinina*) TRONG LỒNG

Quy mô: Áp dụng tối đa 500 m³

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lồng nuôi (m ³ /lồng)	Cái	500	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Thiết bị, dụng cụ: xô, chậu, giỏ lưới, vợt.	Bộ	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	------------------------	---------

1	Giống	con/m ²	350	Cỡ giống ≥ 1 cm/con, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh)	Hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn	FCR ≤ 15	Thức ăn rong biển		
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			Nông dân đối ứng

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

41. NUÔI SÁ SÙNG (*Sipunculus nudus*) TRONG AO

Quy mô: Áp dụng tối đa 5.000 m²

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Cái	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	02-04		
3	Thiết bị, dụng cụ: xô, chậu, giỏ lưới..	Bộ	01 - 02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
----	----------	-------------	----------	------------------------	---------

1	Giống	con/m ²	60-70	Cỡ giống ≥ 1,5 cm/con, giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh)	Hỗ trợ theo quy định hiện hành
2	Thức ăn	FCR	≤ 1,3	Hỗn hợp tự chế	
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			Nông dân đối ứng

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1-2	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

42. NUÔI CÁ MŨ (CÁ SONG) TRẦN CHÂU (♂ *Epinephelus lanceolatus* X ♀ *Epinephelus fuscoguttatus*) TRONG AO

Quy mô: Áp dụng tối đa 5.000 m²

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Cái	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01-04		
3	Dụng cụ: lưới, chài, xô, chậu, lồng lưới.	Bộ	01-04		
4	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao.				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đv tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	-------------------	---------	----------	------------------------------	---------

1	Giống	Con/ m ²	1,0	Cá giống cỡ 8-10 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh)	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn công nghiệp hàm lượng protein >42 %; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT ; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định của pháp luật.	Nông dân đối ứng
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01 -02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

43.NUÔI CÁ MÚ (CÁ SONG) TRẦN CHÂU (♂ *Epinephelus lanceolatus* X ♀ *Epinephelus fuscoguttatus*) TRONG LỒNG

Quy mô: Áp dụng tối đa 500 m³

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dụng cụ: Thuyền thúng, xô, chậu, vợt.	Bộ	01-04	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống lồng			Theo quy trình/Tiến bộ kỹ thuật được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô mô hình	

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	15-25	Cá giống cỡ 8-10 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh)	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn*	FCR	≤ 2	Thức ăn công nghiệp hàm lượng protein ≥ 42%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT ; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	Nông dân đối ứng
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.			

* Có bổ sung cá tạp trong quá trình nuôi

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

44.NUÔI CÁ MŨ (CÁ SONG) CHUỘT (*Cromileptes altivelis*) TRONG LỒNG

Quy mô: Áp dụng tối đa 500 m³

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dụng cụ: Thuyền thúng,	Bộ	01-04	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy	

	xô, chậu, vọt.			mô mô hình
2	Hệ thống lồng	Theo quy trình/Tiến bộ kỹ thuật được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô mô hình		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	25	Cá giống cỡ 8-10 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh)	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn công nghiệp hàm lượng protein ≥ 42%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT ; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	Nông dân đối ứng
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01 - 02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

45.NUÔI CÁ BỚP (CÁ GIÒ) (*Rachycentron canadum*) TRONG LỒNG

Quy mô: Áp dụng tối đa 500 m³

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng	Tháng/người	12	Trung cấp trở lên, chuyên	1-2 cán bộ

dẫn kỹ thuật		môn phù hợp	
--------------	--	-------------	--

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dụng cụ: Thuyền thúng, xô, chậu, vợt.	Bộ	01-04	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống lồng	Theo quy trình/Tiến bộ kỹ thuật được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô mô hình			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	3	Cá giống cỡ 10-15 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh)	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn				
	Giai đoạn 1: Thức ăn công nghiệp	FCR ≤ 2,5		Thức ăn công nghiệp hàm lượng protein 40-45%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT ; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.	
	Giai đoạn 2: Cá tạp	FCR ≤ 8		Cá tạp: đảm bảo chất lượng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	Nông dân đối ứng

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

46. NUÔI CÁ VƯỘC (CÁ CHÈM) (*Lates calcarifer*) TRONG LỒNG BÈ

Quy mô: Áp dụng tối đa 500 m³

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dụng cụ: Thuyền thúng, xô, chậu, vọt.	Bộ	01-04	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống lồng	Theo quy trình/Tiến bộ kỹ thuật được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô mô hình			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	25	Cá giống cỡ 8-10 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh)	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR ≤ 1,5		Thức ăn công nghiệp hàm lượng protein ≥ 35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT ; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	Nông dân đối ứng
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô	Cái/điểm	01		

hình				
------	--	--	--	--

47. NUÔI CÁ CHÊM (CÁ VƯƠC) (*Lates calcarifer*) TRONG AO

Quy mô: Áp dụng tối đa 5.000 m²

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dụng cụ: Thuyền thúng, xô, chậu, vợt.	Bộ	01-04	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống lồng	Theo quy trình/Tiến bộ kỹ thuật được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô mô hình			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	1,5	Cá giống cỡ 8-10 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh)	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR ≤ 1,5		Thức ăn công nghiệp hàm lượng protein ≥35 %; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT ; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	Nông dân đối ứng
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		

2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

48.NUÔI CÁ HỒNG MỸ (*Sciaenops ocellatus*) TRONG LỒNG

Quy mô: Áp dụng tối đa 500 m³

A.Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B.Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dụng cụ: Thuyền thúng, xô, chậu, vợt.	Bộ	01-04	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống lồng	Theo quy trình/Tiền bộ kỹ thuật được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô mô hình			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	25	Cá giống cỡ ≥ 10 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh).	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR ≤ 1,5		Thức ăn công nghiệp hàm lượng protein ≥35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT ; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	Nông dân đối ứng
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu	Ghi chú
----	--------------------	---------	----------	-----------------	---------

				câu kỹ thuật	
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

49.NUÔI CÁ HỒNG MỸ (*Sciaenops ocellatus*) TRONG AO

Quy mô: Áp dụng tối đa 5.000 m²

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01-03		
3	Dụng cụ: lưới, chài, xô, chậu.	Bộ	01-03		
4	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét ao.				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	1,5	Cá giống cỡ ≥10 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh)	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR ≤ 1,5		Thức ăn công nghiệp hàm lượng protein ≥35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT ; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học..			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	Nông dân đối ứng
4	Vật tư thiết	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

	yếu khác (test-kit bệnh, môi trường)	
--	---	--

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

50. NUÔI CÁ HỒNG ĐỎ (*Lutjanus sanguineus*) TRONG LỒNG

Quy mô: Áp dụng tối đa 500 m³

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dụng cụ: Thuyền thúng, xô, chậu, vợt.	Bộ	01-04	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống lồng	Theo quy trình/Tiến bộ kỹ thuật được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô mô hình			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	15	Cá giống cỡ ≥ 10 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh)	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR ≤ 1,5		Thức ăn công nghiệp hàm lượng protein ≥ 35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT ; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.	

3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.		Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	Nông dân đối ứng
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình				
		Cái/điểm	01		

51. NUÔI CÁ HỒNG ĐỎ (*Lutjanus sanguineus*) TRONG AO

Quy mô: Áp dụng tối đa 5.000 m²

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01-03		
3	Dụng cụ: xô, chậu.	Bộ	01-03		
4	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét cải tạo ao.				
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/Tiến bộ kỹ thuật được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô mô hình			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	-------------------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Giống	Con/m ²	1,5	Cá giống cỡ ≥8 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh)	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR	≤ 1,5	Thức ăn công nghiệp hàm lượng protein ≥35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	Nông dân đối ứng
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

52.NUÔI CÁ CHIM VÂY VÀNG (*Trachinotus blochii*/*Trachinotus falcatus*) TRONG AO

Quy mô: Áp dụng tối đa 5.000 m²

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01-03		
3	Dụng cụ: lưới, chài, xô, chậu,	Bộ	01-03		
4	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu				

cá, thuê máy nạo vét ao.

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	3	Cá giống cỡ 5-6 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh)	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR ≤ 1,5		Thức ăn công nghiệp hàm lượng protein ≥ 35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT ; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học.			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	Nông dân đối ứng
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

53. NUÔI CÁ CHIM VÂY VÀNG (*Trachinotus blochii*/*Trachinotus falcatus*) TRONG LỒNG

Quy mô: Áp dụng tối đa 500 m³

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dụng cụ: Thuyền thúng, xô, chậu, vợt.	Bộ	01-04	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

2	Hệ thống lồng	Theo quy trình/Tiến bộ kỹ thuật được công nhận/ chấp thuận, phù hợp với quy mô mô hình	
---	---------------	--	--

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	25-35	Cá giống cỡ 5-6 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh)	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR	≤ 2	Thức ăn công nghiệp hàm lượng protein 30-35%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	Nông dân đối ứng
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	Số lần	Lần	01-02		
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

54. NUÔI CÁ BÓNG BÓP (*Bostrichthys sinensis*) TRONG AO

Quy mô: Áp dụng tối đa 5.000 m²

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01-03		
3	Dụng cụ: lưới, chài, xô, chậu.	Bộ	01-03		
4	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét ao.				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	10	Cá giống cỡ ≥ 7cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh)	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR ≤ 2		Thức ăn công nghiệp hàm lượng protein ≥ 38%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT ; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	Nông dân đối ứng
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	Số lần	Lần	01 - 02		
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

55. NUÔI CÁ SỪ ĐÁT (*Protonibea diacanthus*) TRONG LỒNG

Quy mô: Áp dụng cho 500 m³

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dụng cụ: xô, chậu, vợt.	Bộ	01-04	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống lồng	Theo quy trình/Tiến bộ kỹ thuật được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô mô hình			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ³	8-10	Cá giống cỡ từ 8-10 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh)	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR ≤ 1,5		Hàm lượng protein 38-42%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT ; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	Nông dân đối ứng
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				

	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01	

56. NUÔI CÁ SỪ ĐẤT (*Protonibea diacanthus*) TRONG AO

Quy mô: Áp dụng tối đa 5.000 m²

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	Bộ/mô hình	01-03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	01-03		
3	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu.	Bộ	01-03		
4	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét ao.				

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m ²	10	Cá giống cỡ 8-10 cm/con; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh)	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn	FCR ≤ 2		Thức ăn công nghiệp hàm lượng protein ≥ 38%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và PTNT ; Thời hạn sử dụng tối thiểu 2 tháng.	
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học			Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	Nông dân đối ứng

4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
---	---	--	--

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

57. TRỒNG RONG SỤN (*Kappaphycus alvarezii*) BẰNG GIÀN CĂNG TRÊN ĐÁY

Quy mô: Áp dụng tối đa cho 5.000 m²

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu.	Bộ	01-02		
2	Hệ thống khung, giàn căng trên đáy	Theo quy trình/Tiến bộ kỹ thuật được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô mô hình			

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Tán/ha	≤2,5	Rong giống cỡ 30 cm/bụi; giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ Nông nghiệp và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh)	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	Nông dân đối ứng
3	Vật tư thiết yếu khác (test-kit	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

	bệnh, môi trường)	
--	-------------------	--

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01 - 02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điêm	01		

58.TRỒNG RONG NHÔ (*Caulerpa lentillifera*) TRONG AO

Quy mô: Áp dụng tối đa cho 5.000 m²

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	4	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu.	Bộ	01-02		
2	Hệ thống khung, giàn căng trên đáy, khay nhựa/vi đặt trong ao			Theo quy trình/Tiến bộ kỹ thuật được công nhận/chấp thuận, phù hợp với quy mô mô hình	

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg/m ²	0,5-1	Cỡ giống ≥ 10 cm, đã có rễ giả; Giống có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng hoặc được mua từ cơ sở được chứng nhận đủ điều kiện ương dưỡng, sản xuất giống thủy sản, có giấy chứng nhận kiểm dịch (đối với giống nhập tỉnh) hoặc giấy xét nghiệm các bệnh theo quy định của Bộ NN và PTNT (đối với giống sản xuất trong tỉnh)	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
3	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Nông dân đối ứng

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01 - 02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

59.CÂU VÀNG CÁ NGỪ ĐẠI DƯƠNG

Quy mô: Áp dụng cho 01 tàu

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Chủ tàu/ngư dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	6 - 8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp.	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (ghim, deo kéo, thiết bị keo căng, định hình thẻo câu, vàng câu)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Sử dụng dịch vụ: (vận chuyển vật tư, mặt bằng lắp đặt mô hình)				

C. Định mức trang bị vật tư

TT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dây chính	m	1.000x40	PA mono, ≥ ϕ 2,8	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Dây liên kết	m	1.000x2	PA dây tết, ϕ 8	
3	Thẻo câu	m	1.000x25	PA mono, ϕ 1,2 ÷ 2,2	
4	Dây phao ganh	m	250x20	PP tết, ϕ 3	
5	Dây phao cò	m	20	PP tết, ≥ ϕ 6	
6	Lưỡi câu	Chiếc	1.000	Inox ϕ 4	
7	Khóa xoay dây chính	Chiếc	2.000	Inox	
8	Khóa xoay thẻo câu	Chiếc	1.000	Inox	
9	Kẹp liên kết	Chiếc	1.000	Inox	
10	Phao ganh	Quả	250	PVC, PL360, ϕ 120	
11	Phao cò	Quả	100	PVC, ϕ 300	
12	Chì kẹp	Viên	1.000	Pb, 13g/viên	
13	Máy tời thu câu	Bộ	01	Đồng bộ thủy lực	
14	Trang thiết bị sơ chế	Bộ	01	Đồng bộ	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01 - 02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/Mô hình	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

60. LƯỚI RÊ HỖN HỢP

Quy mô: Áp dụng cho 01 tàu

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Chủ tàu/ngư dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	6 - 8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (ghim đan, dao kéo, thiết bị căng, định hình tấm lưới)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Sử dụng dịch vụ (vận chuyển vật tư, mặt bằng lắp ráp mô hình)				

C. Định mức trang bị vật tư

TT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giềng phao	kg	30	PP φ 14 - 16mm	Áp dụng cho 01 cheo lưới chiều dài 50m. Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Giềng chì	kg	10	PP φ 6 - 8mm	
3	Chao lưới (chao phao, chao chì)	kg	02	PE; 0,1mm 2a=140-180mm	
4	Áo lưới	kg	45-50	PE; 0,1mm 2a=140-180mm	
5	Dây buộc	kg	01	Các loại	
6	Dây phao ganh	kg	02	PP, φ 6mm	
7	Phao lưới (xốp nặng)	Chiếc	03		
8	Chì lưới	kg	2-2,5	Pb 100g/viên	
9	Máy thu lưới bằng thủy lực	Chiếc	01	Sức kéo >2.000kgf	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		

2	Hội nghị sơ kết, tổng kết			
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/Mô hình	01	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	

61.KHAI THÁC GHỆ BĂNG LÔNG BẦY

Quy mô: Áp dụng cho 01 tàu

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Chủ tàu/ngư dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	6 - 8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (máy hàn, ghim đan, dao, kéo)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Sử dụng dịch vụ (vận chuyển vật tư, mặt bằng lắp ráp mô hình)				

C. Định mức trang bị vật tư

TT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Vật liệu làm khung lồng	kg	8m (2,5-3kg)	Thép hoặc Inox φ 8mm	Áp dụng cho 01 lồng bẫy ghệ. Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Lưới bao	kg	0,3-0,4	PE: 380D/12; 2a = 30-35mm hoặc bằng sợi Inox	
3	Khóa móc môi	Chiếc	02		
4	Dây lắp ráp lồng	kg	0,5	Nilon d=0,4mm	
5	Hộp đựng môi	Chiếc	01		
6	Khóa xoay	Chiếc	01	M10	
7	Dây chủ	m	20-25	PP φ 12mm-16mm	
8	Dây phao ganh	m	50	PP φ 8mm	
9	Máy thu dây chính	Chiếc	01	Sức kéo >1.000kgf	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/Mô hình	01		

Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	
-------------------	----------	----	--

62.LƯỚI RÊ 3 LỚP CẢI TIẾN KHAI THÁC XA BỜ

Quy mô: Áp dụng cho 01 tàu

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Chủ tàu/ngư dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	6 - 8	Trung cấp kỹ thuật trở lên	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp ráp mô hình (ghim đan, dao, kéo, thiết bị căng và định hình tấm lưới)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Sử dụng dịch vụ (vận chuyển vật tư, mặt bằng lắp ráp mô hình)				

C. Định mức trang bị vật tư

TT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Áo lưới (tấm trong)	kg	2-2,5	PA: mono 0,35-0,5mm 2a=100-150mm	Áp dụng cho 01 cheo lưới dài 50m. Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Áo lưới (tấm ngoài)	kg	1	PA: mono 0,55-0,8mm 2a=350-600mm	
3	Giềng phao	kg	2,5-4	PP: ϕ 6-8mm	
4	Giềng chì	kg	0,5	PP: $\geq \phi$ 4mm	
5	Phao	cái	25-30	PVC	
6	Chì kẹp	kg	3-3,5	8-15g/miếng	
7	Máy thu lưới bằng thủy lực	Chiếc	01	Sức kéo >1.500kgf	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	Số lần	Lần	01-02		
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/Mô hình	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

63.ỨNG DỤNG CÁC TRANG THIẾT BỊ HÀNG HẢI TRÊN TÀU KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ VÀ TÀU DỊCH VỤ HẬU CẦN NGỀ CÁ

Quy mô: Áp dụng 01 tàu

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Chủ tàu/ngư dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	6 - 8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (kìm, khoan, đồng hồ đo điện áp, bộ thiết bị lắp ráp cơ khí)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Sử dụng dịch vụ: (vận chuyển nâng, hạ vật tư, thiết bị lắp đặt mô hình)				

C. Định mức trang bị vật tư

TT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy thông tin tầm xa	Bộ	01	- Công suất phát sóng: $\geq 100w$ - Tầm hoạt động: >200 hải lý - Dải tần thu: 0,3 - 30 MHz - Dải tần phát: 1,6 - 30 MHz - Bộ nhớ: 200 kênh - Có chức năng điện đàm qua vệ tinh.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Máy thu định vị vệ tinh	Bộ	01	Hệ thống định vị GPS. Máy AIS nhận dạng tự động	
3	Radar hàng hải	Bộ	01	- Tầm xa: 48 - 96 hải lý - Màn hình: LCD màu: >10 inch - Ngôn ngữ: Tiếng Việt - Búp phát ngang: 1,2-1,8 ⁰ - Búp phát đứng: 22 ⁰ - Công suất phát: 4- 25 kW - Chức năng tự động theo dõi tránh va ATA, ARPA. - Chức năng hiển thị mục tiêu AIS. - Chức năng chia đôi màn hình cho quan sát thang xa và quan sát thang gần cùng lúc. - Kết hợp phủ lên hải đồ. - Chức năng kết nối hiển thị hình ảnh CCD camera; Cảm biến la bàn.	
4	Máy dò ngang (sonar) góc phát $\geq 45^0$, 360 ⁰	Bộ	01	- Màn hình LCD trên 12 inch - Thang đo tối đa : $>1600m$ - Công suất phát: $>0,8 KW$ - Góc mở ở các chức năng quét ngang 6 ⁰ - 12 ⁰ - 18 ⁰ hoặc 45 ⁰ , 360 ⁰ .	

				<ul style="list-style-type: none"> - Góc nghiêng: +5⁰ - 90⁰ - Thiết bị đi kèm: Màn hình màu, bộ điều khiển, bộ thu phát, bộ nâng hạ đầu dò, bộ ổn định đầu dò (nếu có), cảm biến đầu dò, cảm biến la bàn, cáp và đầu nối, loa ngoài (nếu có), Ống chứa đầu dò, nguồn cấp điện. 	
5	Máy chỉ báo dòng chảy	Bộ	01	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị mới, đồng bộ. - Màn hình LCD màu ≥10”. - Số tia: ≥ 3 tia. - Tần số hoạt động: >120 - 288kHz. - Số dòng chảy đo được: ≥ 3 - Độ sâu hoạt động: 3m-600m 	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/Mô hình	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

64.SỬ DỤNG ĐÈN LED CHUYÊN DỤNG CHO TÀU LƯỚI VÂY KẾT HỢP ÁNH SÁNG ĐÁNH BẮT Ở VÙNG BIỂN KHƠI

Quy mô: Áp dụng cho 01 tàu

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Chủ tàu/ngư dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	6 - 8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (kìm, khoan, đồng hồ đo điện áp, bộ thiết bị lắp ráp cơ khí)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án.	
2	Sử dụng dịch vụ: (vận chuyển, nâng hạ vật tư, thiết bị lắp đặt mô hình)				

C. Định mức trang bị vật tư

TT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống đèn	Cái	25 - 40		Mức hỗ trợ

	LED				theo quy định hiện hành.
	Thông số kỹ thuật đèn LED	Chiếc	01	Điện áp: AC 100- 277 V Công suất: 200- 300W Quang thông: (26000-39000) lm Hiệu suất: 130 lm/W Nhiệt độ màu: 4.000K/5.000K Ánh sáng: Vàng/trắng Cấp bảo vệ (IP): 66 Tuổi thọ: 20.000 h Trọng lượng: (4,0 - 5,2) kg	
2	Khung lắp đèn	Bộ	01	Vật liệu gỗ: kích thước 8x12cm Vật liệu thép: Ống thép φ 42mm	
3	Cần thu/dây	Bộ	01	Vật liệu: Ống thép φ 60mm	
4	Con lăn	Cái	06	Vật liệu Inox	
5	Bu lông	Cái/đèn	02	Vật liệu Inox Đường kính Φ 6mm	
6	Cầu dao tổng	Cái	02	Quy cách: 3 pha Dòng điện định mức: 200A Điện áp định mức: 200/400VAC Tự động bảo vệ quá tải, ngắt mạch Dòng cắt ngắn mạch 50kA/25kA	
7	Cầu dao tự động	Cái/đèn	01	Quy cách: 2 cực Dòng điện định mức: 10A Điện áp định mức: 200/400VAC	
8	Dây dẫn điện	Mét/đèn	15	Lõi đồng: 2 x 2.5 mm Vỏ bọc bằng nhựa PVC	
9	Đồng hồ đo điện từng pha	Cái	3	Công suất (max 22,000 W) Cường độ dòng điện (max 100A) Hiệu điện thế (110-250V) Hệ số công suất; Tần số Độ chính xác điện áp: ±1% Độ chính xác công suất : ±2%	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/Mô hình	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

65. ỨNG DỤNG ĐÈN LED CHO NGHỀ LƯỚI CHỤP KHAI THÁC VÙNG KHƠI

Quy mô: Áp dụng cho 01 tàu

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	--------------------	---------	----------	------------------------------	---------

1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Chủ tàu/ngư dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	6 - 8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (kim, khoan, đồng hồ đo điện áp, bộ thiết bị lắp ráp cơ khí)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án.	
2	Sử dụng dịch vụ: (Vận chuyển, nâng hạ vật tư, thiết bị lắp đặt mô hình)				

C. Định mức trang bị vật tư

TT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống đèn LED	Cái	150 - 200		Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
	Thông số kỹ thuật đèn LED	Chiếc	01	Điện áp: AC >110- 277 V Công suất: 200- 300W Quang thông: (26000-39000) lm Hiệu suất: 130 lm/W Nhiệt độ màu: 4.000K/5.000K Ánh sáng: Vàng/trắng Cấp bảo vệ (IP): 66 Tuổi thọ: >20.000 h Trọng lượng: (4,0 - 5,2) kg	
2	Khung lắp đèn	Bộ	01	Khoảng cách 0,35 m- 0,45m/đèn Vật liệu Inox	
3	Bu lông	Cái/đèn	02	Vật liệu: Inox, Đường kính Φ6mm	
4	Cầu dao tự động	Đèn/cái	03	Quy cách: 2 cực Dòng điện định mức: 10 A Điện áp định mức: 200/400 VAC	
5	Bu lông	Cái/đèn	02	Vật liệu Inox Đường kính Φ6mm	
6	Cầu dao tổng	Cái	02	Quy cách: 3 pha Dòng điện định mức: 200A Điện áp định mức: 200/400VAC Tự động bảo vệ quá tải, ngắt mạch Dòng cắt ngắn mạch 50kA	
7	Dây dẫn điện	Mét/đèn	15	Lõi đồng: 2 x 2.5 mm Vỏ bọc bằng nhựa PVC	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		

2	Hội nghị sơ kết, tổng kết			
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/Mô hình	01	
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01	

66.NHẬT KÝ ĐIỆN TỬ TRÊN TÀU CÁ

Quy mô: Áp dụng cho 01 tàu

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Chủ tàu/ngư dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	6 - 8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình (kìm điện, cầu chì, dây dẫn điện, đồng hồ đa năng, rắc cắm)	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án.	
2	Bộ nguồn	Bộ	01	Điện áp vào: 110/220VAC/24VDC Điện áp ra: 13.8VDC Dòng tối đa: 40A Dòng liên tục: 18A Bảo vệ quá áp: > 16,5V Bảo vệ quá dòng : > 40A	

C. Định mức trang bị vật tư

TT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Hệ thống thiết bị nhật ký điện tử				
-	Máy chính	Cái	01	- Điện áp sử dụng > 8 - 16VDC; dòng tiêu thụ 1A; nhiệt độ làm việc 0- 55 ⁰ c; Màn hình: LCD, độ phân giải 240x128. - Dữ liệu có thể lưu trên thẻ nhớ, truyền về máy tính qua kết nối trực tiếp hoặc sóng điện thoại.	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
-	Định vị GPS	Cái	01	Tần số: ≥1575.42MHz; số kênh max 56; độ chính xác 5m; Data RS-232C -Hoạt động độc lập, không phụ thuộc vào mạng GSM	
	Dữ liệu di động GPRS/3G			Băng tần: 850/900/1800/ 1900MHz; chế độ: DATA	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu	Ghi chú
----	--------------------	---------	----------	-----------------	---------

				câu kỹ thuật	
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/Mô hình	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

67. BẢO QUẢN SẢN PHẨM TRÊN TÀU KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ BĂNG ĐÁ TUYẾT

Quy mô: Áp dụng cho 01 tàu

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của dự án	Chủ tàu/ngư dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	6 - 8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị lắp đặt mô hình	Bộ	01	Theo thông số công bố của nhà sản xuất	
2	Sử dụng dịch vụ (vận chuyển, nâng hạ vật tư, thiết bị lắp đặt mô hình)				

C. Định mức trang bị vật tư

TT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Thiết bị vật tư chính	Chiếc	01		Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
-	Máy nén dùng cho hàng hải	Chiếc	01	6,5kw môi chất R404A, Te: 20 ⁰ C, Tc: 40 ⁰ C, Q: 20,8kw	
-	Bình tách dầu	Bộ	01		
-	Relay áp cao + áp thấp			0.5-2bar; 5-30bar	
-	Relay áp suất dầu	Bộ	01	Cài đặt từ máy nén GEA	
-	Bình tản nhiệt sử dụng nước biển (Condenser)	Cái	02		
-	Van ≥ 220VAC	Chiếc	01	HV15M7T(5/8)	
-	Bình lọc khí đường hồi	Cái	01	DCL-165	
-	Van tiết lưu	Bộ	01	8.6BAR/125PSI	
-	Bộ lọc khô	Cái	01	BG-4813 (1-5/8)	
-	Kính thăm Gas	Cái	01	SY/H-05 (5/8)	

-	Van chặn 2 chiều 650 Psi	Cái	01	GBC16V,650Psi
-	Đồng hồ đo áp cao	Chiếc	01	(1-35 kgf/CM ²) (1-18kgf/CM ²)
-	Bơm làm mát công suất 0.9 KW chạy môi trường nước biển	Bộ	01	220 V - 0.9 kW
-	Động cơ gạt đá	Bộ	01	
-	Hộp giảm tốc	Chiếc	02	50/80-750-0.55KW
-	Bơm đá lỏng tuần hoàn	Chiếc	01	0.12 KW
-	Buồng đá	Chiếc	01	
+	Buồng làm đá lỏng năng suất 5 tấn/24h	Bộ	01	Inox 316. φ350×1100(mm)
+	Buồng làm đá vảy năng suất 3 tấn/24h	Bộ	01	Inox 316. φ660×1160(mm)
-	Tủ điều khiển trung tâm			
+	Tủ điều khiển trung tâm sử dụng PLC, khởi động mềm.	Bộ	01	Tủ điều khiển PLC
+	Bộ phụ kiện bao gồm: ống dẫn môi chất, cáp điện, hệ thống bơm đá lỏng	Bộ	01	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	01-02	≤ 30 người/lớp	
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/Mô hình	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

68.HÀM BẢO QUẢN TRÊN TÀU KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ VÀ TÀU DỊCH VỤ HẬU CẦN NGHỀ CÁ BẰNG CÔNG NGHỆ SỬ DỤNG VẬT LIỆU CPF

Quy mô: Áp dụng cho 01 tàu

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Chủ tàu/ngư dân

	phổ thông			của dự án	đôi ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng/người	4 - 8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bộ thiết bị chế tạo, lắp đặt mô hình (máy nén khí, bơm PU, bộ thiết bị cơ khí)	Bộ	01	Theo thông số công bố của nhà sản xuất	
2	Sử dụng dịch vụ (vận chuyển, nâng hạ vật tư, thiết bị lắp đặt mô hình)				

C. Định mức trang bị vật tư

TT	Tên vật tư, thiết bị	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Vật liệu Polyurethane foam	kg	1.000 - 1.500	Chiều dày polyurethane ≥ 12 cm, tỷ trọng Polyurethane từ 65 kg/m ³	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Xương khung composite	m	≤ 400	Xương composite hình hộp chữ nhật kích thước 50x50 dày 5mm.	
3	Tấm composite	m ²	120 - 160	Tấm composite có chiều dày ≥ 5 mm bề mặt phủ Gelcoat dày 1mm.	
4	Đinh vít, chấu liên kết	kg	20	Đinh vít Inox 304 Inox 304, dài 4cm; Chấu thép 150x50x5 (mm).	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	Số lần	Lần	1		
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị/Mô hình	01		
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		

69. ỨNG DỤNG CHẾ PHẨM SINH HỌC TRONG CHẾ BIẾN NƯỚC MẮM

Quy mô: Áp dụng cho 01 cơ sở sản xuất, công suất: 4800 lít/năm

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ	Công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Chủ tàu/ngư dân

	thông			của mô hình	đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật.	Tháng/người	8 - 12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống thiết bị thủy phân, tăng đạm, giảm mặn.	Bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống chiết rót tự động	Bộ	01		
3	Thiết bị xé nguyên liệu	Bộ	01		
4	Thiết bị lọc trong mắt	Bộ	01		
5	Vật tư, thiết bị khác.				

C. Định mức trang bị vật tư.

TT	Tên vật tư, thiết bị	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đo độ mặn cầm tay	Cái	02	Theo công bố của nhà sản xuất	Mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.
2	Chế phẩm vi sinh vật sinh hương (0.015%)	Kg	180	Theo tiêu chuẩn công bố	
3	Nguyên liệu cá cơm, cá nục, cá nhâm.	Tấn	12	(03 bể x 4 tấn)	
4	Muối	Tấn	04	27-30% so với nguyên liệu	
5	Enzyme protease	Kg	120	(0,01% so với nguyên liệu)	
6	Bao bì, tem nhãn	Bộ	16.000		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			≤ 30 người/lớp	
	Số lần	Lần	01-02		
	Thời gian	Ngày/lần	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị	01		
3	Bảng thông tin mô hình	Cái/điểm	01		

Phụ lục IV**ĐỊNH MỨC KINH TẾ- KỸ THUẬT KHUYẾN NÔNG LĨNH VỰC : LÂM NGHIỆP**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 25 /2024/QĐ-UBND ngày 29 /5/2024
của UBND tỉnh Phú Yên)

1. DANH MỤC CÂY LÂM NGHIỆP:

1.1. Mô hình trồng rừng Bạch đàn thâm canh.....	2
1.2. Mô hình trồng cây Dầu con rái.....	3
1.3. Mô hình trồng cây Giổi xanh.....	4
1.4. Mô hình trồng cây keo lá tràm, Keo lai, keo tai tượng.....	5
1.5. Mô hình trồng cây Phi lao.....	6
1.6. Mô hình trồng cây Sao đen.....	7
1.7. Mô hình trồng cây Sưa.....	8
1.8. Mô hình trồng cây Dó tràm.....	9
1.9. Mô hình trồng cây Đàn hương.....	10
1.10. Mô hình trồng cây Giổi ăn hạt bằng cây ghép.....	11
1.11. Mô hình trồng cây Mắc ca theo phương thức trồng thuần.....	12
1.12. Mô hình trồng cây Quế thâm canh.....	13
1.13. Mô hình trồng cây Tre điềm trúc.....	14
1.14. Mô hình Trồng cây Trám ghép.....	15
1.15. Mô hình vườn ươm giống cây lâm nghiệp.....	16

2. DANH MỤC CÂY DƯỢC LIỆU:

2.1. Mô hình trồng cây Ba kích.....	18
2.2. Mô hình trồng cây Diệp hạ châu.....	19
2.3. Mô hình trồng cây Đinh lăng.....	20
2.4. Mô hình trồng cây Gừng.....	21
2.5. Mô hình trồng cây Hà thủ ô đỏ.....	22
2.6. Mô hình trồng cây Sa nhân tím.....	23
2.7. Mô hình trồng cây Kim tiền thảo.....	24

1. DANH MỤC CÂY LÂM NGHIỆP:**1.1. Mô hình trồng rừng Bạch đàn thâm canh****A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình hướng dẫn kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 10-15 ha/người	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị Tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	Cây	1660	Giống được công nhận	
2	Giống trồng dặm	Cây	166		
3	Phân bón NPK (5:10:3)			TCCS	
	+ Trồng mới	Kg	332		
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	332		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	332		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN
3	Biển báo	Cái/điểm MH	01		

1.2. Mô hình: Trồng cây Dầu con rái**A. Định mức lao động**

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng

				thuật	
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 10-15 ha/người	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc ≤ 15°

C. Định mức giống, vật tư Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	Cây	550	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp	
2	Giống trồng dặm	Cây	55		
3	Phân bón NPK (0.2kg/cây)			TCCS	
	+ Trồng mới	Kg	110		
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	110		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	110		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN
3	Biên báo	Cái/điểm MH	01		

1.3. Mô hình Trồng cây Giỏi xanh

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 10-15 ha/ người	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	-----------------------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$
---	----------------------	--	--	--	--------------------

C. Định mức giống, vật tư Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị Tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	Cây	1000	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp	
2	Giống trồng dặm	Cây	100		
3	Phân bón NPK (5:10:3)	Kg	200	TCCS	
	+ Trồng mới	Kg	200		
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	200		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	200		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình			Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Số lần	Lần			
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			
3	Biển báo	Cái/điểm MH	01		

1.4. Mô hình Trồng cây Keo lá tràn, Keo lai, Keo tai tượng

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 10-15 ha/ người	Năm 1: 8 tháng
					Năm 2: 7 tháng
					Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
----	-------------------	-------------	----------	------------------------	---------

1	Giống trồng mới	cây	1660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp
2	Giống trồng dặm	cây	166	
3	Phân bón NPK (5:10:3)			TCCS
	+ Trồng mới	Kg	332	
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	332	
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	332	
4	Thuốc môi (DM)	Cây	33.2	TCCS

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN
3	Biển báo	Cái/điểm	01		

1.5. Mô hình Trồng cây Phi lao

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 10-15 ha/ người	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	2500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp	
2	Giống trồng dặm	cây	250		
3	Phân bón NPK (5:10:3)			TCCS	
	+ Trồng mới	Kg	500		
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	500		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	500		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN
3	Biển báo	Cái/điểm MH	01		

1.6. Mô hình Trồng cây Sao đen

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 10-15 ha/ người	Năm 1: 8 tháng
					Năm 2: 7 tháng
					Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^{\circ}$

C. Định mức giống, vật tư Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	500	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp	
2	Giống trồng dặm	cây	50		
3	Phân bón NPK (5:10:3)			TCCS	
	+ Trồng mới	Kg	100		
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	100		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	100		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN
3	Biển báo	Cái/điểm MH	01		

1.7. Mô hình Trồng cây Sưa

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 10-15 ha/ người	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp	
2	Giống trồng dặm	cây	166		
3	Phân bón NPK (5:10:3)	Kg	332	TCCS	
	+ Trồng mới	Kg	332		
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	332		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	332		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1	Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN
3	Biển báo	Cái/điểm MH	01		

1.8. Mô hình: Trồng cây Dó Tràm

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 5-10 ha/ người	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	-----------------------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Làm đất bằng cơ giới		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$
---	----------------------	--	--	--------------------

C. Định mức giống, vật tư Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	1.660	Cây không sâu bệnh	
	Cây giống trồng dặm	Cây	166		
2	Phân bón NPK + Năm 1 + Năm 2 + Năm 3	Kg Kg Kg	498 498 498	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN
3	Biển báo	Cái/điểm MH	01		

1.9. Mô hình: Trồng cây Đàn hương

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 5-10 ha/ người	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới Giống trồng dặm	Cây Cây	500 50	Cây sinh trưởng phát triển tốt	
2	Phân bón: Năm 1, năm 2, năm 3:			TCCS	

+ Phân NPK(100 kg/năm)	kg	300	
+ Phân vi sinh(1.000 kg/năm)	kg	3000	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN
3	Biên báo	Cái/điểm MH	01		

1.10. Mô hình: Trồng cây Giỏ ăn hạt bằng cây ghép

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/ người	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc ≤ 15°

C. Định mức giống, vật tư Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	Cây	500	Chiều cao cây giống từ 50 - 60 cm, trong đó, chiều dài gốc ghép > 20 cm	
2	Giống trồng dặm	Cây	50		
3	Phân bón NPK (16:16:8)			Theo TCCS	
	+ Trồng mới	Kg	250		
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	500		
+ Chăm sóc năm 3	Kg	500			
4	Phân hữu cơ vi sinh				
	+ Trồng mới	Kg	1000		
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	500		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	500		
5	Chế phẩm sinh học	Đong	3		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	--------------------	---------	----------	------------------------------	---------

1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN
3	Biển báo	Cái/điểm MH	01		

1.11. Mô hình: Trồng cây Mắc ca theo phương thức trồng thuần

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/ người	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	280	Cây ghép ≥ 6 tháng tuổi, Hvn chồi ghép đã hóa gỗ ≥ 20 cn, Hvn cây ghép > 50 cm	Phân hữu cơ vi sinh thay thế sang phân hữu cơ sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân đó
2	Giống trồng dặm	cây	28		
3	Phân bón NPK			TCCS	
	+ Trồng mới	Kg	140		
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	56		
4	+ Chăm sóc năm 3	Kg	56	TCCS	
	Phân hữu cơ vi sinh				
5	+ Chăm sóc năm 2	Kg	560	TCCS	
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	560		
	Vôi bột				
5	+ Trồng mới	Kg	84	TCCS	
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	28		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	28		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô	
	Thời gian	Ngày	01		

2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN
3	Biên báo	Cái/điểm MH	01		

1.12. Mô hình Trồng cây Quế thâm canh

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/ người	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	Cây	4444	Cây không sâu bệnh	
2	Giống trồng dặm	Cây	444		
3	- Phân bón NPK (5:10:3) 0,3 kg/cây + Trồng mới, chăm sóc năm 2, năm 3	Kg	1333	TCCS	Áp dụng cho trồng thông thường Áp dụng cho trồng theo hữu cơ
	- Hoặc Phân vi sinh + Trồng mới: 0,5 kg/cây	Kg	2222		
	+ Năm 2 + Năm 3	Kg	2222		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN
3	Biên báo	Cái/điểm MH	01		

1.13. Mô hình: Trồng cây Tre diêm trúc

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 5-10 ha/ người	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	500	Tuân thủ các qui định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp,	
	Cây giống trồng dặm	Cây	50		
2	Phân bón NPK (0.3kg/cây) + Năm 1 + Năm 2 + Năm 3	Kg Kg Kg	150 150 150	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN
3	Biển báo	Cái/điểm MH	01		

1.14. Mô hình Trồng cây Trám ghép

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/ người	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú	
1	Giống trồng mới	Cây	500	Chiều cao cây giống từ 50 - 60 cm, trong đó, chiều dài của cành ghép \geq 20 cm. Cây sinh trưởng tốt, có lá xanh ở dạng bánh tẻ, vết ghép liền sẹo, cây không cong queo, sâu bệnh		
2	Giống trồng dặm	Cây	50			
3	Thuốc chống mối	Kg	10			
4	Phân bón NPK (16:16:8) + Trồng mới	Kg	250			TCCS
		Kg	1000			
5	Phân hữu cơ vi sinh + Trồng mới + Năm 2,3 (500kg/năm)	Kg	1000			
		Kg	1000			

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN
3	Biển báo	Cái/điểm MH	01		

1.15. Mô hình vườn ươm giống cây lâm nghiệp

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	15	Trình độ: Đại học trở lên; Quy mô: 01 vườn ươm	Năm 1: 8 tháng
					Năm 2: 7 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Khung nhà giâm	Bộ	01	Kết cấu khung bằng thép hộp mạ kẽm liên kết bằng hàn	
2	Hệ thống che điều tiết ánh sáng phía trên	Hệ thống	01	Các dải lưới cùng được kéo ra và dôn lại dọc theo chiều luống ươm cây	
4	Hệ thống che, điều tiết ánh sáng xung quanh	Hệ thống	01	04 dải lưới chuyên dụng che vườn ươm có tỷ lệ che 50% độc lập ở 4 mặt vách nhà	
5	Hệ thống tưới phun	Hệ thống	01	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật và quy	

	sương			mô của vườn ươm	
6	Hệ thống tưới phun mưa	Hệ thống	01	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật và quy mô của vườn ươm	
7	Hệ thống luống giâm hom	Hệ thống	01	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật và quy mô của vườn ươm	
8	Hệ thống bể chứa nước chìm	Hệ thống	01	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật và quy mô của vườn ươm	

C. Định mức giống, vật tư

Đơn vị tính: 1.000 m²

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Cây mô mầm	cây	200.000	Cây mầm đảm bảo tiêu chuẩn	Tỷ lệ sống ≥ 95%
2	Vỏ bầu	cái	200.000	7 x 12 cm hoặc 8 x 12cm	
3	Đất để đóng bầu	m ³	95	Phù hợp với kỹ thuật TCCS TCCS	
4	Phân vi sinh	tấn	5		
5	Phân lân	kg	500		
6	Phân NPK bón thúc	kg	30	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN
3	Biển báo	Cái/điểm MH	01		

2. DANH MỤC CÂY ĐƯỢC LIỆU:

2.1. Mô hình: Trồng cây Ba kích

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/ người	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới	Giờ		Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc ≤ 15 ⁰

C. Định mức giống, vật tư Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	Cây	2.000	Cây không sâu bệnh	Mật độ trồng xen, trồng theo đám trên đất rừng hoặc trong vườn nhà được quy đổi tương đương.
2	Cây giống trồng dặm (15%)	Cây	300		
3	Phân Lân bón lót (0,2 kg/cây)	Kg/năm	400	TCCS Phân hữu cơ vi sinh: theo TCVN 7185:2002.	
4	Phân vi sinh bón lót (1 kg/cây) năm thứ 1, năm 2, năm 3	Kg/năm	2000		
5	Phân bón: NPK (16:16:8) (0,3 kg/ cây) năm thứ 1, năm 2, năm 3	kg/năm	600		
6	Chế phẩm sinh học Thuốc BVTV	Tr.đ	2		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN
3	Biển báo	Cái/điểm MH	01		

2.2. Mô hình: Trồng cây Diệp Hạ Châu

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/ người	Năm 1: 9 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc ≤ 15 ⁰

C. Định mức giống, vật tư Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	300.000	Sạch sâu bệnh	
2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.500		
3	Phân NPK (15:15:15)	Kg	300	TCCS	
4	Đạm urê	Kg	100		

5	Chế phẩm sinh học	Triệu	5	
---	-------------------	-------	---	--

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần	1	Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN
3	Biên báo	Cái/điểm MH	01		

2.3. Mô hình Trồng cây Đinh lăng

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/ người	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	Cây	25.000	Cây sinh trưởng tốt	
2	Cây giống trồng dặm (5%)	Cây	1.250		
3	Phân hữu cơ vi sinh + Năm 1, năm 2, năm 3	Kg/năm	2.500	Theo TCVN 7185:2002	
4	Đạm nguyên chất (N) + Năm 1, năm 2, năm 3	Kg/năm	100	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
5	Lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Năm 1, năm 2 và năm 3	Kg/năm	100		
6	Kali nguyên chất (K ₂ O) + Năm 1, năm 2 và năm 3	Kg/năm	150		
7	Chế phẩm sinh học/Thuốc BVTV + Trồng mới + Năm 2 và năm 3	Triệu đồng/năm	5 1		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	--------------------	---------	----------	------------------------------	---------

1	Tập huấn xây dựng mô hình			
	Số lần	Lần	1	Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô
	Thời gian	Ngày	01	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết			
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị		1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị		1-2 ngày/HN
3	Biển báo	Cái/điểm MH	01	

2.4. Mô hình: Trồng cây Gừng

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/ người	Năm 1: 9 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc $\leq 15^0$

C. Định mức giống, vật tư Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Củ giống	Kg	1.300	Củ không sâu bệnh	
2	Phân bón NPK			TCCS	
	+ Năm 1	Kg	520		
	+ Năm 2	Kg	520		
	+ Năm 3	Kg	520		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN
3	Biển báo	Cái/điểm MH	01		

2.5. Mô hình: Trồng cây Hà thủ ô đỏ

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	--------------------	---------	----------	------------------------------	---------

1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/ người	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc ≤ 15 ⁰

C. Định mức giống, vật tư Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	20.000	Cây không sâu bệnh	
2	Cây giống trồng dặm	Cây	2.000		
3	Phân lân nguyên chất (P ₂ O ₅) + Năm 1	Kg	360	- TCCS - Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P ₂ O ₅ , K ₂ O tương ứng	
		Kg	240		
4	Phân đạm nguyên chất (N) + Năm 1 + Năm 2	Kg	22		
		Kg	88		
5	Phân Kali nguyên chất (K ₂ O) + Năm 1	Kg	32		
		Kg	48		
6	Chế phẩm sinh học Bokachi + Năm 1 + Năm 2	Kg	3		
		Kg	3		
7	Phân hữu cơ vi sinh năm 1	Kg	1000		
8	Thuốc BVTV năm 1	Triệu đồng/ha	1		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật	
	Thời gian	Ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN
3	Biên báo	Cái/điểm	01		

2.6. Mô hình Trồng cây Sa nhân tím

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng

2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	20	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/ người	Năm 1: 8 tháng Năm 2: 7 tháng Năm 3: 5 tháng
---	------------------------------------	-------	----	---	--

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc ≤ 15 ⁰

C. Định mức giống, vật tư Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
1	Giống trồng mới	Cây	2.000	Sạch sâu bệnh	
2	Cây giống trồng dặm	Cây	200		
3	Phân NPK (5:10:3)	Kg	400	TCCS	Phân hữu cơ vi sinh thay thế sang phân hữu cơ sinh học hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân đó
4	Phân vi sinh + Trồng mới	Kg	1000		
	+ Chăm sóc năm 2	Kg	1000		
	+ Chăm sóc năm 3	Kg	1000		

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN
3	Biển báo	Cái/điểm MH	01		

2.7. Mô hình: Trồng cây Kim tiền thảo

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lao động phổ thông	Công		Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	9	Trình độ: Trung cấp trở lên; Quy mô: 3-6 ha/ người	Năm 1: 9 tháng

B. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	Độ dốc ≤ 15 ⁰

C. Định mức giống, vật tư Đơn vị tính: 01 ha

TT	Tên giống, vật tư	Đơn vị	Số lượng	Tiêu chuẩn, chất lượng	Ghi chú
----	-------------------	--------	----------	------------------------	---------

		tính			
1	Cây giống	Cây	2.500	Cây không sâu bệnh	
	Cây giống trồng dặm	Cây	250		
2	Phân bón NPK + Năm 1	Kg	1500	TCCS	

D. Định mức triển khai

TT	Diễn giải nội dung	ĐV tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần		- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi và tác động từ mô hình	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
	Hội nghị sơ kết	Hội nghị			1 ngày/HN
	Hội nghị tổng kết	Hội nghị			1-2 ngày/HN
3	Biên báo	Cái/điểm MH	01		

Phụ lục VI
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KHUYẾN NÔNG
LĨNH VỰC: THÔNG TIN TUYÊN TRUYỀN KHUYẾN NÔNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 25 /2024/QĐ-UBND ngày 29 /5/2024
của UBND tỉnh Phú Yên)

I. ĐỊNH MỨC SẢN XUẤT VIDEO CLIP, TỌA ĐÀM TRUYỀN HÌNH	222
1. Clip tin khuyến nông ngắn	222
2. Phóng sự khuyến nông	222
3. Tọa đàm truyền hình	223
II – ĐỊNH MỨC XUẤT BẢN ÁN PHẨM KHUYẾN NÔNG	224
1. Quy trình xuất bản ấn phẩm khuyến nông	224
2. Định mức	224
III- ĐỊNH MỨC XÂY DỰNG TRANG TTĐT KHUYẾN NÔNG PHÚ YÊN	
1. Quy trình xây dựng	227
2. Danh mục định mức KTKT	228
3. Định mức	228
IV. ĐỊNH MỨC TỔ CHỨC SỰ KIỆN KHUYẾN NÔNG	229
1. Quy trình chung tổ chức 01 sự kiện khuyến nông	229
2. Danh mục các định mức tổ chức sự kiện khuyến nông	230
3. Định mức	230
V. ĐỊNH MỨC BIÊN GIỚI THIỆU MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG	238
1. Tiêu chí, tiêu chuẩn	238
2. Quy trình	238
3. Định mức	239
VI. ĐỊNH MỨC TỔ CHỨC HỘI THẢO ĐẦU BỜ KHUYẾN NÔNG	239
1. Tiêu chí, tiêu chuẩn	239
2. Nội dung dịch vụ	239
3. Quy trình	240
4. Định mức	240
VII. TỔ CHỨC THAM QUAN HỌC TẬP	242

I. ĐỊNH MỨC SẢN XUẤT VIDEO CLIP, TỌA ĐÀM TRUYỀN HÌNH

1. Clip tin khuyến nông ngắn

1.1. Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật

- “Clip tin khuyến nông ngắn” là bản tin chuyên tải các tin tức, sự kiện, vấn đề nông nghiệp và khuyến nông... có thời lượng không quá 5 phút, đăng tải trên trang thông tin điện tử Khuyến nông Phú Yên.

- Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.

1.2. Định mức

Áp dụng theo Thông tư 03/2018/TT-BTTTT ngày 20/4/2018, mục 01.03.01.10.00 “Bản tin truyền hình ngắn”.

2. Phóng sự khuyến nông

2.1. Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật

- “Phóng sự khuyến nông” là các video clip chuyên tải nội dung thông tin, thông điệp, phân tích, đánh giá và định hướng dư luận xã hội về những sự kiện, sự việc và vấn đề đang được xã hội quan tâm trong lĩnh vực khuyến nông.

- Đăng tải trên phương tiện truyền thông đại chúng, trang thông tin điện tử Khuyến nông Phú Yên.

- Thời lượng phóng sự: 5-15 phút/phóng sự tùy theo mục đích tuyên truyền.

- Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.

2.2. Thành phần công việc

- Xây dựng kịch bản

- Xây dựng kế hoạch sản xuất chi tiết

- Liên hệ mời chuyên gia trả lời phỏng vấn

- Khảo sát địa điểm ghi hình.

- Chuẩn bị bối cảnh và mẫu vật.

- Tổ chức sản xuất video clip (ghi hình + dựng hình).

- Thẩm định video clip

- Hoàn thiện sản phẩm.

2.3. Định mức

2.3.1. Công tác triển khai

DVT: 01 Phóng sự

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức cho các thời lượng			Ghi chú
			05 phút	10 phút	15 phút	
I	Định mức công lao động					
1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	3	5	7	Căn cứ phụ lục 06, Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020

2	Khảo sát tiền trạm	Ngày công	-	6	6	Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017
3	Xây dựng kịch bản					Căn cứ phụ lục 06, Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020
3.1	Viết kịch bản	Ngày công	3	5	7	
3.2	Biên tập	Ngày công	1,5	2	3	
4	Xây dựng kế hoạch sản xuất chi tiết	Ngày công	5	5	5	
5	Chuyên gia phỏng vấn hiện trường	Người	1-2	2-4	2-4	
II	Định mức vật tư tiêu hao					
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút...)		Theo quy mô			
2	Mẫu vật, vật tư và dụng cụ thực hành		Theo thực tế			
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, chuyên gia, khách mời quan trọng.		Theo thực tế			

2.3.2. *Thực hiện ghi/dựng hình:*

Áp dụng theo Thông tư 03/2018/TT-BTTTT ngày 20/4/2018, mục 01.03.03.10.00 “Phóng sự chính luận”.

3. Tọa đàm truyền hình

3.1. Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật

- “Tọa đàm khuyến nông” là Chương trình thể hiện các nội dung định hướng sản xuất, trao đổi, thảo luận nhằm tư vấn, giải đáp các vướng mắc trong sản xuất nông nghiệp.

- Thời lượng phát sóng: 30 phút/chương trình

- Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.

3.2. Thành phần công việc

- Bước 1: Xác định quy mô, chủ đề, đối tượng tham gia tọa đàm

- Bước 2: Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí tổ chức

- Bước 3: Làm việc với cơ quan, đơn vị phối hợp tại địa phương; Khảo sát, tiền trạm (Địa điểm tổ chức, khách sạn...)

- Bước 4: Làm việc với đơn vị truyền thông thực hiện ghi hình tọa đàm để thống nhất kịch bản chương trình, bối cảnh, mẫu vật...

- Bước 5: Liên hệ, trao đổi nội dung chi tiết kịch bản với chuyên gia, khách mời.

- Bước 6: Gửi giấy mời và xác nhận đại biểu tham dự.
- Bước 7: Thiết kế, duyệt maket và tổ chức in, thi công lắp đặt phòng chính...
- Bước 8: Các hoạt động hậu cần khác cho sự kiện như:
 - + Đưa đón chuyên gia và đại biểu khách mời;
 - + Chuẩn bị chỗ ăn, nghỉ cho ban tổ chức, chuyên gia và đại biểu khách mời;
 - + Rà soát, kiểm tra địa điểm ghi hình và các hoạt động khác có liên quan.
- Bước 9: Đón tiếp đại biểu khách mời và người tham dự sự kiện; tổ chức, thực hiện, điều phối sự kiện diễn ra theo đúng kịch bản.
- Bước 10: Tổ chức sản xuất toạ đàm (ghi hình + dựng hình).
- Bước 11: Báo cáo kết quả thực hiện, nghiệm thu và thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

3.3. Định mức

3.3.1. Công tác tổ chức:

Áp dụng theo Định mức kinh tế - kỹ thuật tổ chức diễn đàn Khuyến nông, toạ đàm Khuyến nông.

Đối với toạ đàm truyền hình được tổ chức, ghi hình ngoài hiện trường, việc lắp đặt nhà bạt, thuê các trang thiết bị phục vụ toạ đàm tùy thuộc vào quy mô, số lượng đại biểu tham gia ghi hình.

3.3.2. Công tác ghi/dựng hình:

Áp dụng theo Thông tư 03/2018/TT-BTTTT, mục 01.03.07.22.00 “Toạ đàm ngoại cảnh ghi hình phát sau”.

II – ĐỊNH MỨC XUẤT BẢN ÁN PHẨM KHUYẾN NÔNG

1. Quy trình xuất bản ấn phẩm khuyến nông

1.1. Tổ chức khai thác bản thảo

1.2. Biên tập bản thảo

1.3. Thiết kế, trình bày maket

1.4. In ấn phẩm

1.5. Phát hành ấn phẩm

2. Định mức

Áp dụng cho: Sách kỹ thuật; Sách sưu tầm, tuyển tập, hợp tuyển; Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông.

Gồm: Định mức công tác tổ chức, khai thác bản thảo; Định mức công tác biên tập bản thảo; Định mức công tác thiết kế, trình bày maket.

2.1 Định mức công tác tổ chức, khai thác bản thảo

2.1.1. Thành phần công việc

- Xây dựng kế hoạch xuất bản ấn phẩm: Xác định nhu cầu, gửi công văn đăng ký và tổng hợp nhu cầu tới trạm khuyến nông các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan (gửi bưu điện, email, gọi điện,...).

- *Thẩm định kế hoạch:*

+ Tổng hợp góp ý của các phòng chuyên môn

- + Xin báo giá, lập dự toán
 - + Trình phê duyệt
 - *Đặt hàng biên soạn ấn phẩm:*
 - + Lựa chọn, liên hệ tác giả để đặt hàng (soạn, trình văn bản, hợp đồng biên soạn)
 - + Giám sát thực hiện hợp đồng: Đơn đốc thực hiện theo đúng tiến độ
 - *Nghiệm thu ấn phẩm:*
 - + Thành lập Hội đồng và xin ý kiến phòng chuyên môn
 - + Chuẩn bị văn bản, tài liệu phục vụ hội đồng, tổng hợp, chỉnh sửa sau họp Hội đồng.
 - + Thanh quyết toán Hội đồng
- 2.1.2. *Bảng định mức*

(Đơn vị tính: 01 bản thảo)

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Sách KT		Sách sưu tầm, tuyển tập, hợp tuyển		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông		Ghi chú	
			Trị số mức	Theo TT 42 (Mục I, 2, 2.4.3, tr15)	Trị số mức	Theo TT 42 (I, 2, 2.4.7, tr 17)	Trị số mức	Theo TT 42 (Mục III, 1, tr 32)		
<i>Vật liệu sử dụng</i>										
	Giấy in A4	Ram	0,2	0,2	0,2	0,2	0,01	0,01	(Căn cứ Chương I, Phần II, Thông tư 42/2020/TT- BTTTT Ngày 31/12/2020 của Bộ TTTT ban hành Định mức KTKT hoạt động xuất bản)	
	Mực in laser A4	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,002	0,002		
	Bút bi	Cái	2	2	2	2	1	1		
<i>Nhân công</i>										
	Chuyên viên	Công	0,35	0,35	0,32	0,32	0,11	0,11		
<i>Máy sử dụng</i>										
	Máy tính chuyên dụng	Ca	3,24	3,24	2,98	2,98	1,31	1,31		
	Máy in laser A4	Ca	0,008	0,008	0,008	0,008	0,0004	0,0004		

2.2. *Định mức công tác biên tập bản thảo*

2.2.1. *Thành phần công việc*

- Đọc bản thảo, phát hiện và chỉnh sửa lỗi.
- Trao đổi với tác giả, chuyên gia thẩm định về bản thảo.

2.2.2. Bảng định mức

2.2.2.1. Định mức công tác biên tập ngôn ngữ

DVT: 01 bản thảo; 01 tờ rơi, tờ gấp 700 chữ

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Sách KT		Sách sưu tầm, tuyển tập, hợp tuyển		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông		Ghi chú	
			Trị số mức	Theo TT 42 (Mục 4.1.5, tr 15)	Trị số mức	Theo TT 42 (4.2.2, tr 42)	Trị số mức	Theo TT 42 (4.2.1, tr 50)		
<i>Vật liệu sử dụng</i>										
	Giấy in A4	Ram	0,5	0,5	0,5	0,5	0,01	0,01	(Căn cứ Chương II, Phần II, Thông tư 42/2020/ TT-BTTTT ngày 31/12/2020 của Bộ TTTT ban hành ĐM KTKT hoạt động xuất bản)	
	Mực in laser A4	Hộp	0,1	0,1	0,1	0,1	0,002	0,002		
	Bút bi	Cái	2	2	2	2	1	1		
<i>Nhân công</i>										
	Chuyên viên	Công	1,88	1,88	1,52	1,52	0,37	0,37		
<i>Máy sử dụng</i>										
	Máy tính chuyên dụng	Ca	12,29	12,29	8,12	8,12	2,62	2,62		
	Máy in laser A4	Ca	0,02	0,02	0,02	0,02	0,0004	0,0004		

2.2.2.2. Định mức công tác biên tập tranh, ảnh

DVT: 01 bức tranh, 01 ảnh

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tranh, Ảnh (minh họa cho sách)		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông		Ghi chú	
			Trị số mức	Theo TT 42	Trị số mức	Theo TT 42 (4.2.2, tr50)		
<i>Vật liệu sử dụng</i>								
	Giấy in A4	Ram	0,004	0,004	0,004	0,004	(Căn cứ Chương II, Phần II, Thông tư 42/2020/TT-BTTTT ngày 31/12/2020 của Bộ TTTT ban hành Định mức KTKT hoạt động xuất bản)	
	Mực in laser A4	Hộp	0,0008	0,0008	0,0008	0,0008		
	Bút bi	Cái	1	1	1	1		
<i>Nhân công</i>								
	Chuyên viên	Công	0,02	0,02	0,02	0,02		
<i>Máy sử dụng</i>								
	Máy tính chuyên dụng	Ca	0,26	0,26	0,26	0,26		

	Máy in laser A4	Ca	0,0002	0,0002	0,0002	0,0002	bản)
--	-----------------	----	--------	--------	--------	--------	------

2.3. Định mức KTKT công tác thiết kế, trình bày maket

2.3.1. Thành phần công việc

- Đề xuất ý tưởng thiết kế maket
- Trao đổi với nhà xuất bản trình bày ý tưởng thiết kế
- Lên ý tưởng cho maket ấn phẩm, sửa maket ấn phẩm, biên tập ấn phẩm
- Xin giấy phép xuất bản

2.3.2. Bảng định mức

ĐVT: 01 bản thảo; 01 tờ rơi; 01 ảnh

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bìa ngoài sách (ĐVT: 01 trang)		Ruột sách (ĐVT: 100 trang)		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông (ĐVT: 01 trang, A4)		Ghi chú	
			Trị số mức	TT 42 (I, 4, 4.1.2, tr 52)	Trị số mức	TT 42 (I, 4, 4.2.2, tr 54)	Trị số mức	TT 42 (I, 4, 4.4.1, tr 57)		
<i>Vật liệu sử dụng</i>										
	Giấy in A4	Ram	0,008	0,008	0,8	0,8	0,016	0,016	(Căn cứ Chương III, Phần II, Thông tư 42/2020/TT-BTTTT ngày 31/12/2020 của Bộ TTTT ban hành Định mức KTKT hoạt động xuất bản)	
	Mực in laser A4	Hộp	0,002	0,002	0,16	0,16	0,003	0,003		
	Bút bi	Cái	2	2	2	2	1	1		
<i>Nhân công</i>										
	Chuyên viên	Công	0,52	0,52	1,93	1,93	0,5	0,5		
<i>Máy sử dụng</i>										
	Máy tính chuyên dụng	Ca	3,07	3,07	9,94	9,94	3,85	3,85		
	Máy in laser A4	Ca	0,0003	0,0003	0,0333	0,0333	0,0007	0,0007		

III - ĐỊNH MỨC XÂY DỰNG TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ KHUYẾN NÔNG PHÚ YÊN

1. Quy trình xây dựng

- Tổ chức khai thác tin, bài, ảnh, video/clip... từ cộng tác viên
- Tổ chức biên tập tin, bài, ảnh, video/clip...
- Thiết kế bản thảo cập nhật lên trang web → trình duyệt bản thảo
- Hiệu chỉnh (nếu cần) → Xuất bản tin, bài, ảnh, clip đã hoàn thiện
- Thu thập và cập nhật cơ sở dữ liệu khuyến nông lên trang web

2. Danh mục định mức KTKT

- Định mức KTKT công tác biên tập tin, bài, ảnh, video/clip.
- Định mức KTKT công tác cập nhật tin, bài, ảnh, video/clip, cơ sở dữ liệu.

3. Định mức

3.1. Định mức KTKT công tác biên tập tin, bài, ảnh, video/clip

(do cộng tác viên sáng tác gửi đăng, thể hiện bằng chữ viết tiếng Việt Nam).

3.1.1. Thành phần công việc

- Xây dựng kế hoạch đề tài gồm: Nghiên cứu xây dựng ý tưởng, lập đề cương sáng tác, hoàn thiện kế hoạch đề tài;

- Biên tập: Đọc và xem để đánh giá, phân tích, nhận xét, ghi chú bên lề bản thảo tin, bài, ảnh hoàn thành; kiểm tra thông tin trong bản thảo; đề xuất phương hướng hoàn thiện bản thảo, thuê thẩm định (nếu cần); làm việc với chuyên gia thẩm định và tác giả (nếu có) để xử lý bản thảo theo phương hướng; đọc bông để phát hiện lỗi; chỉnh sửa lỗi; hoàn thiện bản thảo được duyệt làm thủ tục xử lý bản thảo tin, bài, ảnh; chỉnh sửa bản thảo tin, bài, ảnh, chú thích ảnh và hoàn thiện bản thảo.

3.1.2. Định mức

Đơn vị tính: 01 tin, bài, ảnh

Thành phần hao phí	Đơn vị	Mức	Ghi chú
Nhân công			
Khuyến nông viên bậc 3/9	Công	0,41 - 6,79	Căn cứ: Thông tư 18/2021/TT-BTTTT ngày 30/11/2021. Các mức công tùy thuộc thể loại tin (tin ngắn, tin sâu), bài biết (bài phản ánh, phóng sự, khoa học), trả lời bạn đọc, thể loại ảnh.
Khuyến nông viên chính bậc 4/8	Công	0,02- 2,75	
Khuyến nông viên bậc 7/9	Công	0,11 – 0,71	
Máy sử dụng			
Máy tính và phần mềm chuyên dụng	Ca	0,57-8,5	Căn cứ: Thông tư 18/2021/TT-BTTTT ngày 30/11/2021. Các mức tính tùy thuộc thể loại tin (tin ngắn, tin sâu), bài biết (bài phản ánh, phóng sự, khoa học), trả lời bạn đọc, thể loại ảnh
Máy in lazer A4	Ca	0,0005- 0,01	
Vật tư khác	%	10	

3.1.2. Định mức công tác cập nhật tin, bài, ảnh, video/clip

(do cộng tác viên sáng tác gửi đăng, thể hiện bằng chữ viết tiếng Việt Nam)

Đơn vị tính: 01 tin, bài, ảnh, 1 trang cơ sở dữ liệu

Thành phần hao phí	Nội dung công việc	Đơn vị	Mức	Ghi chú
Nhân công				Căn cứ: Thông tư 18/2021/TT-BTTTT ngày 30/11/2021
Chuyên viên bậc 3/9	- Trang layout CSDL	Công	0,071	

Thành phần hao phí	Nội dung công việc	Đơn vị	Mức	Ghi chú
Nhân công				Căn cứ: Thông tư 18/2021/TT-BTTTT ngày 30/11/2021
	- Trang trượt CSDL	Công	0,27 – 0,35	Mức tính căn cứ vào loại trang (chỉ có chữ, chỉ có ảnh, chỉ có bảng biểu, hộp chữ, hay trang hỗn hợp)
	- Trình bày chữ	Công	0,077	
	- Trình bày ảnh	Công	0,010	
	- Trình bày bảng biểu	Công	0,084	
Máy sử dụng				Căn cứ: Thông tư 18/2021/TT-BTTTT ngày 30/11/2021
Máy tính và phần mềm chuyên dụng		Ca	0,283-3,092	
Máy in lazer A4		Ca	0,0003-0,01	

Lưu ý:

- Định mức này tính cho trường hợp thiết kế trình bày có yêu cầu thông thường về mỹ thuật và kỹ thuật. Trường hợp thiết kế trình bày có yêu cầu cao về mỹ thuật và kỹ thuật thì định mức hao phí nhân công và hao phí máy tính chuyên dụng được nhân với hệ số $k = 1,2$.

- Đối với các tác phẩm video/clip, audio, khi xây dựng đơn giá cơ quan căn cứ các quy định hiện hành và thực tế của đơn vị để đề xuất định mức theo quy định.

IV. ĐỊNH MỨC TỔ CHỨC SỰ KIỆN KHUYẾN NÔNG

1. Quy trình chung tổ chức 01 sự kiện khuyến nông

- Bước 1: Xác định quy mô, chủ đề, đối tượng tham gia sự kiện.
- Bước 2: Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí tổ chức sự kiện
- Bước 3: Làm việc với cơ quan, đơn vị phối hợp tại địa phương; Khảo sát địa điểm tổ chức (hội trường, khách sạn, mô hình tham quan).
- Bước 4: Lựa chọn đơn vị cung ứng dịch vụ và các trang thiết bị phục vụ.
- Bước 5: Ban hành các văn bản liên quan đến công tác tổ chức sự kiện (quyết định, công văn, giấy mời...)
- Bước 6: Chuẩn bị các tài liệu cần thiết phục vụ sự kiện, như: tài liệu hội thảo hội nghị, quy chế hội thi, bộ câu hỏi đáp án và đề thi, video clip phóng sự tuyên truyền...
- Bước 7: Lập danh sách thành phần tham gia sự kiện: Ban tổ chức, chủ tọa, cố vấn, chuyên gia, báo cáo viên, ban giám khảo cuộc thi, đại biểu khách mời; gửi giấy mời và xác nhận đại biểu tham dự.
- Bước 8: Ban hành công văn hướng dẫn đăng ký tham gia sự kiện gửi các địa phương/đơn vị; Tổng hợp đăng ký tham gia của địa phương/đơn vị và đại biểu.
- Bước 9: Thiết kế bộ nhận diện sự kiện: Sân khấu, mặt bằng thi công, pa-nô, phông sân khấu và hội trường, băng rôn, cờ phướn, cờ lưu niệm, giấy mời, giấy khen...

- Bước 10: Xây dựng kịch bản tổng thể cho sự kiện; nội dung chi tiết từng hoạt động; xây dựng bài phát biểu của lãnh đạo.

- Bước 11: Các hoạt động hậu cần - kỹ thuật để tổ chức sự kiện, gồm:

+ Chuẩn bị hội trường, sân khấu, trang trí khánh tiết và các trang thiết bị cần thiết khác phục vụ tổ chức sự kiện.

+ Đưa đón ban tổ chức, giám khảo, chủ tọa, cố vấn, chuyên gia và khách mời quan trọng.

+ Chuẩn bị chỗ ăn, nghỉ cho ban tổ chức, giám khảo, chủ tọa, cố vấn, chuyên gia và khách mời quan trọng.

- Bước 12: Tổ chức và điều phối sự kiện diễn ra theo đúng kịch bản.

- Bước 13: Báo cáo kết quả thực hiện, nghiệm thu và thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

2. Danh mục các định mức tổ chức sự kiện khuyến nông

- Tổ chức diễn đàn Khuyến nông, tọa đàm khuyến nông

- Tổ chức hội thảo, Hội nghị khuyến nông, Hội thảo đầu bờ, Hội nghị tổng kết

- Tổ chức cuộc thi về chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng nghề trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn

- Tổ chức hội thi về sản phẩm nông nghiệp

3. Định mức

3.1. Tổ chức diễn đàn khuyến nông, tọa đàm khuyến nông

DVT: 01 Sự kiện

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Căn cứ
			200-300 đại biểu	100-150 đại biểu	30-50 đại biểu	
I	Định mức công lao động					
1.	Công tác chuẩn bị tổ chức					
1.1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	10	10	7	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (phụ lục 11)
1.2	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức, mô hình tham quan... (không tính thời gian di chuyển)	Người/ngày	05 x 04	05 x 04	05 x 02	Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017
1.3	Công tác chuẩn bị nội dung, công tác tổ chức,	Ngày công	14	9	8	
1.4	Thiết kế phong hội trường, băng rôn, pano ...	Ngày công	05	05	05	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020
2	Tổ chức thực hiện					

DVT: 01 Sự kiện

STT	Nội dung, quy trình	DVT	Định mức theo quy mô			Căn cứ
			200-300 đại biểu	100- 150 đại biểu	30-50 đại biểu	
2.1	Ban Tổ chức, tổ thư ký (đi lại, ăn, nghỉ)	Người/ ngày	10 x 04	10 x 04	10 x 03	Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017
2.2	Chủ trì, điều hành	Người	05	03	01	Thông tư số: 55/2015/TTLT-BTC- BKHCN, TT 03/2023/TT- BTC ngày 10/01/2023
2.3	Chuyên gia, Cố vấn	Người	10	08	05	
2.4	Báo cáo viên, tham luận tại diễn đàn, hội thảo, hội nghị	Người	10	05	03	
2.5	Hướng dẫn tham quan, thực hành ...	Người	04	02	01	
2.6	Bộ phận phục vụ	Ngày công	04	02	01	
2.7	Dẫn chương trình	Người	01	01	01	
II Định mức máy móc, thiết bị						
1	Hội trường (phòng họp, máy chiếu, màn chiếu, màn hình Led, micro, thiết bị âm thanh ánh sáng, thiết bị tổ chức trực tuyến, cán bộ kỹ thuật...)					Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017
-	Thời gian	Ngày	02	02	01	
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng sự kiện (tối đa bằng 150% số đại biểu)			
2	Phòng trong phòng, hội trường	m ²	40	30	20	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020
3	Bảng giới thiệu	Chiếc	20	10	10	
4	Băng rôn, pano, phướn	m ²	200	100	50	
III Định mức vật tư tiêu hao						
1	Văn phòng phẩm (giấy, bút...)	Bộ	200-300	100- 150	30-50	Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017
2	Thức ăn, hoá chất, mẫu vật, vật tư và dụng cụ thực hành	Đồng	Theo thực tế			Áp dụng theo định mức của chuyên môn
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Ban chủ tọa, chuyên gia, cố vấn, khách mời quan trọng.		Theo thực tế			Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017
IV	Các hạng mục khác liên quan					

DVT: 01 Sự kiện

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Căn cứ
			200-300 đại biểu	100-150 đại biểu	30-50 đại biểu	
1	Video clip phóng sự về chủ đề diễn đàn (10 phút)	Clip	01	01	01	
2	Tài liệu diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, hội nghị					Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017
2.1	Xây dựng tài liệu diễn đàn, tọa đàm (báo cáo đề dẫn, báo cáo tham luận, quy trình kỹ thuật, tài liệu tham khảo...)	Bài	30	20	10	Thông tư số: 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN, TT 03/2023/TT-BTC ngày 10/01/2023
2.2	In tài liệu diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, hội nghị	Cuốn	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng diễn đàn, tọa đàm			NQ 30/2017/NQ-HĐND, TT 75/2019/TT-BTC
3	Hỗ trợ nông dân tham gia diễn đàn, tọa đàm (ăn, ngủ, đi lại)	Người/ngày	150 x 02	70 x 02	20 x 01	Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017
3.1	Số lượng nông dân	Người	Tối đa bằng 80% tổng số đại biểu tham dự			
3.2	Số ngày được hỗ trợ	Ngày	02	02	01	Theo thời gian tổ chức diễn đàn/tọa đàm
4	Nước uống giữa giờ	Người/ngày	300 x 02	150 x 02	50 x 01	Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017

3.2. Định mức tổ chức cuộc thi chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng nghề trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn (thi sơ khảo và thi chung kết)

DVT: 01 Hội thi chuyên môn

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			>50-100 thí sinh	>30-50 thí sinh	20-30 thí sinh	
I	Định mức công lao động					
1.	Công tác chuẩn bị tổ chức					
1.1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	17	17	12	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục 15)

ĐVT: 01 Hội thi chuyên môn

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			>50-100 thí sinh	>30-50 thí sinh	20-30 thí sinh	
1.2	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức Hội thi (không tính thời gian đi chuyên)	Người/ngày	05 x 04	05 x 04	03 x 03	Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017
1.3	Xây dựng Quy chế thi (dự thảo, họp lấy ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện)					Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 15)
-	Dự thảo, chỉnh sửa hoàn thiện và ban hành Quy chế thi	Ngày công	20	20	20	
-	Họp lấy ý kiến góp ý và phê duyệt Quy chế thi	Người/buổi	10 x 01	10 x 01	10 x 01	
1.4	Xây dựng Quy chế thi (dự thảo, họp lấy ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện)		20	20	20	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020
-	Biên soạn tài liệu chuyên môn nghiệp vụ (nội dung ôn tập, bộ câu hỏi và đáp án, tình huống)	Ngày công	50	40	30	
-	Họp lấy ý kiến của các chuyên gia thẩm định, góp ý và phê duyệt bộ đề thi	Người/buổi	10 x 02	10 x 02	10 x 02	
1.5	Đạo diễn, biên tập, dàn dựng Tiểu phẩm sân khấu hóa (cho các đội dự thi)	Ngày công	10	10	10	Tính cho 01 đội thi (số đội thi phụ thuộc vào quy mô, tính chất của Hội thi)
1.6	Thiết kế, trang trí hội trường, pano, bảng giới thiệu, băng rôn, cờ phướn, giấy khen, thẻ đeo...	Ngày công	10	10	10	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020
1.7	Soạn thảo, Ban hành quyết định thành lập Ban Tổ chức, Ban Giám khảo, Tô Thư ký, công văn, giấy mời tham dự.	Ngày công	05	05	05	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020
2	Tổ chức thực hiện					
2.1	Ban tổ chức, Ban giám khảo, các tiểu ban và tổ thư ký, giúp việc trước và trong thời gian diễn ra hội thi	Người	40	40	30	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020
2.2	Người dẫn chương trình (MC)	Người	02	02	01	
2.3	Họp ban tổ chức, ban giám khảo, các tiểu ban và tổ thư ký, giúp việc	Buổi	03	03	03	
2.4	Tiếp nhận, theo dõi, tổng hợp đăng ký dự thi của thí sinh.	Ngày công	15	10	05	

ĐVT: 01 Hội thi chuyên môn

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			>50-100 thí sinh	>30-50 thí sinh	20-30 thí sinh	
2.5	Quay phim, chụp ảnh toàn bộ Hội thi	Ngày công	05	04	03	QĐ số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 15)
2.6	Bộ phận phục vụ, bảo vệ, vệ sinh	Ngày công	30	20	10	
II Định mức thiết bị, máy móc						
1	Hội trường và các trang thiết bị phục vụ hội thi					Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 15)
1.1	Hội trường lớn phục vụ Hội thi					
-	Thời gian	Ngày	05	04	03	
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng sự kiện (tối đa bằng 150% số đại biểu)			
1.2	Dàn dựng sân khấu	Cái	01	01	01	
1.3	Thiết bị âm thanh, ánh sáng, chuông cho Lễ khai mạc, quá trình thi và lễ trao giải	Ngày	05	04	03	
1.4	Màn hình, máy chiếu, màn hình, Led	Bộ/ngày	02 x 05	02 x 04	02 x 03	
1.5	Máy tính, máy in	Bộ/ngày	05 x 05	03 x 04	02 x 03	
1.6	Phòng làm việc cho Ban tổ chức, Ban giám khảo, Tổ Thư ký trong các ngày diễn ra hội thi					
-	Thời gian	Ngày	05	04	03	
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	40	40	30	
1.7	Các phòng, địa điểm để thi lý thuyết (thi viết)	Phòng, địa điểm/buổi	04 x 02	02 x 02	01 x 02	
2	In ấn, thi công, lắp đặt bộ nhận diện cuộc thi					Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 15)
2.1	Phòng sân khấu, pano cánh gà sân	m ²	100	80	40	Kích thước theo mỗi

ĐVT: 01 Hội thi chuyên môn

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			>50-100 thí sinh	>30-50 thí sinh	20-30 thí sinh	
	khâu/phông đặt tại địa điểm thi					loại
2.2	Phướn thả, Băng rôn	Chiếc	30	20	10	
2.3	Thẻ đeo Ban Tổ chức, Tô thư ký và giúp việc, Ban Giám khảo, thí sinh dự thi, băng đội dự thi... (theo quy mô hội thi).	Chiếc	150	100	60	
III	Định mức vật tư tiêu hao					
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút...) phục vụ hội thi	Bộ	150	100	70	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 15)
2	Hỗ trợ vật liệu và dụng cụ phục vụ thí sinh dự thi	Thí sinh	100	50	30	
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Thư ký, Ban Giám khảo, khách mời quan trọng.		Theo thực tế			
IV	Các hạng mục khác liên quan đến tổ chức hội thi					
1	Thông tin tuyên truyền					
1.1	Đặt bài đăng báo in, báo điện tử	Tin, bài	05	02	02	Quyết định số 2201/QĐ-BVHTTDL ngày 27/7/2021
1.2	Đài truyền hình đưa tin	Tin, bài	02	01	01	
1.3	Hỗ trợ điện thoại liên lạc Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, người phục vụ	Người	05	05	03	
2	Hỗ trợ thí sinh tham gia hội thi					
2.1	Tập luyện cho hội thi	Buổi	10			Hỗ trợ chi phí đi lại, ăn, nghỉ.
2.2	Tham gia hội thi	Ngày	05	04	03	
3	Trao giải thưởng: Cờ giải, cờ lưu niệm, khung giấy khen, hoa: giải tập thể, cá nhân, giải phụ...					Căn cứ vào tính chất, quy mô của từng Hội thi, được quy định cụ thể trong Quy chế thi
4	Nước uống ban tổ chức, ban giám khảo, tổ thư ký, thí sinh, khách mời, ...	Người/ngày	150 x 05	100 x 04	60 x 03	Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017

3.3 Định mức tổ chức hội thi về sản phẩm nông nghiệp (thi sơ khảo và thi chung kết)

ĐVT: 01 Hội thi sản phẩm

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
-----	---------------------	-----	----------------------	--	--	---------

			> 100 sản phẩm dự thi	50-100 sản phẩm dự thi	< 50 sản phẩm dự thi	
I	Định mức công lao động					
1.	Công tác chuẩn bị tổ chức					
1.1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	15	15	10	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 14)
1.2	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức Hội thi (không tính thời gian di chuyển)	Người/ ngày	05 x 04	05 x 04	03 x 03	Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017
1.3	Xây dựng Quy chế thi (dự thảo, họp lấy ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện)		20	20	20	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 14)
-	Dự thảo, chỉnh sửa hoàn thiện và ban hành Quy chế thi	Ngày công	10	10	10	
-	Họp lấy ý kiến góp ý và phê duyệt Quy chế thi	Người/ buổi	10 x 01	10 x 01	10 x 01	
1.4	Thiết kế backdrop hội trường, pa-nô, băng giới thiệu, băng rôn, cờ phướn, giấy khen, thẻ đeo, biển tên, cờ giải, cờ lưu niệm, băng đeo đội dự thi ...	Ngày công	05	05	05	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 14)
1.5	Soạn thảo và ban hành các công văn phối hợp, giấy mời tham dự, Quyết định thành lập Ban Tổ chức, Ban Giám khảo, Tổ Thư ký.	Ngày công	07	07	06	
2	Tổ chức thực hiện					
2.1	Ban tổ chức, các tiểu ban và tổ thư ký, giúp việc trước và trong thời gian diễn ra hội thi	Người	48	43	28	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 14)
2.2	Ban giám khảo (thù lao, chi phí đi lại, ăn, nghỉ trong thời gian diễn ra hội thi)	Người	10	10	10	

ĐVT: 01 Hội thi sản phẩm

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			> 100 sản phẩm dự thi	50-100 sản phẩm dự thi	< 50 sản phẩm dự thi	
2.3	Người dẫn chương trình (MC)	Người	02	02	01	
2.4	Bộ phận phục vụ, bảo vệ, vệ sinh	Ngày công	30	20	10	
II	Định mức thiết bị, máy móc					
1	Trung bày sản phẩm dự thi và chấm giải					
1.1	Địa điểm, không gian trưng bày sản phẩm dự thi	Ngày	03	02	02	
1.2	Vật dụng phục vụ trưng bày sản phẩm dự thi	Căn cứ vào quy mô và tính chất của từng hội thi để xem xét và quyết định				
1.3	Dàn dựng sân khấu	Cái	01	01	01	
1.4	Thiết bị âm thanh, ánh sáng, chuông, cho lễ khai mạc và lễ trao giải	Ngày	05	05	05	
1.5	Màn hình, máy chiếu, màn hình Led	Bộ/ ngày	02 x 03	02 x 02	02 x 02	
1.6	Máy tính, máy in	Bộ/ ngày	05 x 02	03 x 02	02 x 02	
1.7	Phòng làm việc cho Ban tổ chức, Ban giám khảo, Tổ Thư ký trong các ngày diễn ra hội thi					
-	Thời gian	Ngày	05	05	05	
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	50	40	30	
1.8	Trang thiết bị máy móc phục vụ chấm thi	Căn cứ vào quy mô và tính chất của từng hội thi để xem xét và quyết định				
2	In ấn, lắp đặt bộ nhận diện cuộc thi					
2.1	Phòng sân khấu, pano cánh gà sân khấu/Phòng đặt tại địa điểm thi	m ²	100	80	40	Kích thước theo thiết kế
2.2	In phướn thả	Chiếc	20	10	06	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 14)
2.3	Băng rôn	Chiếc	10	10	03	
2.4	Thẻ đeo Ban Tổ chức, Tổ thư ký và giúp việc, Ban Giám khảo, băng đeo đội thi, cờ lưu niệm...	Chiếc	70	70	50	
2.5	Biên tên sản phẩm	Chiếc	Theo số lượng sản phẩm dự thi			
III	Định mức vật tư tiêu hao					
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút,...)	Đồng	10.000.000	8.000.000	5.000.000	Quyết định số 1072/QĐ-

ĐVT: 01 Hội thi sản phẩm

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			> 100 sản phẩm dự thi	50-100 sản phẩm dự thi	< 50 sản phẩm dự thi	
2	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Thư ký, Ban Giám khảo, khách mời		Theo thực tế			BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 14)
IV	Các hạng mục khác liên quan đến tổ chức hội thi					
1	Thông tin tuyên truyền					Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 14)
1.1	Đặt bài đăng báo in, báo điện tử	Tin, bài	05	02	02	
1.2	Đài truyền hình đưa tin	Tin, bài	02	01	01	
1.3	Hỗ trợ điện thoại liên lạc Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, người phục vụ	Người	05	05	03	
2	Trao giải thưởng					Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 14)
	Giải tập thể, giải cá nhân, giải phụ (tiền thưởng, cờ giải, khung giấy khen, hoa...)	Giải thưởng	Căn cứ vào tính chất, quy mô của từng Hội thi, được quy định cụ thể trong Quy chế thi			
3	Bồi dưỡng báo chí	Người	20	20	10	
4	Nước uống ban tổ chức, ban giám khảo, tổ thư ký, thí sinh, khách mời, ...	Người/ngày	150 x 03	100 x 02	50 x 02	Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017

V. ĐỊNH MỨC BIÊN GIỚI THIỆU MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG

1. Tiêu chí, tiêu chuẩn

- Kích thước: 60 x 80cm; 100 x 160 cm; 120 x 180cm.

- Nội dung: Thể hiện nội dung của mô hình

- Vị trí: Đảm bảo tính thông tin và truyền thông, dễ nhận biết và gây ấn tượng

tốt.

- Thời gian sử dụng: Tối thiểu 150% thời gian thực hiện mô hình

2. Quy trình

- Bước 1: Nghiên cứu, xây dựng nội dung.

- Bước 2: Xin ý kiến cơ quan thẩm quyền thống nhất nội dung.

- Bước 3: Khảo sát mô hình, trình, quyết định kích thước, số lượng, vị trí đặt

biển, kết cấu (chất liệu in, móng, khung).

- Bước 4: Lựa chọn đơn vị thiết kế.

- Bước 5. Lựa chọn đơn vị thi công: Bản maket cuối cùng được thống nhất

tiến hành chọn đơn vị sản xuất, thi công lắp đặt theo phương án đã được phê duyệt.

- Bước 6: Thi công, lắp đặt biển mô hình.
- Bước 7: Báo cáo kết quả thực hiện.
- Bước 8: Đánh giá, nghiệm thu.

3. Định mức

DVT: 01 Biển giới thiệu MH

STT	Nội dung, quy trình	Đơn vị tính	Định mức theo kích cỡ			Ghi chú
			60x80cm	100x160cm	120x180cm	
I	Công tác chuẩn bị		8	8	8	
1	Xây dựng nội dung biển	Ngày công	3	3	3	
2	Phê duyệt nội dung biển	Ngày công	3	3	3	
3	Khảo sát địa điểm đặt	Ngày công	1	1	1	Không kể thời gian di chuyển
4	Lên phương án về số lượng, kích thước, chất liệu, khung đỡ, móng biển	Ngày công	1	1	1	Theo thuyết minh mô hình
II	Tổ chức thực hiện		35	45	55	Chân cao 0,8m, cả bảng chiều cao 1,6 - 1,7m, ngang tầm quan sát
1	Xây dựng maket	Ngày công	14	14	14	
-	Lựa chọn đơn vị thiết kế	Ngày công	1	1	1	
-	Thiết kế, sửa maket	Ngày công	10	10	10	
-	Duyệt maket	Ngày công	3	3	3	
2	Thi công, lắp đặt biển mô hình	Ngày công	16	26	36	
-	Lựa chọn đơn vị in, gia công, thi công, lắp đặt	Ngày công	1	1	1	
-	In biển, gia công khung biển, móng, thi công, lắp đặt, hoàn thiện (tạm tính đối với chất liệu in bạt Hiflex ngoài trời, gia công khung thép, móng bê-tông)	Ngày công	15	25	35	Theo thực tế
3	Báo cáo kết quả, nghiệm thu	Người/ngày	5/01	5/01	5/01	

VI. ĐỊNH MỨC TỔ CHỨC HỘI THẢO ĐẦU BỜ KHUYẾN NÔNG

1. Tiêu chí, tiêu chuẩn

- Tổ chức các hội thảo đầu bờ nhằm tuyên truyền lan tỏa các mô hình, chương trình khuyến nông điển hình trong sản xuất, thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững, tạo sản phẩm an toàn, nâng cao giá trị; là nơi trao đổi thông tin giữa cơ quan quản lý nhà nước, nhà khoa học, doanh nghiệp và nông dân về sản xuất nông nghiệp.

- Hội thảo được tổ chức trang trọng, gần gũi, hiệu quả, đảm bảo đúng, đủ thành phần tham dự.

2. Nội dung dịch vụ

Tổ chức hội thảo đầu bờ khuyến nông.

3. Quy trình

- Bước 1: Xác định quy mô, chủ đề, đối tượng tham gia hội thảo.
- Bước 2: Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí tổ chức.
- Bước 3: Làm việc với cơ quan, đơn vị phối hợp tại địa phương; Khảo sát địa điểm tổ chức (mô hình tham quan, hội trường, khách sạn,).
- Bước 4: Lựa chọn đơn vị cung ứng dịch vụ và các trang thiết bị phục vụ.
- Bước 5: Xây dựng tài liệu hội thảo.
- Bước 6: Lập danh sách đại biểu khách mời; gửi giấy mời và xác nhận đại biểu tham dự.
- Bước 7: Ban hành công văn hướng dẫn đăng ký tham gia hội thảo gửi các địa phương/đơn vị; Tổng hợp đăng ký tham gia của địa phương/đơn vị và đại biểu.
- Bước 8: Xây dựng kịch bản tổng thể cho hội thảo; nội dung chi tiết từng hoạt động; xây dựng bài phát biểu của lãnh đạo.
- Bước 9: Thiết kế, duyệt maket và tổ chức in ấn thi công lắp đặt phòng chính hội trường, băng rôn, pano, cờ phướn tại mô hình dự án.
- Bước 10: Các hoạt động hậu cần khác cho hội thảo như:
 - + Đưa đón đại biểu khách mời;
 - + Chuẩn bị chỗ ăn, nghỉ cho ban tổ chức và đại biểu khách mời;
 - + Rà soát, kiểm tra mô hình tham quan, hội trường và các hoạt động khác có liên quan.
- Bước 11: Đón tiếp đại biểu khách mời và người tham dự hội thảo; điều phối hội thảo diễn ra theo đúng kịch bản.
- Bước 12: Báo cáo kết quả thực hiện, nghiệm thu và thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

4. Định mức

DVT: 01 Hội thảo

đầu bờ

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			200-300 đại biểu	100-150 đại biểu	30-50 đại biểu	
I	Định mức công lao động					
1.	Công tác chuẩn bị tổ chức					
1.1	Xây dựng kế hoạch, dự toán	Ngày công	10	10	7	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (phụ lục 11)
1.2	Thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	2	2	2	
1.3	Khảo sát, tiền trạm địa điểm hội thảo đầu bờ, hội trường (không tính thời gian di chuyển)	Người/ngày	05 x 04	05 x 04	05 x 02	Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017
1.4	Soạn thảo và ban hành các công văn phối hợp, giấy mời tham dự,...	Ngày công	02	01	01	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL

DVT: 01 Hội thảo

đầu bờ

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			200-300 đại biểu	100-150 đại biểu	30-50 đại biểu	
1.5	Liên hệ, hướng dẫn, tổng hợp đăng ký tham gia của địa phương/đơn vị và đại biểu.	Ngày công	05	03	02	ngày 15/4/2020
1.6	Tổng hợp báo cáo, biên tập, maket tài liệu hội thảo	Ngày công	07	05	05	
1.7	Thiết kế phòng hội trường, bảng giới thiệu, băng rôn, pano, cờ phướn tại mô hình...	Ngày công	05	05	05	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020
2	Tổ chức thực hiện					
2.1	Ban Tổ chức, tổ thư ký (đi lại, ăn, nghỉ)	Người/ngày	10 x 04	10 x 04	10 x 03	Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017
2.2	Chủ trì, điều hành	Người	05	03	01	Thông tư số: 55/2015/TTLT-BTC- BKHCN, TT 03/2023/TT-BTC ngày 10/01/2023
2.3	Chuyên gia, Cố vấn	Người	10	08	05	
2.4	Báo cáo viên, tham luận tại hội thảo	Người	10	05	03	
2.5	Hướng dẫn tham quan tại mô hình dự án	Người	04	02	01	
2.6	Bộ phận phục vụ	Ngày công	04	02	01	
II	Định mức máy móc, thiết bị					
1	Hội trường (phòng họp, máy chiếu, màn chiếu, màn hình led, micro, thiết bị âm thanh ánh sáng,...)					Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017
-	Thời gian	Ngày	02	02	01	
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng sự kiện (tối đa bằng 150% số đại biểu)			
2	Backdrop hội trường	m ²	40	30	20	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020
3	Bảng giới thiệu	Chiếc	20	10	10	
4	Băng rôn, pano, phướn	m ²	200	100	50	
III	Định mức vật tư tiêu hao					
1	Văn phòng phẩm (mực in,	Bộ	200-300	100-150	30-50	

DVT: 01 Hội thảo

đầu bờ

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			200-300 đại biểu	100-150 đại biểu	30-50 đại biểu	
	giấy, bút...)					
2	Thức ăn, hoá chất, mẫu vật, vật tư và dụng cụ thực hành	Đồng	Theo thực tế (tối đa không quá 5.000.000 đồng)			
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Ban chủ tọa, chuyên gia, cố vấn, khách mời quan trọng.		Theo thực tế			Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017
IV	Các hạng mục khác liên quan					
1	Tài liệu hội thảo					
-	Xây dựng tài liệu hội thảo	Bài	30	20	10	Thông tư số: 55/2015/TTLT-BTC- BKHCN, TT 03/2023/TT-BTC ngày 10/01/2023
-	In tài liệu hội thảo	Cuốn	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng hội thảo			Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017
2	Hỗ trợ nông dân tham gia hội thảo	Người/ngày	150 x 02	70 x 02	20 x 01	
2.1	Số lượng nông dân	Người	Tối đa bằng 80% tổng số đại biểu tham dự			
2.2	Số ngày được hỗ trợ	Ngày	02	02	01	Theo thời gian tổ chức hội thảo
3	Nước uống giữa giờ	Người/ngày	300 x 02	150 x 02	50 x 01	Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017

VII. TỔ CHỨC THAM QUAN HỌC TẬP

- Thời gian: 4 - 7 ngày.

- Số lượng: 10 - 25 người.

- Đối tượng: Cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh, huyện, xã, các hội đoàn thể... có tham gia hoạt động nông nghiệp; cán bộ, viên chức làm công tác khuyến nông; nông dân hoạt động sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

STT	Nội dung, quy trình	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Định mức công lao động	ngày/người			

1.	Công tác chuẩn bị tổ chức	ngày/người	3-5	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
1.1	Xây dựng kế hoạch, dự toán	ngày/người	3-5		
1.2	Thẩm định kế hoạch, dự toán	ngày/người	3-5		
1.3	Soạn thảo và ban hành các công văn phối hợp	ngày/người	3-5		
1.4	Liên hệ, hướng dẫn, tổng hợp đăng ký tham gia của địa phương/đơn vị và đại biểu.	ngày/người	3-5		
1.5	Tổng hợp báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	5 - 7		
2	Tổ chức thực hiện	ngày/người	4-7		
II	Các hạng mục khác liên quan				
1	Tiền ngủ	ngày/người	10-25	Theo thực tế	Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017
2	Phụ cấp lưu trú	ngày/người	10-25		Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017
3	Tiền ăn	ngày/người	10-25		Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017
4	Thuê xe đi học tập mô hình	Theo thực tế			
5	Thuê điểm mô hình học tập	Theo thực tế			
6	Hướng dẫn mô hình	Theo thực tế			
7	Thuốc y tế, liên lạc	Theo thực tế			

Phụ lục VI
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KHUYẾN NÔNG
LĨNH VỰC: THÔNG TIN TUYÊN TRUYỀN KHUYẾN NÔNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 25/2024/QĐ-UBND ngày 29/5/2024
của UBND tỉnh Phú Yên)

I. ĐỊNH MỨC SẢN XUẤT VIDEO CLIP, TỌA ĐÀM TRUYỀN HÌNH	222
1. Clip tin khuyến nông ngắn	222
2. Phóng sự khuyến nông	222
3. Tọa đàm truyền hình	223
II – ĐỊNH MỨC XUẤT BẢN ÁN PHẨM KHUYẾN NÔNG	224
1. Quy trình xuất bản ấn phẩm khuyến nông	224
2. Định mức	224
III- ĐỊNH MỨC XÂY DỰNG TRANG TTĐT KHUYẾN NÔNG PHÚ YÊN	
1. Quy trình xây dựng	227
2. Danh mục định mức KTKT	228
3. Định mức	228
IV. ĐỊNH MỨC TỔ CHỨC SỰ KIỆN KHUYẾN NÔNG	229
1. Quy trình chung tổ chức 01 sự kiện khuyến nông	229
2. Danh mục các định mức tổ chức sự kiện khuyến nông	230
3. Định mức	230
V. ĐỊNH MỨC BIÊN GIỚI THIỆU MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG	238
1. Tiêu chí, tiêu chuẩn	238
2. Quy trình	238
3. Định mức	239
VI. ĐỊNH MỨC TỔ CHỨC HỘI THẢO ĐẦU BỜ KHUYẾN NÔNG	239
1. Tiêu chí, tiêu chuẩn	239
2. Nội dung dịch vụ	239
3. Quy trình	240
4. Định mức	240
VII. TỔ CHỨC THAM QUAN HỌC TẬP	242

I. ĐỊNH MỨC SẢN XUẤT VIDEO CLIP, TỌA ĐÀM TRUYỀN HÌNH

1. Clip tin khuyến nông ngắn

1.1. Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật

- “Clip tin khuyến nông ngắn” là bản tin chuyển tải các tin tức, sự kiện, vấn đề nông nghiệp và khuyến nông... có thời lượng không quá 5 phút, đăng tải trên trang thông tin điện tử Khuyến nông Phú Yên.

- Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.

1.2. Định mức

Áp dụng theo Thông tư 03/2018/TT-BTTTT ngày 20/4/2018, mục 01.03.01.10.00 “Bản tin truyền hình ngắn”.

2. Phóng sự khuyến nông

2.1. Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật

- “Phóng sự khuyến nông” là các video clip chuyển tải nội dung thông tin, thông điệp, phân tích, đánh giá và định hướng dư luận xã hội về những sự kiện, sự việc và vấn đề đang được xã hội quan tâm trong lĩnh vực khuyến nông.

- Đăng tải trên phương tiện truyền thông đại chúng, trang thông tin điện tử Khuyến nông Phú Yên.

- Thời lượng phóng sự: 5-15 phút/phóng sự tùy theo mục đích tuyên truyền.

- Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.

2.2. Thành phần công việc

- Xây dựng kịch bản

- Xây dựng kế hoạch sản xuất chi tiết

- Liên hệ mời chuyên gia trả lời phỏng vấn

- Khảo sát địa điểm ghi hình.

- Chuẩn bị bối cảnh và mẫu vật.

- Tổ chức sản xuất video clip (ghi hình + dựng hình).

- Thẩm định video clip

- Hoàn thiện sản phẩm.

2.3. Định mức

2.3.1. Công tác triển khai

DVT: 01 Phóng sự

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức cho các thời lượng			Ghi chú
			05 phút	10 phút	15 phút	
I	Định mức công lao động					
1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	3	5	7	Căn cứ phụ lục 06, Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020

2	Khảo sát tiền trạm	Ngày công	-	6	6	Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017
3	Xây dựng kịch bản					Căn cứ phụ lục 06, Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020
3.1	Viết kịch bản	Ngày công	3	5	7	
3.2	Biên tập	Ngày công	1,5	2	3	
4	Xây dựng kế hoạch sản xuất chi tiết	Ngày công	5	5	5	
5	Chuyên gia phỏng vấn hiện trường	Người	1-2	2-4	2-4	
II	Định mức vật tư tiêu hao					
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút...)		Theo quy mô			
2	Mẫu vật, vật tư và dụng cụ thực hành		Theo thực tế			
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, chuyên gia, khách mời quan trọng.		Theo thực tế			

2.3.2. Thực hiện ghi/dựng hình:

Áp dụng theo Thông tư 03/2018/TT-BTTTT ngày 20/4/2018, mục 01.03.03.10.00 “Phóng sự chính luận”.

3. Tọa đàm truyền hình

3.1. Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật

- “Tọa đàm khuyến nông” là Chương trình thể hiện các nội dung định hướng sản xuất, trao đổi, thảo luận nhằm tư vấn, giải đáp các vướng mắc trong sản xuất nông nghiệp.

- Thời lượng phát sóng: 30 phút/chương trình

- Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.

3.2. Thành phần công việc

- Bước 1: Xác định quy mô, chủ đề, đối tượng tham gia tọa đàm

- Bước 2: Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí tổ chức

- Bước 3: Làm việc với cơ quan, đơn vị phối hợp tại địa phương; Khảo sát, tiền trạm (Địa điểm tổ chức, khách sạn...)

- Bước 4: Làm việc với đơn vị truyền thông thực hiện ghi hình tọa đàm để thống nhất kịch bản chương trình, bối cảnh, mẫu vật...

- Bước 5: Liên hệ, trao đổi nội dung chi tiết kịch bản với chuyên gia, khách

mời.

- Bước 6: Gửi giấy mời và xác nhận đại biểu tham dự.
- Bước 7: Thiết kế, duyệt maket và tổ chức in, thi công lắp đặt phong chính...
- Bước 8: Các hoạt động hậu cần khác cho sự kiện như:
 - + Đưa đón chuyên gia và đại biểu khách mời;
 - + Chuẩn bị chỗ ăn, nghỉ cho ban tổ chức, chuyên gia và đại biểu khách mời;
 - + Ra soát, kiểm tra địa điểm ghi hình và các hoạt động khác có liên quan.
- Bước 9: Đón tiếp đại biểu khách mời và người tham dự sự kiện; tổ chức, thực hiện, điều phối sự kiện diễn ra theo đúng kịch bản.
- Bước 10: Tổ chức sản xuất toạ đàm (ghi hình + dựng hình).
- Bước 11: Báo cáo kết quả thực hiện, nghiệm thu và thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

3.3. Định mức

3.3.1. Công tác tổ chức:

Áp dụng theo Định mức kinh tế - kỹ thuật tổ chức diễn đàn Khuyến nông, tọa đàm Khuyến nông.

Đối với tọa đàm truyền hình được tổ chức, ghi hình ngoài hiện trường, việc lắp đặt nhà bạt, thuê các trang thiết bị phục vụ tọa đàm tùy thuộc vào quy mô, số lượng đại biểu tham gia ghi hình.

3.3.2. Công tác ghi/dựng hình:

Áp dụng theo Thông tư 03/2018/TT-BTTTT, mục 01.03.07.22.00 “Tọa đàm ngoại cảnh ghi hình phát sau”.

II – ĐỊNH MỨC XUẤT BẢN ÁN PHẨM KHUYẾN NÔNG

1. Quy trình xuất bản ấn phẩm khuyến nông

- 1.1. Tổ chức khai thác bản thảo
- 1.2. Biên tập bản thảo
- 1.3. Thiết kế, trình bày maket
- 1.4. In ấn phẩm
- 1.5. Phát hành ấn phẩm

2. Định mức

Áp dụng cho: Sách kỹ thuật; Sách sưu tầm, tuyển tập, hợp tuyển; Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông.

Gồm: Định mức công tác tổ chức, khai thác bản thảo; Định mức công tác biên tập bản thảo; Định mức công tác thiết kế, trình bày maket.

2.1 Định mức công tác tổ chức, khai thác bản thảo

2.1.1. Thành phần công việc

- Xây dựng kế hoạch xuất bản ấn phẩm: Xác định nhu cầu, gửi công văn đăng ký và tổng hợp nhu cầu tới trạm khuyến nông các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan (gửi bưu điện, email, gọi điện,...).

- *Thẩm định kế hoạch:*

- + Tổng hợp góp ý của các phòng chuyên môn
- + Xin báo giá, lập dự toán
- + Trình phê duyệt
- *Đặt hàng biên soạn ấn phẩm:*
- + Lựa chọn, liên hệ tác giả để đặt hàng (soạn, trình văn bản, hợp đồng biên soạn)
- + Giám sát thực hiện hợp đồng: Đơn đốc thực hiện theo đúng tiến độ
- *Nghiệm thu ấn phẩm:*
- + Thành lập Hội đồng và xin ý kiến phòng chuyên môn
- + Chuẩn bị văn bản, tài liệu phục vụ hội đồng, tổng hợp, chỉnh sửa sau họp Hội đồng.
- + Thanh quyết toán Hội đồng

2.1.2. Bảng định mức

(Đơn vị tính: 01 bản thảo)

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Sách KT		Sách sưu tầm, tuyển tập, hợp tuyển		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông		Ghi chú	
			Trị số mức	Theo TT 42 (Mục I, 2, 2.4.3, tr15)	Trị số mức	Theo TT 42 (I, 2, 2.4.7, tr 17)	Trị số mức	Theo TT 42 (Mục III, 1, tr 32)		
<i>Vật liệu sử dụng</i>										
	Giấy in A4	Ram	0,2	0,2	0,2	0,2	0,01	0,01	(Căn cứ Chương I, Phần II, Thông tư 42/2020/TT- BTTTT Ngày 31/12/2020 của Bộ TTTT ban hành Định mức KTKT hoạt động xuất bản)	
	Mực in laser A4	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,002	0,002		
	Bút bi	Cái	2	2	2	2	1	1		
<i>Nhân công</i>										
	Chuyên viên	Công	0,35	0,35	0,32	0,32	0,11	0,11		
<i>Máy sử dụng</i>										
	Máy tính chuyên dụng	Ca	3,24	3,24	2,98	2,98	1,31	1,31		
	Máy in laser A4	Ca	0,008	0,008	0,008	0,008	0,0004	0,0004		

2.2. Định mức công tác biên tập bản thảo

2.2.1. Thành phần công việc

- Đọc bản thảo, phát hiện và chỉnh sửa lỗi.
- Trao đổi với tác giả, chuyên gia thẩm định về bản thảo.

2.2.2. Bảng định mức

2.2.2.1. Định mức công tác biên tập ngôn ngữ

ĐVT: 01 bản thảo; 01 tờ rơi, tờ gấp 700 chữ

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Sách KT		Sách sưu tầm, tuyển tập, hợp tuyển		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông		Ghi chú	
			Trị số mức	Theo TT 42 (Mục 4.1.5, tr 15)	Trị số mức	Theo TT 42 (4.2.2, tr 42)	Trị số mức	Theo TT 42 (4.2.1, tr 50)		
<i>Vật liệu sử dụng</i>										
	Giấy in A4	Ram	0,5	0,5	0,5	0,5	0,01	0,01	(Căn cứ Chương II, Phần II, Thông tư 42/2020/ TT-BTTTT ngày 31/12/2020 của Bộ TTTT ban hành ĐM KTKT hoạt động xuất bản)	
	Mực in laser A4	Hộp	0,1	0,1	0,1	0,1	0,002	0,002		
	Bút bi	Cái	2	2	2	2	1	1		
<i>Nhân công</i>										
	Chuyên viên	Công	1,88	1,88	1,52	1,52	0,37	0,37		
<i>Máy sử dụng</i>										
	Máy tính chuyên dụng	Ca	12,29	12,29	8,12	8,12	2,62	2,62		
	Máy in laser A4	Ca	0,002	,02	0,02	0,02	0,0004	0,0004		

2.2.2.2. Định mức công tác biên tập tranh, ảnh

ĐVT: 01 bức tranh, 01 ảnh

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tranh, Ảnh (minh họa cho sách)		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông		Ghi chú
			Trị số mức	Theo TT 42	Trị số mức	Theo TT 42 (4.2.2, tr50)	
<i>Vật liệu sử dụng</i>							
	Giấy in A4	Ram	0,004	0,004	0,004	0,004	(Căn cứ Chương II, Phần II, Thông tư 42/2020/TT-BTTTT ngày 31/12/2020 của Bộ TTTT ban hành Định
	Mực in laser A4	Hộp	0,0008	0,0008	0,0008	0,0008	
	Bút bi	Cái	1	1	1	1	
<i>Nhân công</i>							
	Chuyên viên	Công	0,02	0,02	0,02	0,02	

<i>Máy sử dụng</i>							mức KTKT hoạt động xuất bản)
	Máy tính chuyên dụng	Ca	0,26	0,26	0,26	0,26	
	Máy in laser A4	Ca	0,0002	0,0002	0,0002	0,0002	

2.3. Định mức KTKT công tác thiết kế, trình bày maket

2.3.1. Thành phần công việc

- Đề xuất ý tưởng thiết kế maket
- Trao đổi với nhà xuất bản trình bày ý tưởng thiết kế
- Lên ý tưởng cho maket ấn phẩm, sửa maket ấn phẩm, biên tập ấn phẩm
- Xin giấy phép xuất bản

2.3.2. Bảng định mức

ĐVT: 01 bản thảo; 01 tờ rơi; 01 ảnh

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bìa ngoài sách (ĐVT: 01 trang)		Ruột sách (ĐVT: 100 trang)		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông (ĐVT: 01 trang, A4)		Ghi chú	
			Trị số mức	TT 42 (I, 4, 4.1.2, tr 52)	Trị số mức	TT 42 (I, 4, 4.2.2, tr 54)	Trị số mức	TT 42 (I, 4, 4.4.1, tr 57)		
<i>Vật liệu sử dụng</i>										
	Giấy in A4	Ram	0,008	0,008	0,8	0,8	0,016	0,016	(Căn cứ Chương III, Phần II, Thông tư 42/2020/TT-BTTTT ngày 31/12/2020 của Bộ TTTT ban hành Định mức KTKT hoạt động xuất bản)	
	Mực in laser A4	Hộp	0,002	0,002	0,16	0,16	0,003	0,003		
	Bút bi	Cái	2	2	2	2	1	1		
<i>Nhân công</i>										
	Chuyên viên	Công	0,52	0,52	1,93	1,93	0,5	0,5		
<i>Máy sử dụng</i>										
	Máy tính chuyên dụng	Ca	3,07	3,07	9,94	9,94	3,85	3,85		
	Máy in laser A4	Ca	0,0003	0,0003	0,0333	0,0333	0,0007	0,0007		

III - ĐỊNH MỨC XÂY DỰNG TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ KHUYẾN NÔNG PHÚ YÊN

1. Quy trình xây dựng

- Tổ chức khai thác tin, bài, ảnh, video/clip... từ cộng tác viên
- Tổ chức biên tập tin, bài, ảnh, video/clip...
- Thiết kế bản thảo cập nhật lên trang web → trình duyệt bản thảo

- Hiệu chỉnh (nếu cần) → Xuất bản tin, bài, ảnh, clip đã hoàn thiện
- Thu thập và cập nhật cơ sở dữ liệu khuyến nông lên trang web

2. Danh mục định mức KTKT

- Định mức KTKT công tác biên tập tin, bài, ảnh, video/clip.
- Định mức KTKT công tác cập nhật tin, bài, ảnh, video/clip, cơ sở dữ liệu.

3. Định mức

3.1. Định mức KTKT công tác biên tập tin, bài, ảnh, video/clip

(do cộng tác viên sáng tác gửi đăng, thể hiện bằng chữ viết tiếng Việt Nam).

3.1.1. Thành phần công việc

- Xây dựng kế hoạch đề tài gồm: Nghiên cứu xây dựng ý tưởng, lập đề cương sáng tác, hoàn thiện kế hoạch đề tài;

- Biên tập: Đọc và xem để đánh giá, phân tích, nhận xét, ghi chú bên lề bản thảo tin, bài, ảnh hoàn thành; kiểm tra thông tin trong bản thảo; đề xuất phương hướng hoàn thiện bản thảo, thuê thẩm định (nếu cần); làm việc với chuyên gia thẩm định và tác giả (nếu có) để xử lý bản thảo theo phương hướng; đọc bông để phát hiện lỗi; chỉnh sửa lỗi; hoàn thiện bản thảo được duyệt làm thủ tục xử lý bản thảo tin, bài, ảnh; chỉnh sửa bản thảo tin, bài, ảnh, chú thích ảnh và hoàn thiện bản thảo.

3.1.2. Định mức

Đơn vị tính: 01 tin, bài, ảnh

Thành phần hao phí	Đơn vị	Mức	Ghi chú
Nhân công			
Khuyến nông viên bậc 3/9	Công	0,41 - 6,79	Căn cứ: Thông tư 18/2021/TT-BTTTT ngày 30/11/2021. Các mức công tùy thuộc thể loại tin (tin ngắn, tin sâu), bài biết (bài phản ánh, phóng sự, khoa học), trả lời bạn đọc, thể loại ảnh.
Khuyến nông viên chính bậc 4/8	Công	0,02- 2,75	
Khuyến nông viên bậc 7/9	Công	0,11 – 0,71	
Máy sử dụng			
Máy tính và phần mềm chuyên dụng	Ca	0,57-8,5	Căn cứ: Thông tư 18/2021/TT-BTTTT ngày 30/11/2021. Các mức tính tùy thuộc thể loại tin (tin ngắn, tin sâu), bài biết (bài phản ánh, phóng sự, khoa học), trả lời bạn đọc, thể loại ảnh
Máy in lazer A4	Ca	0,0005- 0,01	
Vật tư khác	%	10	

3.1.2. Định mức công tác cập nhật tin, bài, ảnh, video/clip

(do cộng tác viên sáng tác gửi đăng, thể hiện bằng chữ viết tiếng Việt Nam)

Đơn vị tính: 01 tin, bài, ảnh, 1 trang cơ sở dữ liệu

Thành phần hao phí	Nội dung công việc	Đơn vị	Mức	Ghi chú
Nhân công				Căn cứ: Thông tư 18/2021/TT-BTTTT ngày 30/11/2021
Chuyên viên bậc 3/9	- Trang layout CSDL	Công	0,071	Mức tính căn cứ vào
	- Trang trượt CSDL	Công	0,27 – 0,35	

Thành phần hao phí	Nội dung công việc	Đơn vị	Mức	Ghi chú
Nhân công				Căn cứ: Thông tư 18/2021/TT-BTTTT ngày 30/11/2021
	- Trình bày chữ	Công	0,077	loại trang (chỉ có chữ, chỉ có ảnh, chỉ có bảng biểu, hộp chữ, hay trang hỗn hợp)
	- Trình bày ảnh	Công	0,010	
	- Trình bày bảng biểu	Công	0,084	
Máy sử dụng				Căn cứ: Thông tư 18/2021/TT-BTTTT ngày 30/11/2021
Máy tính và phần mềm chuyên dụng		Ca	0,283-3,092	
Máy in lazer A4		Ca	0,0003-0,01	

Lưu ý:

- Định mức này tính cho trường hợp thiết kế trình bày có yêu cầu thông thường về mỹ thuật và kỹ thuật. Trường hợp thiết kế trình bày có yêu cầu cao về mỹ thuật và kỹ thuật thì định mức hao phí nhân công và hao phí máy tính chuyên dụng được nhân với hệ số $k = 1,2$.

- Đối với các tác phẩm video/clip, audio, khi xây dựng đơn giá cơ quan căn cứ các quy định hiện hành và thực tế của đơn vị để đề xuất định mức theo quy định.

IV. ĐỊNH MỨC TỔ CHỨC SỰ KIỆN KHUYẾN NÔNG

1. Quy trình chung tổ chức 01 sự kiện khuyến nông

- Bước 1: Xác định quy mô, chủ đề, đối tượng tham gia sự kiện.
- Bước 2: Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí tổ chức sự kiện
- Bước 3: Làm việc với cơ quan, đơn vị phối hợp tại địa phương; Khảo sát địa điểm tổ chức (hội trường, khách sạn, mô hình tham quan).
- Bước 4: Lựa chọn đơn vị cung ứng dịch vụ và các trang thiết bị phục vụ.
- Bước 5: Ban hành các văn bản liên quan đến công tác tổ chức sự kiện (quyết định, công văn, giấy mời...)
- Bước 6: Chuẩn bị các tài liệu cần thiết phục vụ sự kiện, như: tài liệu hội thảo hội nghị, quy chế hội thi, bộ câu hỏi đáp án và đề thi, video clip phóng sự tuyên truyền...
- Bước 7: Lập danh sách thành phần tham gia sự kiện: Ban tổ chức, chủ tọa, cố vấn, chuyên gia, báo cáo viên, ban giám khảo cuộc thi, đại biểu khách mời; gửi giấy mời và xác nhận đại biểu tham dự.
- Bước 8: Ban hành công văn hướng dẫn đăng ký tham gia sự kiện gửi các địa phương/đơn vị; Tổng hợp đăng ký tham gia của địa phương/đơn vị và đại biểu.
- Bước 9: Thiết kế bộ nhận diện sự kiện: Sân khấu, mặt bằng thi công, pa-nô, phong sân khấu và hội trường, băng rôn, cờ phướn, cờ lưu niệm, giấy mời, giấy khen...

- Bước 10: Xây dựng kịch bản tổng thể cho sự kiện; nội dung chi tiết từng hoạt động; xây dựng bài phát biểu của lãnh đạo.

- Bước 11: Các hoạt động hậu cần - kỹ thuật để tổ chức sự kiện, gồm:

+ Chuẩn bị hội trường, sân khấu, trang trí khánh tiết và các trang thiết bị cần thiết khác phục vụ tổ chức sự kiện.

+ Đưa đón ban tổ chức, giám khảo, chủ tọa, cố vấn, chuyên gia và khách mời quan trọng.

+ Chuẩn bị chỗ ăn, nghỉ cho ban tổ chức, giám khảo, chủ tọa, cố vấn, chuyên gia và khách mời quan trọng.

- Bước 12: Tổ chức và điều phối sự kiện diễn ra theo đúng kịch bản.

- Bước 13: Báo cáo kết quả thực hiện, nghiệm thu và thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

2. Danh mục các định mức tổ chức sự kiện khuyến nông

- Tổ chức diễn đàn Khuyến nông, tọa đàm khuyến nông

- Tổ chức hội thảo, Hội nghị khuyến nông, Hội thảo đầu bờ, Hội nghị tổng kết

- Tổ chức cuộc thi về chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng nghề trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn

- Tổ chức hội thi về sản phẩm nông nghiệp

3. Định mức

3.1. Tổ chức diễn đàn khuyến nông, tọa đàm khuyến nông

DVT: 01 Sự kiện

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Căn cứ
			200-300 đại biểu	100-150 đại biểu	30-50 đại biểu	
I	Định mức công lao động					
1.	Công tác chuẩn bị tổ chức					
1.1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	10	10	7	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (phụ lục 11)
1.2	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức, mô hình tham quan... (không tính thời gian di chuyển)	Người/ngày	05 x 04	05 x 04	05 x 02	Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017
1.3	Công tác chuẩn bị nội dung, công tác tổ chức,	Ngày công	14	9	8	
1.4	Thiết kế phong hội trường, băng rôn, pano ...	Ngày công	05	05	05	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020
2	Tổ chức thực hiện					

ĐVT: 01 Sự kiện

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Căn cứ
			200-300 đại biểu	100-150 đại biểu	30-50 đại biểu	
2.1	Ban Tổ chức, tổ thư ký (đi lại, ăn, nghỉ)	Người/ngày	10 x 04	10 x 04	10 x 03	Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017
2.2	Chủ trì, điều hành	Người	05	03	01	Thông tư số: 55/2015/TTLT-BTC- BKHCN, TT 03/2023/TT-BTC ngày 10/01/2023
2.3	Chuyên gia, Cố vấn	Người	10	08	05	
2.4	Báo cáo viên, tham luận tại diễn đàn, hội thảo, hội nghị	Người	10	05	03	
2.5	Hướng dẫn tham quan, thực hành ...	Người	04	02	01	
2.6	Bộ phận phục vụ	Ngày công	04	02	01	
2.7	Dẫn chương trình	Người	01	01	01	
II	Định mức máy móc, thiết bị					
1	Hội trường (phòng họp, máy chiếu, màn chiếu, màn hình Led, micro, thiết bị âm thanh ánh sáng, thiết bị tổ chức trực tuyến, cán bộ kỹ thuật...)					Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017
-	Thời gian	Ngày	02	02	01	
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng sự kiện (tối đa bằng 150% số đại biểu)			
2	Phòng trong phòng, hội trường	m ²	40	30	20	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020
3	Bảng giới thiệu	Chiếc	20	10	10	
4	Băng rôn, pano, phướn	m ²	200	100	50	
III	Định mức vật tư tiêu hao					
1	Văn phòng phẩm (giấy, bút...)	Bộ	200-300	100-150	30-50	Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017
2	Thức ăn, hoá chất, mẫu vật, vật tư và dụng cụ thực hành	Đồng	Theo thực tế			Áp dụng theo định mức của chuyên môn
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Ban chủ tọa, chuyên gia, cố vấn, khách mời quan trọng.		Theo thực tế			Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017
IV	Các hạng mục khác liên quan					

ĐVT: 01 Sự kiện

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Căn cứ
			200-300 đại biểu	100-150 đại biểu	30-50 đại biểu	
1	Video clip phóng sự về chủ đề diễn đàn (10 phút)	Clip	01	01	01	
2	Tài liệu diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, hội nghị					Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017
2.1	Xây dựng tài liệu diễn đàn, tọa đàm (báo cáo đề dẫn, báo cáo tham luận, quy trình kỹ thuật, tài liệu tham khảo...)	Bài	30	20	10	Thông tư số: 55/2015/TTLT-BTC- BKHCN, TT 03/2023/TT-BTC ngày 10/01/2023
2.2	In tài liệu diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, hội nghị	Cuốn	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng diễn đàn, tọa đàm			NQ 30/2017/NQ-HĐND, TT 75/2019/TT-BTC
3	Hỗ trợ nông dân tham gia diễn đàn, tọa đàm (ăn, ngủ, đi lại)	Người/ngày	150 x 02	70 x 02	20 x 01	Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017
3.1	Số lượng nông dân	Người	Tối đa bằng 80% tổng số đại biểu tham dự			
3.2	Số ngày được hỗ trợ	Ngày	02	02	01	Theo thời gian tổ chức diễn đàn/tọa đàm
4	Nước uống giữa giờ	Người/ngày	300 x 02	150 x 02	50 x 01	Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017

3.2. Định mức tổ chức cuộc thi chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng nghề trong trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn (thi sơ khảo và thi chung kết)

ĐVT: 01 Hội thi chuyên môn

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			>50-100 thí sinh	>30-50 thí sinh	20-30 thí sinh	
I	Định mức công lao động					
1.	Công tác chuẩn bị tổ chức					
1.1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	17	17	12	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục 15)
1.2	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức Hội thi (không tính thời gian di chuyển)	Người/ngày	05 x 04	05 x 04	03 x 03	Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017

ĐVT: 01 Hội thi chuyên môn

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			>50-100 thí sinh	>30-50 thí sinh	20-30 thí sinh	
1.3	Xây dựng Quy chế thi (dự thảo, họp lấy ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện)					Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 15)
-	Dự thảo, chỉnh sửa hoàn thiện và ban hành Quy chế thi	Ngày công	20	20	20	
-	Họp lấy ý kiến góp ý và phê duyệt Quy chế thi	Người/buổi	10 x 01	10 x 01	10 x 01	
1.4	Xây dựng Quy chế thi (dự thảo, họp lấy ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện)		20	20	20	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020
-	Biên soạn tài liệu chuyên môn nghiệp vụ (nội dung ôn tập, bộ câu hỏi và đáp án, tình huống)	Ngày công	50	40	30	
-	Họp lấy ý kiến của các chuyên gia thẩm định, góp ý và phê duyệt bộ đề thi	Người/buổi	10 x 02	10 x 02	10 x 02	
1.5	Đạo diễn, biên tập, dàn dựng Tiểu phẩm sân khấu hóa (cho các đội dự thi)	Ngày công	10	10	10	Tính cho 01 đội thi (số đội thi phụ thuộc vào quy mô, tính chất của Hội thi)
1.6	Thiết kế, trang trí hội trường, pano, băng giới thiệu, băng rôn, cờ phướn, giấy khen, thẻ đeo...	Ngày công	10	10	10	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020
1.7	Soạn thảo, Ban hành quyết định thành lập Ban Tổ chức, Ban Giám khảo, Tổ Thư ký, công văn, giấy mời tham dự.	Ngày công	05	05	05	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020
2	Tổ chức thực hiện					
2.1	Ban tổ chức, Ban giám khảo, các tiểu ban và tổ thư ký, giúp việc trước và trong thời gian diễn ra hội thi	Người	40	40	30	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020
2.2	Người dẫn chương trình (MC)	Người	02	02	01	
2.3	Họp ban tổ chức, ban giám khảo, các tiểu ban và tổ thư ký, giúp việc	Buổi	03	03	03	
2.4	Tiếp nhận, theo dõi, tổng hợp đăng ký dự thi của thí sinh.	Ngày công	15	10	05	
2.5	Quay phim, chụp ảnh toàn bộ Hội thi	Ngày công	05	04	03	QĐ số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày

ĐVT: 01 Hội thi chuyên môn

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			>50-100 thí sinh	>30-50 thí sinh	20-30 thí sinh	
						15/4/2020 (Phụ lục số 15)
2.6	Bộ phận phục vụ, bảo vệ, vệ sinh	Ngày công	30	20	10	
II	Định mức thiết bị, máy móc					
1	Hội trường và các trang thiết bị phục vụ hội thi					Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 15)
1.1	Hội trường lớn phục vụ Hội thi					
-	Thời gian	Ngày	05	04	03	
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng sự kiện (tối đa bằng 150% số đại biểu)			
1.2	Dàn dựng sân khấu	Cái	01	01	01	
1.3	Thiết bị âm thanh, ánh sáng, chuông cho Lễ khai mạc, quá trình thi và lễ trao giải	Ngày	05	04	03	
1.4	Màn hình, máy chiếu, màn hình, Led	Bộ/ngày	02 x 05	02 x 04	02 x 03	
1.5	Máy tính, máy in	Bộ/ngày	05 x 05	03 x 04	02 x 03	
1.6	Phòng làm việc cho Ban tổ chức, Ban giám khảo, Tổ Thư ký trong các ngày diễn ra hội thi					
-	Thời gian	Ngày	05	04	03	
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	40	40	30	
1.7	Các phòng, địa điểm để thi lý thuyết (thi viết)	Phòng, địa điểm/buổi	04 x 02	02 x 02	01 x 02	
2	In ấn, thi công, lắp đặt bộ nhận diện cuộc thi					Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 15)
2.1	Phòng sân khấu, pano cánh gà sân khấu/phông đặt tại địa điểm thi	m ²	100	80	40	Kích thước theo mỗi loại
2.2	Phướn thả, Băng rôn	Chiếc	30	20	10	

ĐVT: 01 Hội thi chuyên môn

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			>50-100 thí sinh	>30-50 thí sinh	20-30 thí sinh	
2.3	Thẻ đeo Ban Tổ chức, Tổ thư ký và giúp việc, Ban Giám khảo, thí sinh dự thi, băng đội dự thi... (theo quy mô hội thi).	Chiếc	150	100	60	
III	Định mức vật tư tiêu hao					
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút...) phục vụ hội thi	Bộ	150	100	70	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 15)
2	Hỗ trợ vật liệu và dụng cụ phục vụ thí sinh dự thi	Thí sinh	100	50	30	
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Thư ký, Ban Giám khảo, khách mời quan trọng.		Theo thực tế			
IV	Các hạng mục khác liên quan đến tổ chức hội thi					
1	Thông tin tuyên truyền					
1.1	Đặt bài đăng báo in, báo điện tử	Tin, bài	05	02	02	Quyết định số 2201/QĐ-BVHTTDL ngày 27/7/2021
1.2	Đài truyền hình đưa tin	Tin, bài	02	01	01	
1.3	Hỗ trợ điện thoại liên lạc Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, người phục vụ	Người	05	05	03	
2	Hỗ trợ thí sinh tham gia hội thi					
2.1	Tập luyện cho hội thi	Buổi	10			Hỗ trợ chi phí đi lại, ăn, nghỉ.
2.2	Tham gia hội thi	Ngày	05	04	03	
3	Trao giải thưởng: Cờ giải, cờ lưu niệm, khung giấy khen, hoa: giải tập thể, cá nhân, giải phụ...					Căn cứ vào tính chất, quy mô của từng Hội thi, được quy định cụ thể trong Quy chế thi
4	Nước uống ban tổ chức, ban giám khảo, tổ thư ký, thí sinh, khách mời, ...	Người/ngày	150 x 05	100 x 04	60 x 03	Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017

3.3 Định mức tổ chức hội thi về sản phẩm nông nghiệp (thi sơ khảo và thi chung kết)

ĐVT: 01 Hội thi sản phẩm

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			> 100 sản phẩm dự thi	50-100 sản phẩm dự thi	< 50 sản phẩm dự thi	

ĐVT: 01 Hội thi sản phẩm

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			> 100 sản phẩm dự thi	50-100 sản phẩm dự thi	< 50 sản phẩm dự thi	
I	Định mức công lao động					
1.	Công tác chuẩn bị tổ chức					Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 14)
1.1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	15	15	10	
1.2	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức Hội thi (không tính thời gian di chuyển)	Người/ ngày	05 x 04	05 x 04	03 x 03	Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017
1.3	Xây dựng Quy chế thi (dự thảo, họp lấy ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện)		20	20	20	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 14)
-	Dự thảo, chỉnh sửa hoàn thiện và ban hành Quy chế thi	Ngày công	10	10	10	
-	Họp lấy ý kiến góp ý và phê duyệt Quy chế thi	Người/ buổi	10 x 01	10 x 01	10 x 01	
1.4	Thiết kế backdrop hội trường, pa-nô, băng giới thiệu, băng rôn, cờ phướn, giấy khen, thẻ đeo, biển tên, cờ giải, cờ lưu niệm, băng đeo đội dự thi ...	Ngày công	05	05	05	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 14)
1.5	Soạn thảo và ban hành các công văn phối hợp, giấy mời tham dự, Quyết định thành lập Ban Tổ chức, Ban Giám khảo, Tổ Thư ký.	Ngày công	07	07	06	
2	Tổ chức thực hiện					
2.1	Ban tổ chức, các tiểu ban và tổ thư ký, giúp việc trước và trong thời gian diễn ra hội thi	Người	48	43	28	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 14)
2.2	Ban giám khảo (thù lao, chi phí đi lại, ăn, nghỉ trong thời gian diễn ra hội thi)	Người	10	10	10	
2.3	Người dẫn chương trình	Người	02	02	01	

ĐVT: 01 Hội thi sản phẩm

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			> 100 sản phẩm dự thi	50-100 sản phẩm dự thi	< 50 sản phẩm dự thi	
	(MC)					
2.4	Bộ phận phục vụ, bảo vệ, vệ sinh	Ngày công	30	20	10	
II	Định mức thiết bị, máy móc					
1	Trung bày sản phẩm dự thi và chấm giải					
1.1	Địa điểm, không gian trưng bày sản phẩm dự thi	Ngày	03	02	02	
1.2	Vật dụng phục vụ trưng bày sản phẩm dự thi	Căn cứ vào quy mô và tính chất của từng hội thi để xem xét và quyết định				
1.3	Dàn dựng sân khấu	Cái	01	01	01	
1.4	Thiết bị âm thanh, ánh sáng, chuông, cho lễ khai mạc và lễ trao giải	Ngày	05	05	05	
1.5	Màn hình, máy chiếu, màn hình Led	Bộ/ ngày	02 x 03	02 x 02	02 x 02	
1.6	Máy tính, máy in	Bộ/ ngày	05 x 02	03 x 02	02 x 02	
1.7	Phòng làm việc cho Ban tổ chức, Ban giám khảo, Tổ Thư ký trong các ngày diễn ra hội thi					
-	Thời gian	Ngày	05	05	05	
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	50	40	30	
1.8	Trang thiết bị máy móc phục vụ chấm thi	Căn cứ vào quy mô và tính chất của từng hội thi để xem xét và quyết định				
2	In ấn, lắp đặt bộ nhận diện cuộc thi					
2.1	Phòng sân khấu, pano cánh gà sân khấu/Phòng đặt tại địa điểm thi	m ²	100	80	40	Kích thước theo thiết kế Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 14)
2.2	In phướn thả	Chiếc	20	10	06	
2.3	Băng rôn	Chiếc	10	10	03	
2.4	Thẻ đeo Ban Tổ chức, Tổ thư ký và giúp việc, Ban Giám khảo, băng đeo đội thi, cờ lưu niệm...	Chiếc	70	70	50	
2.5	Biên tên sản phẩm	Chiếc	Theo số lượng sản phẩm dự thi			
III	Định mức vật tư tiêu hao					
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút,...)	Đồng	10.000.000	8.000.000	5.000.000	Quyết định số 1072/QĐ-

ĐVT: 01 Hội thi sản phẩm

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			> 100 sản phẩm dự thi	50-100 sản phẩm dự thi	< 50 sản phẩm dự thi	
2	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Thư ký, Ban Giám khảo, khách mời		Theo thực tế			BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 14)
IV	Các hạng mục khác liên quan đến tổ chức hội thi					
1	Thông tin tuyên truyền					
1.1	Đặt bài đăng báo in, báo điện tử	Tin, bài	05	02	02	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 14)
1.2	Đài truyền hình đưa tin	Tin, bài	02	01	01	
1.3	Hỗ trợ điện thoại liên lạc Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, người phục vụ	Người	05	05	03	
2	Trao giải thưởng					Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 14)
	Giải tập thể, giải cá nhân, giải phụ (tiền thưởng, cờ giải, khung giấy khen, hoa...)	Giải thưởng	Căn cứ vào tính chất, quy mô của từng Hội thi, được quy định cụ thể trong Quy chế thi			
3	Bồi dưỡng báo chí	Người	20	20	10	
4	Nước uống ban tổ chức, ban giám khảo, tổ thư ký, thí sinh, khách mời, ...	Người/ngày	150 x 03	100 x 02	50 x 02	Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017

V. ĐỊNH MỨC BIÊN GIỚI THIỆU MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG

1. Tiêu chí, tiêu chuẩn

- Kích thước: 60 x 80cm; 100 x 160 cm; 120 x 180cm.
- Nội dung: Thể hiện nội dung của mô hình
- Vị trí: Đảm bảo tính thông tin và truyền thông, dễ nhận biết và gây ấn tượng

tốt.

- Thời gian sử dụng: Tối thiểu 150% thời gian thực hiện mô hình

2. Quy trình

- Bước 1: Nghiên cứu, xây dựng nội dung.
- Bước 2: Xin ý kiến cơ quan thẩm quyền thống nhất nội dung.
- Bước 3: Khảo sát mô hình, trình, quyết định kích thước, số lượng, vị trí đặt biển, kết cấu (chất liệu in, móng, khung).
- Bước 4: Lựa chọn đơn vị thiết kế.
- Bước 5. Lựa chọn đơn vị thi công: Bản maket cuối cùng được thống nhất tiến hành chọn đơn vị sản xuất, thi công lắp đặt theo phương án đã được phê duyệt.
- Bước 6: Thi công, lắp đặt biển mô hình.

- Bước 7: Báo cáo kết quả thực hiện.
- Bước 8: Đánh giá, nghiệm thu.

3. Định mức

DVT: 01 Biển giới thiệu MH

STT	Nội dung, quy trình	Đơn vị tính	Định mức theo kích cỡ			Ghi chú
			60x80cm	100x160cm	120x180cm	
I	Công tác chuẩn bị		8	8	8	
1	Xây dựng nội dung biển	Ngày công	3	3	3	
2	Phê duyệt nội dung biển	Ngày công	3	3	3	
3	Khảo sát địa điểm đặt	Ngày công	1	1	1	Không kể thời gian di chuyển
4	Lên phương án về số lượng, kích thước, chất liệu, khung đỡ, móng biển	Ngày công	1	1	1	Theo thuyết minh mô hình
II	Tổ chức thực hiện		35	45	55	Chân cao 0,8m, cả bảng chiều cao 1,6 - 1,7m, ngang tầm quan sát
1	Xây dựng maket	Ngày công	14	14	14	
-	Lựa chọn đơn vị thiết kế	Ngày công	1	1	1	
-	Thiết kế, sửa maket	Ngày công	10	10	10	
-	Duyệt maket	Ngày công	3	3	3	
2	Thi công, lắp đặt biển mô hình	Ngày công	16	26	36	
-	Lựa chọn đơn vị in, gia công, thi công, lắp đặt	Ngày công	1	1	1	
-	In biển, gia công khung biển, móng, thi công, lắp đặt, hoàn thiện (tạm tính đối với chất liệu in bạt Hiflex ngoài trời, gia công khung thép, móng bê-tông)	Ngày công	15	25	35	Theo thực tế
3	Báo cáo kết quả, nghiệm thu	Người/ngày	5/01	5/01	5/01	

VI. ĐỊNH MỨC TỔ CHỨC HỘI THẢO ĐẦU BỜ KHUYẾN NÔNG

1. Tiêu chí, tiêu chuẩn

- Tổ chức các hội thảo đầu bờ nhằm tuyên truyền lan tỏa các mô hình, chương trình khuyến nông điển hình trong sản xuất, thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững, tạo sản phẩm an toàn, nâng cao giá trị; là nơi trao đổi thông tin giữa cơ quan quản lý nhà nước, nhà khoa học, doanh nghiệp và nông dân về sản xuất nông nghiệp.

- Hội thảo được tổ chức trang trọng, gần gũi, hiệu quả, đảm bảo đúng, đủ thành phần tham dự.

2. Nội dung dịch vụ

Tổ chức hội thảo đầu bờ khuyến nông.

3. Quy trình

- Bước 1: Xác định quy mô, chủ đề, đối tượng tham gia hội thảo.
- Bước 2: Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí tổ chức.
- Bước 3: Làm việc với cơ quan, đơn vị phối hợp tại địa phương; Khảo sát địa điểm tổ chức (mô hình tham quan, hội trường, khách sạn,).
- Bước 4: Lựa chọn đơn vị cung ứng dịch vụ và các trang thiết bị phục vụ.
- Bước 5: Xây dựng tài liệu hội thảo.
- Bước 6: Lập danh sách đại biểu khách mời; gửi giấy mời và xác nhận đại biểu tham dự.
- Bước 7: Ban hành công văn hướng dẫn đăng ký tham gia hội thảo gửi các địa phương/đơn vị; Tổng hợp đăng ký tham gia của địa phương/đơn vị và đại biểu.
- Bước 8: Xây dựng kịch bản tổng thể cho hội thảo; nội dung chi tiết từng hoạt động; xây dựng bài phát biểu của lãnh đạo.
- Bước 9: Thiết kế, duyệt maket và tổ chức in ấn thi công lắp đặt phong chính hội trường, băng rôn, pano, cờ phướn tại mô hình dự án.
- Bước 10: Các hoạt động hậu cần khác cho hội thảo như:
 - + Đưa đón đại biểu khách mời;
 - + Chuẩn bị chỗ ăn, nghỉ cho ban tổ chức và đại biểu khách mời;
 - + Rà soát, kiểm tra mô hình tham quan, hội trường và các hoạt động khác có liên quan.
- Bước 11: Đón tiếp đại biểu khách mời và người tham dự hội thảo; điều phối hội thảo diễn ra theo đúng kịch bản.
- Bước 12: Báo cáo kết quả thực hiện, nghiệm thu và thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

4. Định mức

DVT: 01 Hội thảo đầu

bờ

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			200-300 đại biểu	100-150 đại biểu	30-50 đại biểu	
I	Định mức công lao động					
1.	Công tác chuẩn bị tổ chức					
1.1	Xây dựng kế hoạch, dự toán	Ngày công	10	10	7	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (phụ lục 11)
1.2	Thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	2	2	2	
1.3	Khảo sát, tiền trạm địa điểm hội thảo đầu bờ, hội trường (không tính thời gian di chuyển)	Người/ngày	05 x 04	05 x 04	05 x 02	Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017
1.4	Soạn thảo và ban hành các công văn phối hợp, giấy mời tham dự,...	Ngày công	02	01	01	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020
1.5	Liên hệ, hướng dẫn, tổng	Ngày công	05	03	02	

DVT: 01 Hội thảo đầu

bờ

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			200-300 đại biểu	100-150 đại biểu	30-50 đại biểu	
	hợp đăng ký tham gia của địa phương/đơn vị và đại biểu.					
1.6	Tổng hợp báo cáo, biên tập, maket tài liệu hội thảo	Ngày công	07	05	05	
1.7	Thiết kế phong hội trường, bảng giới thiệu, bảng rôn, pano, cờ phướn tại mô hình...	Ngày công	05	05	05	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020
2	Tổ chức thực hiện					
2.1	Ban Tổ chức, tổ thư ký (đi lại, ăn, nghỉ)	Người/ngày	10 x 04	10 x 04	10 x 03	Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017
2.2	Chủ trì, điều hành	Người	05	03	01	Thông tư số: 55/2015/TTLT-BTC- BKHCN, TT 03/2023/TT-BTC ngày 10/01/2023
2.3	Chuyên gia, Cố vấn	Người	10	08	05	
2.4	Báo cáo viên, tham luận tại hội thảo	Người	10	05	03	
2.5	Hướng dẫn tham quan tại mô hình dự án	Người	04	02	01	
2.6	Bộ phận phục vụ	Ngày công	04	02	01	
II	Định mức máy móc, thiết bị					
1	Hội trường (phòng họp, máy chiếu, màn chiếu, màn hình led, micro, thiết bị âm thanh ánh sáng,...)					Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017
-	Thời gian	Ngày	02	02	01	
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng sự kiện (tối đa bằng 150% số đại biểu)			
2	Backdrop hội trường	m ²	40	30	20	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020
3	Bảng giới thiệu	Chiếc	20	10	10	
4	Bảng rôn, pano, phướn	m ²	200	100	50	
III	Định mức vật tư tiêu hao					
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút...)	Bộ	200-300	100-150	30-50	
2	Thức ăn, hoá chất, mẫu	Đồng	Theo thực tế (tối đa không			

DVT: 01 Hội thảo đầu

bờ

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			200-300 đại biểu	100-150 đại biểu	30-50 đại biểu	
	vật, vật tư và dụng cụ thực hành		quá 5.000.000 đồng)			
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Ban chủ tọa, chuyên gia, cố vấn, khách mời quan trọng.		Theo thực tế			Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017
IV	Các hạng mục khác liên quan					
1	Tài liệu hội thảo					
-	Xây dựng tài liệu hội thảo	Bài	30	20	10	Thông tư số: 55/2015/TTLT-BTC- BKHCN, TT 03/2023/TT-BTC ngày 10/01/2023
-	In tài liệu hội thảo	Cuốn	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng hội thảo			Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017
2	Hỗ trợ nông dân tham gia hội thảo	Người/ngày	150 x 02	70 x 02	20 x 01	
2.1	Số lượng nông dân	Người	Tối đa bằng 80% tổng số đại biểu tham dự			
2.2	Số ngày được hỗ trợ	Ngày	02	02	01	Theo thời gian tổ chức hội thảo
3	Nước uống giữa giờ	Người/ngày	300 x 02	150 x 02	50 x 01	Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017

VII. TỔ CHỨC THAM QUAN HỌC TẬP

- Thời gian: 4 - 7 ngày.

- Số lượng: 10 - 25 người.

- Đối tượng: Cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh, huyện, xã, các hội đoàn thể... có tham gia hoạt động nông nghiệp; cán bộ, viên chức làm công tác khuyến nông; nông dân hoạt động sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

STT	Nội dung, quy trình	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Định mức công lao động	ngày/người			
1.	Công tác chuẩn bị tổ chức	ngày/người	3-5	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
1.1	Xây dựng kế hoạch, dự toán	ngày/người	3-5		
1.2	Thẩm định kế hoạch, dự	ngày/người	3-5		

	toán				
1.3	Soạn thảo và ban hành các công văn phối hợp	ngày/người	3-5		
1.4	Liên hệ, hướng dẫn, tổng hợp đăng ký tham gia của địa phương/đơn vị và đại biểu.	ngày/người	3-5		
1.5	Tổng hợp báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	5 - 7		
2	Tổ chức thực hiện	ngày/người	4-7		
II	Các hạng mục khác liên quan				
1	Tiền ngủ	ngày/người	10-25	Theo thực tế	Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017
2	Phụ cấp lưu trú	ngày/người	10-25		Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017
3	Tiền ăn	ngày/người	10-25		Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017
4	Thuê xe đi học tập mô hình	Theo thực tế			
5	Thuê điểm mô hình học tập	Theo thực tế			
6	Hướng dẫn mô hình	Theo thực tế			
7	Thuốc y tế, liên lạc	Theo thực tế			

Phụ lục VI
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KHUYẾN NÔNG
LĨNH VỰC: THÔNG TIN TUYÊN TRUYỀN KHUYẾN NÔNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 25/2024/QĐ-UBND ngày 29/5/2024
của UBND tỉnh Phú Yên)

I. ĐỊNH MỨC SẢN XUẤT VIDEO CLIP, TỌA ĐÀM TRUYỀN HÌNH	222
1. Clip tin khuyến nông ngắn	222
2. Phóng sự khuyến nông	222
3. Tọa đàm truyền hình	223
II – ĐỊNH MỨC XUẤT BẢN SẢN PHẨM KHUYẾN NÔNG	224
1. Quy trình xuất bản sản phẩm khuyến nông	224
2. Định mức	224
III- ĐỊNH MỨC XÂY DỰNG TRANG TTĐT KHUYẾN NÔNG PHÚ YÊN	
1. Quy trình xây dựng	227
2. Danh mục định mức KTKT	228
3. Định mức	228
IV. ĐỊNH MỨC TỔ CHỨC SỰ KIỆN KHUYẾN NÔNG	229
1. Quy trình chung tổ chức 01 sự kiện khuyến nông	229
2. Danh mục các định mức tổ chức sự kiện khuyến nông	230
3. Định mức	230
V. ĐỊNH MỨC BIÊN GIỚI THIỆU MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG	238
1. Tiêu chí, tiêu chuẩn	238
2. Quy trình	238
3. Định mức	239
VI. ĐỊNH MỨC TỔ CHỨC HỘI THẢO ĐẦU BỜ KHUYẾN NÔNG	239
1. Tiêu chí, tiêu chuẩn	239
2. Nội dung dịch vụ	239
3. Quy trình	240
4. Định mức	240
VII. TỔ CHỨC THAM QUAN HỌC TẬP	242

I. ĐỊNH MỨC SẢN XUẤT VIDEO CLIP, TỌA ĐÀM TRUYỀN HÌNH

1. Clip tin khuyến nông ngắn

1.1. Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật

- “Clip tin khuyến nông ngắn” là bản tin chuyển tải các tin tức, sự kiện, vấn đề nông nghiệp và khuyến nông... có thời lượng không quá 5 phút, đăng tải trên trang thông tin điện tử Khuyến nông Phú Yên.

- Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.

1.2. Định mức

Áp dụng theo Thông tư 03/2018/TT-BTTTT ngày 20/4/2018, mục 01.03.01.10.00 “Bản tin truyền hình ngắn”.

2. Phóng sự khuyến nông

2.1. Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật

- “Phóng sự khuyến nông” là các video clip chuyển tải nội dung thông tin, thông điệp, phân tích, đánh giá và định hướng dư luận xã hội về những sự kiện, sự việc và vấn đề đang được xã hội quan tâm trong lĩnh vực khuyến nông.

- Đăng tải trên phương tiện truyền thông đại chúng, trang thông tin điện tử Khuyến nông Phú Yên.

- Thời lượng phóng sự: 5-15 phút/phóng sự tùy theo mục đích tuyên truyền.

- Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.

2.2. Thành phần công việc

- Xây dựng kịch bản

- Xây dựng kế hoạch sản xuất chi tiết

- Liên hệ mời chuyên gia trả lời phỏng vấn

- Khảo sát địa điểm ghi hình.

- Chuẩn bị bối cảnh và mẫu vật.

- Tổ chức sản xuất video clip (ghi hình + dựng hình).

- Thẩm định video clip

- Hoàn thiện sản phẩm.

2.3. Định mức

2.3.1. Công tác triển khai

DVT: 01 Phóng sự

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức cho các thời lượng			Ghi chú
			05 phút	10 phút	15 phút	
I	Định mức công lao động					
1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	3	5	7	Căn cứ phụ lục 06, Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020

2	Khảo sát tiền trạm	Ngày công	-	6	6	Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017 Căn cứ phụ lục 06, Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020
3	Xây dựng kịch bản					
3.1	Viết kịch bản	Ngày công	3	5	7	
3.2	Biên tập	Ngày công	1,5	2	3	
4	Xây dựng kế hoạch sản xuất chi tiết	Ngày công	5	5	5	
5	Chuyên gia phỏng vấn hiện trường	Người	1-2	2-4	2-4	
II	Định mức vật tư tiêu hao					
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút...)		Theo quy mô			
2	Mẫu vật, vật tư và dụng cụ thực hành		Theo thực tế			
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, chuyên gia, khách mời quan trọng.		Theo thực tế			

2.3.2. Thực hiện ghi/dựng hình:

Áp dụng theo Thông tư 03/2018/TT-BTTTT ngày 20/4/2018, mục 01.03.03.10.00 “Phóng sự chính luận”.

3. Tọa đàm truyền hình

3.1. Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật

- “Tọa đàm khuyến nông” là Chương trình thể hiện các nội dung định hướng sản xuất, trao đổi, thảo luận nhằm tư vấn, giải đáp các vướng mắc trong sản xuất nông nghiệp.

- Thời lượng phát sóng: 30 phút/chương trình

- Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.

3.2. Thành phần công việc

- Bước 1: Xác định quy mô, chủ đề, đối tượng tham gia tọa đàm

- Bước 2: Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí tổ chức

- Bước 3: Làm việc với cơ quan, đơn vị phối hợp tại địa phương; Khảo sát, tiền trạm (Địa điểm tổ chức, khách sạn...)

- Bước 4: Làm việc với đơn vị truyền thông thực hiện ghi hình tọa đàm để thống nhất kịch bản chương trình, bối cảnh, mẫu vật...

- Bước 5: Liên hệ, trao đổi nội dung chi tiết kịch bản với chuyên gia, khách mời.

- Bước 6: Gửi giấy mời và xác nhận đại biểu tham dự.
- Bước 7: Thiết kế, duyệt maket và tổ chức in, thi công lắp đặt phòng chính...
- Bước 8: Các hoạt động hậu cần khác cho sự kiện như:
 - + Đưa đón chuyên gia và đại biểu khách mời;
 - + Chuẩn bị chỗ ăn, nghỉ cho ban tổ chức, chuyên gia và đại biểu khách mời;
 - + Rà soát, kiểm tra địa điểm ghi hình và các hoạt động khác có liên quan.
- Bước 9: Đón tiếp đại biểu khách mời và người tham dự sự kiện; tổ chức, thực hiện, điều phối sự kiện diễn ra theo đúng kịch bản.
- Bước 10: Tổ chức sản xuất toạ đàm (ghi hình + dựng hình).
- Bước 11: Báo cáo kết quả thực hiện, nghiệm thu và thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

3.3. Định mức

3.3.1. Công tác tổ chức:

Áp dụng theo Định mức kinh tế - kỹ thuật tổ chức diễn đàn Khuyến nông, tọa đàm Khuyến nông.

Đối với tọa đàm truyền hình được tổ chức, ghi hình ngoài hiện trường, việc lắp đặt nhà bạt, thuê các trang thiết bị phục vụ tọa đàm tùy thuộc vào quy mô, số lượng đại biểu tham gia ghi hình.

3.3.2. Công tác ghi/dựng hình:

Áp dụng theo Thông tư 03/2018/TT-BTTTT, mục 01.03.07.22.00 “Tọa đàm ngoại cảnh ghi hình phát sau”.

II – ĐỊNH MỨC XUẤT BẢN ÁN PHẨM KHUYẾN NÔNG

1. Quy trình xuất bản ấn phẩm khuyến nông

1.1. Tổ chức khai thác bản thảo

1.2. Biên tập bản thảo

1.3. Thiết kế, trình bày maket

1.4. In ấn phẩm

1.5. Phát hành ấn phẩm

2. Định mức

Áp dụng cho: Sách kỹ thuật; Sách sưu tầm, tuyển tập, hợp tuyển; Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông.

Gồm: Định mức công tác tổ chức, khai thác bản thảo; Định mức công tác biên tập bản thảo; Định mức công tác thiết kế, trình bày maket.

2.1 Định mức công tác tổ chức, khai thác bản thảo

2.1.1. Thành phần công việc

- Xây dựng kế hoạch xuất bản ấn phẩm: Xác định nhu cầu, gửi công văn đăng ký và tổng hợp nhu cầu tới trạm khuyến nông các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan (gửi bưu điện, email, gọi điện,...).

- *Thẩm định kế hoạch:*

+ Tổng hợp góp ý của các phòng chuyên môn

- + Xin báo giá, lập dự toán
 - + Trình phê duyệt
 - *Đặt hàng biên soạn ấn phẩm:*
 - + Lựa chọn, liên hệ tác giả để đặt hàng (soạn, trình văn bản, hợp đồng biên soạn)
 - + Giám sát thực hiện hợp đồng: Đơn đốc thực hiện theo đúng tiến độ
 - *Nghiệm thu ấn phẩm:*
 - + Thành lập Hội đồng và xin ý kiến phòng chuyên môn
 - + Chuẩn bị văn bản, tài liệu phục vụ hội đồng, tổng hợp, chỉnh sửa sau họp Hội đồng.
 - + Thanh quyết toán Hội đồng
- 2.1.2. Bảng định mức**

(Đơn vị tính: 01 bản thảo)

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Sách KT		Sách sưu tầm, tuyển tập, hợp tuyển		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông		Ghi chú	
			Trị số mức	Theo TT 42 (Mục I, 2, 2.4.3, tr15)	Trị số mức	Theo TT 42 (I, 2, 2.4.7, tr 17)	Trị số mức	Theo TT 42 (Mục III, 1, tr 32)		
<i>Vật liệu sử dụng</i>										
	Giấy in A4	Ram	0,2	0,2	0,2	0,2	0,01	0,01	(Căn cứ Chương I, Phần II, Thông tư 42/2020/TT- BTTTT Ngày 31/12/2020 của Bộ TTTT ban hành Định mức KTKT hoạt động xuất bản)	
	Mực in laser A4	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,002	0,002		
	Bút bi	Cái	2	2	2	2	1	1		
<i>Nhân công</i>										
	Chuyên viên	Công	0,35	0,35	0,32	0,32	0,11	0,11		
<i>Máy sử dụng</i>										
	Máy tính chuyên dụng	Ca	3,24	3,24	2,98	2,98	1,31	1,31		
	Máy in laser A4	Ca	0,008	0,008	0,008	0,008	0,0004	0,0004		

2.2. Định mức công tác biên tập bản thảo

2.2.1. Thành phần công việc

- Đọc bản thảo, phát hiện và chỉnh sửa lỗi.
- Trao đổi với tác giả, chuyên gia thẩm định về bản thảo.

2.2.2. Bảng định mức

2.2.2.1. Định mức công tác biên tập ngôn ngữ

ĐVT: 01 bản thảo; 01 tờ rơi, tờ gấp 700 chữ

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Sách KT		Sách sưu tầm, tuyển tập, hợp tuyển		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông		Ghi chú	
			Trị số mức	Theo TT 42 (Mục 4.1.5, tr 15)	Trị số mức	Theo TT 42 (4.2.2, tr 42)	Trị số mức	Theo TT 42 (4.2.1, tr 50)		
<i>Vật liệu sử dụng</i>										
	Giấy in A4	Ram	0,5	0,5	0,5	0,5	0,01	0,01	(Căn cứ Chương II, Phần II, Thông tư 42/2020/ TT-BTTTT ngày 31/12/2020 của Bộ TTTT ban hành ĐM KTKT hoạt động xuất bản)	
	Mực in laser A4	Hộp	0,1	0,1	0,1	0,1	0,002	0,002		
	Bút bi	Cái	2	2	2	2	1	1		
<i>Nhân công</i>										
	Chuyên viên	Công	1,88	1,88	1,52	1,52	0,37	0,37		
<i>Máy sử dụng</i>										
	Máy tính chuyên dụng	Ca	12,29	12,29	8,12	8,12	2,62	2,62		
	Máy in laser A4	Ca	0,002	,02	0,02	0,02	0,0004	0,0004		

2.2.2.2. Định mức công tác biên tập tranh, ảnh

ĐVT: 01 bức tranh, 01 ảnh

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tranh, Ảnh (minh họa cho sách)		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông		Ghi chú
			Trị số mức	Theo TT 42	Trị số mức	Theo TT 42 (4.2.2, tr50)	
<i>Vật liệu sử dụng</i>							
	Giấy in A4	Ram	0,004	0,004	0,004	0,004	(Căn cứ Chương II, Phần II, Thông tư 42/2020/TT-BTTTT ngày 31/12/2020 của Bộ TTTT ban hành
	Mực in laser A4	Hộp	0,0008	0,0008	0,0008	0,0008	
	Bút bi	Cái	1	1	1	1	
<i>Nhân công</i>							
	Chuyên viên	Công	0,02	0,02	0,02	0,02	
<i>Máy sử dụng</i>							

	Máy tính chuyên dụng	Ca	0,26	0,26	0,26	0,26	Định mức KTKT hoạt động xuất bản)
	Máy in laser A4	Ca	0,0002	0,0002	0,0002	0,0002	

2.3. Định mức KTKT công tác thiết kế, trình bày maket

2.3.1. Thành phần công việc

- Đề xuất ý tưởng thiết kế maket
- Trao đổi với nhà xuất bản trình bày ý tưởng thiết kế
- Lên ý tưởng cho maket ấn phẩm, sửa maket ấn phẩm, biên tập ấn phẩm
- Xin giấy phép xuất bản

2.3.2. Bảng định mức

DVT: 01 bản thảo; 01 tờ rơi; 01 ảnh

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bìa ngoài sách (DVT: 01 trang)		Ruột sách (DVT: 100 trang)		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông (DVT: 01 trang, A4)		Ghi chú	
			Trị số mức	TT 42 (I, 4, 4.1.2, tr 52)	Trị số mức	TT 42 (I, 4, 4.2.2, tr 54)	Trị số mức	TT 42 (I, 4, 4.4.1, tr 57)		
<i>Vật liệu sử dụng</i>										
	Giấy in A4	Ram	0,008	0,008	0,8	0,8	0,016	0,016	(Căn cứ Chương III, Phần II, Thông tư 42/2020/TT-BTTTT ngày 31/12/2020 của Bộ TTTT ban hành Định mức KTKT hoạt động xuất bản)	
	Mực in laser A4	Hộp	0,002	0,002	0,16	0,16	0,003	0,003		
	Bút bi	Cái	2	2	2	2	1	1		
<i>Nhân công</i>										
	Chuyên viên	Công	0,52	0,52	1,93	1,93	0,5	0,5		
<i>Máy sử dụng</i>										
	Máy tính chuyên dụng	Ca	3,07	3,07	9,94	9,94	3,85	3,85		
	Máy in laser A4	Ca	0,0003	0,0003	0,0333	0,0333	0,0007	0,0007		

III - ĐỊNH MỨC XÂY DỰNG TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ KHUYẾN NÔNG PHÚ YÊN

1. Quy trình xây dựng

- Tổ chức khai thác tin, bài, ảnh, video/clip... từ cộng tác viên
- Tổ chức biên tập tin, bài, ảnh, video/clip...
- Thiết kế bản thảo cập nhật lên trang web → trình duyệt bản thảo

- Hiệu chỉnh (nếu cần) → Xuất bản tin, bài, ảnh, clip đã hoàn thiện
- Thu thập và cập nhật cơ sở dữ liệu khuyến nông lên trang web 2.

Danh

mục định mức KTKT

- Định mức KTKT công tác biên tập tin, bài, ảnh, video/clip.
- Định mức KTKT công tác cập nhật tin, bài, ảnh, video/clip, cơ sở dữ liệu.

3. Định mức

3.1. Định mức KTKT công tác biên tập tin, bài, ảnh, video/clip

(do cộng tác viên sáng tác gửi đăng, thể hiện bằng chữ viết tiếng Việt Nam).

3.1.1. Thành phần công việc

- Xây dựng kế hoạch đề tài gồm: Nghiên cứu xây dựng ý tưởng, lập đề cương sáng tác, hoàn thiện kế hoạch đề tài;

- Biên tập: Đọc và xem để đánh giá, phân tích, nhận xét, ghi chú bên lề bản thảo tin, bài, ảnh hoàn thành; kiểm tra thông tin trong bản thảo; đề xuất phương hướng hoàn thiện bản thảo, thuê thẩm định (nếu cần); làm việc với chuyên gia thẩm định và tác giả (nếu có) để xử lý bản thảo theo phương hướng; đọc bông để phát hiện lỗi; chỉnh sửa lỗi; hoàn thiện bản thảo được duyệt làm thủ tục xử lý bản thảo tin, bài, ảnh; chỉnh sửa bản thảo tin, bài, ảnh, chú thích ảnh và hoàn thiện bản thảo.

3.1.2. Định mức

Đơn vị tính: 01 tin, bài, ảnh

Thành phần hao phí	Đơn vị	Mức	Ghi chú
Nhân công			
Khuyến nông viên bậc 3/9	Công	0,41 - 6,79	Căn cứ: Thông tư 18/2021/TT-BTTTT ngày 30/11/2021. Các mức công tùy thuộc thể loại tin (tin ngắn, tin sâu), bài biết (bài phản ánh, phóng sự, khoa học), trả lời bạn đọc, thể loại ảnh.
Khuyến nông viên chính bậc 4/8	Công	0,02- 2,75	
Khuyến nông viên bậc 7/9	Công	0,11 – 0,71	
Máy sử dụng			
Máy tính và phần mềm chuyên dụng	Ca	0,57-8,5	Căn cứ: Thông tư 18/2021/TT-BTTTT ngày 30/11/2021. Các mức tính tùy thuộc thể loại tin (tin ngắn, tin sâu), bài biết (bài phản ánh, phóng sự, khoa học), trả lời bạn đọc, thể loại ảnh
Máy in lazer A4	Ca	0,0005- 0,01	
Vật tư khác	%	10	

3.1.2. Định mức công tác cập nhật tin, bài, ảnh, video/clip

(do cộng tác viên sáng tác gửi đăng, thể hiện bằng chữ viết tiếng Việt Nam)

Đơn vị tính: 01 tin, bài, ảnh, 1 trang cơ sở dữ liệu

Thành phần hao phí	Nội dung công việc	Đơn vị	Mức	Ghi chú
--------------------	--------------------	--------	-----	---------

Nhân công				Căn cứ: Thông tư 18/2021/TT-BTTTT ngày 30/11/2021
Chuyên viên bậc 3/9	- Trang layout CSDL	Công	0,071	Mức tính căn cứ vào loại trang (chỉ có chữ, chỉ có ảnh, chỉ có bảng biểu, hộp chữ, hay trang hỗn hợp)
	- Trang trượt CSDL	Công	0,27 – 0,35	
	- Trình bày chữ	Công	0,077	
	- Trình bày ảnh	Công	0,010	
	- Trình bày bảng biểu	Công	0,084	
Máy sử dụng				Căn cứ: Thông tư 18/2021/TT-BTTTT ngày 30/11/2021
Máy tính và phần mềm chuyên dụng		Ca	0,283-3,092	
Máy in lazer A4		Ca	0,0003-0,01	

Lưu ý:

- Định mức này tính cho trường hợp thiết kế trình bày có yêu cầu thông thường về mỹ thuật và kỹ thuật. Trường hợp thiết kế trình bày có yêu cầu cao về mỹ thuật và kỹ thuật thì định mức hao phí nhân công và hao phí máy tính chuyên dụng được nhân với hệ số $k = 1,2$.

- Đối với các tác phẩm video/clip, audio, khi xây dựng đơn giá cơ quan căn cứ các quy định hiện hành và thực tế của đơn vị để đề xuất định mức theo quy định.

IV. ĐỊNH MỨC TỔ CHỨC SỰ KIỆN KHUYẾN NÔNG

1. Quy trình chung tổ chức 01 sự kiện khuyến nông

- Bước 1: Xác định quy mô, chủ đề, đối tượng tham gia sự kiện.
- Bước 2: Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí tổ chức sự kiện
- Bước 3: Làm việc với cơ quan, đơn vị phối hợp tại địa phương; Khảo sát địa điểm tổ chức (hội trường, khách sạn, mô hình tham quan).
- Bước 4: Lựa chọn đơn vị cung ứng dịch vụ và các trang thiết bị phục vụ.
- Bước 5: Ban hành các văn bản liên quan đến công tác tổ chức sự kiện (quyết định, công văn, giấy mời...)
- Bước 6: Chuẩn bị các tài liệu cần thiết phục vụ sự kiện, như: tài liệu hội thảo hội nghị, quy chế hội thi, bộ câu hỏi đáp án và đề thi, video clip phóng sự tuyên truyền...
- Bước 7: Lập danh sách thành phần tham gia sự kiện: Ban tổ chức, chủ tọa, cố vấn, chuyên gia, báo cáo viên, ban giám khảo cuộc thi, đại biểu khách mời; gửi giấy mời và xác nhận đại biểu tham dự.
- Bước 8: Ban hành công văn hướng dẫn đăng ký tham gia sự kiện gửi các địa phương/đơn vị; Tổng hợp đăng ký tham gia của địa phương/đơn vị và đại biểu.
- Bước 9: Thiết kế bộ nhận diện sự kiện: Sân khấu, mặt bằng thi công, pa-nô, phông sân khấu và hội trường, băng rôn, cờ phướn, cờ lưu niệm, giấy mời, giấy

khen...

- Bước 10: Xây dựng kịch bản tổng thể cho sự kiện; nội dung chi tiết từng hoạt động; xây dựng bài phát biểu của lãnh đạo.

- Bước 11: Các hoạt động hậu cần - kỹ thuật để tổ chức sự kiện, gồm:

+ Chuẩn bị hội trường, sân khấu, trang trí khánh tiết và các trang thiết bị cần thiết khác phục vụ tổ chức sự kiện.

+ Đưa đón ban tổ chức, giám khảo, chủ tọa, cố vấn, chuyên gia và khách mời quan trọng.

+ Chuẩn bị chỗ ăn, nghỉ cho ban tổ chức, giám khảo, chủ tọa, cố vấn, chuyên gia và khách mời quan trọng.

- Bước 12: Tổ chức và điều phối sự kiện diễn ra theo đúng kịch bản.

- Bước 13: Báo cáo kết quả thực hiện, nghiệm thu và thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

2. Danh mục các định mức tổ chức sự kiện khuyến nông

- Tổ chức diễn đàn Khuyến nông, tọa đàm khuyến nông

- Tổ chức hội thảo, Hội nghị khuyến nông, Hội thảo đầu bờ, Hội nghị tổng kết

- Tổ chức cuộc thi về chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng nghề trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn

- Tổ chức hội thi về sản phẩm nông nghiệp

3. Định mức

3.1. Tổ chức diễn đàn khuyến nông, tọa đàm khuyến nông

DVT: 01 Sự kiện

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Căn cứ
			200-300 đại biểu	100-150 đại biểu	30-50 đại biểu	
I	Định mức công lao động					
1.	Công tác chuẩn bị tổ chức					
1.1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	10	10	7	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (phụ lục 11)
1.2	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức, mô hình tham quan... (không tính thời gian di chuyển)	Người/ngày	05 x 04	05 x 04	05 x 02	Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017
1.3	Công tác chuẩn bị nội dung, công tác tổ chức,	Ngày công	14	9	8	
1.4	Thiết kế phong hội trường, băng rôn, pano ...	Ngày công	05	05	05	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020

ĐVT: 01 Sự kiện

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Căn cứ
			200-300 đại biểu	100- 150 đại biểu	30-50 đại biểu	
2	Tổ chức thực hiện					
2.1	Ban Tổ chức, tổ thư ký (đi lại, ăn, nghỉ)	Người/ ngày	10 x 04	10 x 04	10 x 03	Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017
2.2	Chủ trì, điều hành	Người	05	03	01	Thông tư số: 55/2015/TTLT-BTC- BKHCN, TT 03/2023/TT-BTC ngày 10/01/2023
2.3	Chuyên gia, Cố vấn	Người	10	08	05	
2.4	Báo cáo viên, tham luận tại diễn đàn, hội thảo, hội nghị	Người	10	05	03	
2.5	Hướng dẫn tham quan, thực hành ...	Người	04	02	01	
2.6	Bộ phận phục vụ	Ngày công	04	02	01	
2.7	Dẫn chương trình	Người	01	01	01	
II	Định mức máy móc, thiết bị					
1	Hội trường (phòng họp, máy chiếu, màn chiếu, màn hình Led, micro, thiết bị âm thanh ánh sáng, thiết bị tổ chức trực tuyến, cán bộ kỹ thuật...)					Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017
-	Thời gian	Ngày	02	02	01	
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng sự kiện (tối đa bằng 150% số đại biểu)			
2	Phòng trong phòng, hội trường	m ²	40	30	20	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020
3	Bảng giới thiệu	Chiếc	20	10	10	
4	Băng rôn, pano, phướn	m ²	200	100	50	
III	Định mức vật tư tiêu hao					
1	Văn phòng phẩm (giấy, bút...)	Bộ	200-300	100-150	30-50	Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017
2	Thức ăn, hoá chất, mẫu vật, vật tư và dụng cụ thực hành	Đồng	Theo thực tế			Áp dụng theo định mức của chuyên môn
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Ban chủ tọa, chuyên gia, cố vấn, khách mời quan trọng.		Theo thực tế			Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017

ĐVT: 01 Sự kiện

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Căn cứ
			200-300 đại biểu	100-150 đại biểu	30-50 đại biểu	
IV	Các hạng mục khác liên quan					
1	Video clip phóng sự về chủ đề diễn đàn (10 phút)	Clip	01	01	01	
2	Tài liệu diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, hội nghị					Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017
2.1	Xây dựng tài liệu diễn đàn, tọa đàm (báo cáo đề dẫn, báo cáo tham luận, quy trình kỹ thuật, tài liệu tham khảo...)	Bài	30	20	10	Thông tư số: 55/2015/TTLT-BTC- BKHCN, TT 03/2023/TT-BTC ngày 10/01/2023
2.2	In tài liệu diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, hội nghị	Cuốn	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng diễn đàn, tọa đàm			NQ 30/2017/NQ-HĐND, TT 75/2019/TT-BTC
3	Hỗ trợ nông dân tham gia diễn đàn, tọa đàm (ăn, ngủ, đi lại)	Người/ngày	150 x 02	70 x 02	20 x 01	Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017
3.1	Số lượng nông dân	Người	Tối đa bằng 80% tổng số đại biểu tham dự			
3.2	Số ngày được hỗ trợ	Ngày	02	02	01	Theo thời gian tổ chức diễn đàn/tọa đàm
4	Nước uống giữa giờ	Người/ngày	300 x 02	150 x 02	50 x 01	Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017

3.2. Định mức tổ chức cuộc thi chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng nghề trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn (thi sơ khảo và thi chung kết)

ĐVT: 01 Hội thi chuyên môn

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			>50-100 thí sinh	>30-50 thí sinh	20-30 thí sinh	
I	Định mức công lao động					
1.	Công tác chuẩn bị tổ chức					
1.1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	17	17	12	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục 15)

ĐVT: 01 Hội thi chuyên môn

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			>50-100 thí sinh	>30-50 thí sinh	20-30 thí sinh	
1.2	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức Hội thi (không tính thời gian di chuyển)	Người/ngày	05 x 04	05 x 04	03 x 03	Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017
1.3	Xây dựng Quy chế thi (dự thảo, họp lấy ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện)					Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 15)
-	Dự thảo, chỉnh sửa hoàn thiện và ban hành Quy chế thi	Ngày công	20	20	20	
-	Họp lấy ý kiến góp ý và phê duyệt Quy chế thi	Người/buổi	10 x 01	10 x 01	10 x 01	
1.4	Xây dựng Quy chế thi (dự thảo, họp lấy ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện)		20	20	20	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020
-	Biên soạn tài liệu chuyên môn nghiệp vụ (nội dung ôn tập, bộ câu hỏi và đáp án, tình huống)	Ngày công	50	40	30	
-	Họp lấy ý kiến của các chuyên gia thẩm định, góp ý và phê duyệt bộ đề thi	Người/buổi	10 x 02	10 x 02	10 x 02	
1.5	Đạo diễn, biên tập, dàn dựng Tiêu phẩm sân khấu hóa (cho các đội dự thi)	Ngày công	10	10	10	Tính cho 01 đội thi (số đội thi phụ thuộc vào quy mô, tính chất của Hội thi)
1.6	Thiết kế, trang trí hội trường, pano, bảng giới thiệu, băng rôn, cờ phướn, giấy khen, thẻ đeo...	Ngày công	10	10	10	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020
1.7	Soạn thảo, Ban hành quyết định thành lập Ban Tổ chức, Ban Giám khảo, Tổ Thư ký, công văn, giấy mời tham dự.	Ngày công	05	05	05	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020
2	Tổ chức thực hiện					
2.1	Ban tổ chức, Ban giám khảo, các tiểu ban và tổ thư ký, giúp việc trước và trong thời gian diễn ra hội thi	Người	40	40	30	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020
2.2	Người dẫn chương trình (MC)	Người	02	02	01	
2.3	Họp ban tổ chức, ban giám khảo, các tiểu ban và tổ thư ký, giúp việc	Buổi	03	03	03	
2.4	Tiếp nhận, theo dõi, tổng hợp	Ngày	15	10	05	

ĐVT: 01 Hội thi chuyên môn

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			>50-100 thí sinh	>30-50 thí sinh	20-30 thí sinh	
	đăng ký dự thi của thí sinh.	công				
2.5	Quay phim, chụp ảnh toàn bộ Hội thi	Ngày công	05	04	03	QĐ số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 15)
2.6	Bộ phận phục vụ, bảo vệ, vệ sinh	Ngày công	30	20	10	
II	Định mức thiết bị, máy móc					
1	Hội trường và các trang thiết bị phục vụ hội thi					Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 15)
1.1	Hội trường lớn phục vụ Hội thi					
-	Thời gian	Ngày	05	04	03	
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng sự kiện (tối đa bằng 150% số đại biểu)			
1.2	Dàn dựng sân khấu	Cái	01	01	01	
1.3	Thiết bị âm thanh, ánh sáng, chuông cho Lễ khai mạc, quá trình thi và lễ trao giải	Ngày	05	04	03	
1.4	Màn hình, máy chiếu, màn hình, Led	Bộ/ngày	02 x 05	02 x 04	02 x 03	
1.5	Máy tính, máy in	Bộ/ngày	05 x 05	03 x 04	02 x 03	
1.6	Phòng làm việc cho Ban tổ chức, Ban giám khảo, Tổ Thư ký trong các ngày diễn ra hội thi					
-	Thời gian	Ngày	05	04	03	
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	40	40	30	
1.7	Các phòng, địa điểm để thi lý thuyết (thi viết)	Phòng, địa điểm/buổi	04 x 02	02 x 02	01 x 02	
2	In ấn, thi công, lắp đặt bộ nhận diện cuộc thi					Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 15)
2.1	Phòng sân khấu, pano cánh gà	m ²	100	80	40	Kích thước theo mỗi

ĐVT: 01 Hội thi chuyên môn

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			>50-100 thí sinh	>30-50 thí sinh	20-30 thí sinh	
	sân khấu/phông đặt tại địa điểm thi					loại
2.2	Phướn thả, Băng rôn	Chiếc	30	20	10	
2.3	Thẻ đeo Ban Tổ chức, Tổ thư ký và giúp việc, Ban Giám khảo, thí sinh dự thi, băng đội dự thi... (theo quy mô hội thi).	Chiếc	150	100	60	
III	Định mức vật tư tiêu hao					
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút...) phục vụ hội thi	Bộ	150	100	70	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 15)
2	Hỗ trợ vật liệu và dụng cụ phục vụ thí sinh dự thi	Thí sinh	100	50	30	
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Thư ký, Ban Giám khảo, khách mời quan trọng.		Theo thực tế			
IV	Các hạng mục khác liên quan đến tổ chức hội thi					
1	Thông tin tuyên truyền					
1.1	Đặt bài đăng báo in, báo điện tử	Tin, bài	05	02	02	Quyết định số 2201/QĐ-BVHTTDL ngày 27/7/2021
1.2	Đài truyền hình đưa tin	Tin, bài	02	01	01	
1.3	Hỗ trợ điện thoại liên lạc Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, người phục vụ	Người	05	05	03	
2	Hỗ trợ thí sinh tham gia hội thi					
2.1	Tập luyện cho hội thi	Buổi	10			Hỗ trợ chi phí đi lại, ăn, nghỉ.
2.2	Tham gia hội thi	Ngày	05	04	03	
3	Trao giải thưởng: Cờ giải, cờ lưu niệm, khung giấy khen, hoa: giải tập thể, cá nhân, giải phụ...					Căn cứ vào tính chất, quy mô của từng Hội thi, được quy định cụ thể trong Quy chế thi
4	Nước uống ban tổ chức, ban giám khảo, tổ thư ký, thí sinh, khách mời, ...	Người/ngày	150 x 05	100 x 04	60 x 03	Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017

3.3 Định mức tổ chức hội thi về sản phẩm nông nghiệp (thi sơ khảo và thi chung kết)

ĐVT: 01 Hội thi sản phẩm

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô	Ghi chú
-----	---------------------	-----	----------------------	---------

			> 100 sản phẩm dự thi	50-100 sản phẩm dự thi	< 50 sản phẩm dự thi	
I	Định mức công lao động					
1.	Công tác chuẩn bị tổ chức					
1.1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	15	15	10	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 14)
1.2	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức Hội thi (không tính thời gian di chuyển)	Người/ ngày	05 x 04	05 x 04	03 x 03	
1.3	Xây dựng Quy chế thi (dự thảo, họp lấy ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện)		20	20	20	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 14)
-	Dự thảo, chỉnh sửa hoàn thiện và ban hành Quy chế thi	Ngày công	10	10	10	
-	Họp lấy ý kiến góp ý và phê duyệt Quy chế thi	Người/ buổi	10 x 01	10 x 01	10 x 01	
1.4	Thiết kế backdrop hội trường, pa-nô, băng giới thiệu, băng rôn, cờ phướn, giấy khen, thẻ đeo, biển tên, cờ giải, cờ lưu niệm, băng đeo đội dự thi ...	Ngày công	05	05	05	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 14)
1.5	Soạn thảo và ban hành các công văn phối hợp, giấy mời tham dự, Quyết định thành lập Ban Tổ chức, Ban Giám khảo, Tổ Thư ký.	Ngày công	07	07	06	
2	Tổ chức thực hiện					
2.1	Ban tổ chức, các tiểu ban và tổ thư ký, giúp việc trước và trong thời gian diễn ra hội thi	Người	48	43	28	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 14)
2.2	Ban giám khảo (thù lao, chi phí đi lại, ăn, nghỉ trong thời gian diễn ra hội thi)	Người	10	10	10	
2.3	Người dẫn chương trình (MC)	Người	02	02	01	
2.4	Bộ phận phục vụ, bảo vệ, vệ sinh	Ngày công	30	20	10	

ĐVT: 01 Hội thi sản phẩm

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			> 100 sản phẩm dự thi	50-100 sản phẩm dự thi	< 50 sản phẩm dự thi	
II	Định mức thiết bị, máy móc					
1	Trung bày sản phẩm dự thi và chấm giải					
1.1	Địa điểm, không gian trưng bày sản phẩm dự thi	Ngày	03	02	02	
1.2	Vật dụng phục vụ trưng bày sản phẩm dự thi	Căn cứ vào quy mô và tính chất của từng hội thi để xem xét và quyết định				
1.3	Dàn dựng sân khấu	Cái	01	01	01	
1.4	Thiết bị âm thanh, ánh sáng, chuông, cho lễ khai mạc và lễ trao giải	Ngày	05	05	05	
1.5	Màn hình, máy chiếu, màn hình Led	Bộ/ ngày	02 x 03	02 x 02	02 x 02	
1.6	Máy tính, máy in	Bộ/ ngày	05 x 02	03 x 02	02 x 02	
1.7	Phòng làm việc cho Ban tổ chức, Ban giám khảo, Tổ Thư ký trong các ngày diễn ra hội thi					
-	Thời gian	Ngày	05	05	05	
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	50	40	30	
1.8	Trang thiết bị máy móc phục vụ chấm thi	Căn cứ vào quy mô và tính chất của từng hội thi để xem xét và quyết định				
2	In ấn, lắp đặt bộ nhận diện cuộc thi					
2.1	Phòng sân khấu, pano cánh gà sân khấu/Phòng đặt tại địa điểm thi	m ²	100	80	40	Kích thước theo thiết kế
2.2	In phướn thả	Chiếc	20	10	06	
2.3	Băng rôn	Chiếc	10	10	03	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 14)
2.4	Thẻ đeo Ban Tổ chức, Tổ thư ký và giúp việc, Ban Giám khảo, băng đeo đội thi, cờ lưu niệm...	Chiếc	70	70	50	
2.5	Biển tên sản phẩm	Chiếc	Theo số lượng sản phẩm dự thi			
III	Định mức vật tư tiêu hao					
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút,...)	Đồng	10.000.000	8.000.000	5.000.000	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 14)
2	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Thư ký, Ban Giám khảo, khách mời		Theo thực tế			

ĐVT: 01 Hội thi sản phẩm

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			> 100 sản phẩm dự thi	50-100 sản phẩm dự thi	< 50 sản phẩm dự thi	
IV	Các hạng mục khác liên quan đến tổ chức hội thi					
1	Thông tin tuyên truyền					
1.1	Đặt bài đăng báo in, báo điện tử	Tin, bài	05	02	02	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 14)
1.2	Đài truyền hình đưa tin	Tin, bài	02	01	01	
1.3	Hỗ trợ điện thoại liên lạc Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, người phục vụ	Người	05	05	03	
2	Trao giải thưởng					Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (Phụ lục số 14)
	Giải tập thể, giải cá nhân, giải phụ (tiền thưởng, cờ giải, khung giấy khen, hoa...)	Giải thưởng	Căn cứ vào tính chất, quy mô của từng Hội thi, được quy định cụ thể trong Quy chế thi			
3	Bồi dưỡng báo chí	Người	20	20	10	
4	Nước uống ban tổ chức, ban giám khảo, tổ thư ký, thí sinh, khách mời, ...	Người/ngày	150 x 03	100 x 02	50 x 02	Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017

V. ĐỊNH MỨC BIÊN GIỚI THIỆU MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG

1. Tiêu chí, tiêu chuẩn

- Kích thước: 60 x 80cm; 100 x 160 cm; 120 x 180cm.
- Nội dung: Thể hiện nội dung của mô hình
- Vị trí: Đảm bảo tính thông tin và truyền thông, dễ nhận biết và gây ấn tượng

tốt.

- Thời gian sử dụng: Tối thiểu 150% thời gian thực hiện mô hình

2. Quy trình

- Bước 1: Nghiên cứu, xây dựng nội dung.
- Bước 2: Xin ý kiến cơ quan thẩm quyền thống nhất nội dung.
- Bước 3: Khảo sát mô hình, trình, quyết định kích thước, số lượng, vị trí đặt biển, kết cấu (chất liệu in, móng, khung).
- Bước 4: Lựa chọn đơn vị thiết kế.
- Bước 5. Lựa chọn đơn vị thi công: Bản maket cuối cùng được thống nhất tiến hành chọn đơn vị sản xuất, thi công lắp đặt theo phương án đã được phê duyệt.
- Bước 6: Thi công, lắp đặt biển mô hình.
- Bước 7: Báo cáo kết quả thực hiện.
- Bước 8: Đánh giá, nghiệm thu.

3. Định mức

ĐVT: 01 Biển giới thiệu MH

STT	Nội dung, quy trình	Đơn vị tính	Định mức theo kích cỡ			Ghi chú
			60x80cm	100x160cm	120x180cm	
I	Công tác chuẩn bị		8	8	8	
1	Xây dựng nội dung biên	Ngày công	3	3	3	
2	Phê duyệt nội dung biên	Ngày công	3	3	3	
3	Khảo sát địa điểm đặt	Ngày công	1	1	1	Không kể thời gian di chuyển
4	Lên phương án về số lượng, kích thước, chất liệu, khung đỡ, móng biển	Ngày công	1	1	1	Theo thuyết minh mô hình
II	Tổ chức thực hiện		35	45	55	Chân cao 0,8m, cả bảng chiều cao 1,6 - 1,7m, ngang tầm quan sát
1	Xây dựng maket	Ngày công	14	14	14	
-	Lựa chọn đơn vị thiết kế	Ngày công	1	1	1	
-	Thiết kế, sửa maket	Ngày công	10	10	10	
-	Duyệt maket	Ngày công	3	3	3	
2	Thi công, lắp đặt biển mô hình	Ngày công	16	26	36	
-	Lựa chọn đơn vị in, gia công, thi công, lắp đặt	Ngày công	1	1	1	
-	In biển, gia công khung biển, móng, thi công, lắp đặt, hoàn thiện (tạm tính đối với chất liệu in bạt Hiflex ngoài trời, gia công khung thép, móng bê-tông)	Ngày công	15	25	35	Theo thực tế
3	Báo cáo kết quả, nghiệm thu	Người/ngày	5/01	5/01	5/01	

VI. ĐỊNH MỨC TỔ CHỨC HỘI THẢO ĐẦU BỜ KHUYẾN NÔNG

1. Tiêu chí, tiêu chuẩn

- Tổ chức các hội thảo đầu bờ nhằm tuyên truyền lan tỏa các mô hình, chương trình khuyến nông điển hình trong sản xuất, thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững, tạo sản phẩm an toàn, nâng cao giá trị; là nơi trao đổi thông tin giữa cơ quan quản lý nhà nước, nhà khoa học, doanh nghiệp và nông dân về sản xuất nông nghiệp.

- Hội thảo được tổ chức trang trọng, gần gũi, hiệu quả, đảm bảo đúng, đủ thành phần tham dự.

2. Nội dung dịch vụ

Tổ chức hội thảo đầu bờ khuyến nông.

3. Quy trình

- Bước 1: Xác định quy mô, chủ đề, đối tượng tham gia hội thảo.

- Bước 2: Xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí tổ chức.

- Bước 3: Làm việc với cơ quan, đơn vị phối hợp tại địa phương; Khảo sát địa điểm tổ chức (mô hình tham quan, hội trường, khách sạn,).

- Bước 4: Lựa chọn đơn vị cung ứng dịch vụ và các trang thiết bị phục vụ.
- Bước 5: Xây dựng tài liệu hội thảo.
- Bước 6: Lập danh sách đại biểu khách mời; gửi giấy mời và xác nhận đại biểu tham dự.
- Bước 7: Ban hành công văn hướng dẫn đăng ký tham gia hội thảo gửi các địa phương/đơn vị; Tổng hợp đăng ký tham gia của địa phương/đơn vị và đại biểu.
- Bước 8: Xây dựng kịch bản tổng thể cho hội thảo; nội dung chi tiết từng hoạt động; xây dựng bài phát biểu của lãnh đạo.
- Bước 9: Thiết kế, duyệt maket và tổ chức in ấn thi công lắp đặt phòng chính hội trường, băng rôn, pano, cờ phướn tại mô hình dự án.
- Bước 10: Các hoạt động hậu cần khác cho hội thảo như:
 - + Đưa đón đại biểu khách mời;
 - + Chuẩn bị chỗ ăn, nghỉ cho ban tổ chức và đại biểu khách mời;
 - + Rà soát, kiểm tra mô hình tham quan, hội trường và các hoạt động khác có liên quan.
- Bước 11: Đón tiếp đại biểu khách mời và người tham dự hội thảo; điều phối hội thảo diễn ra theo đúng kịch bản.
- Bước 12: Báo cáo kết quả thực hiện, nghiệm thu và thanh quyết toán kinh phí theo quy định.

4. Định mức

DVT: 01 Hội thảo đầu

bờ

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			200-300 đại biểu	100-150 đại biểu	30-50 đại biểu	
I	Định mức công lao động					
1.	Công tác chuẩn bị tổ chức					
1.1	Xây dựng kế hoạch, dự toán	Ngày công	10	10	7	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020 (phụ lục 11)
1.2	Thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	2	2	2	
1.3	Khảo sát, tiền trạm địa điểm hội thảo đầu bờ, hội trường (không tính thời gian di chuyển)	Người/ngày	05 x 04	05 x 04	05 x 02	Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017
1.4	Soạn thảo và ban hành các công văn phối hợp, giấy mời tham dự,...	Ngày công	02	01	01	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020
1.5	Liên hệ, hướng dẫn, tổng hợp đăng ký tham gia của địa phương/đơn vị và đại	Ngày công	05	03	02	

ĐVT: 01 Hội thảo đầu

bờ

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			200-300 đại biểu	100-150 đại biểu	30-50 đại biểu	
	biểu.					
1.6	Tổng hợp báo cáo, biên tập, maket tài liệu hội thảo	Ngày công	07	05	05	
1.7	Thiết kế phòng hội trường, bảng giới thiệu, băng rôn, pano, cờ phướn tại mô hình...	Ngày công	05	05	05	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020
2	Tổ chức thực hiện					
2.1	Ban Tổ chức, tổ thư ký (đi lại, ăn, nghỉ)	Người/ngày	10 x 04	10 x 04	10 x 03	Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017
2.2	Chủ trì, điều hành	Người	05	03	01	Thông tư số: 55/2015/TTLT-BTC- BKHCN, TT 03/2023/TT-BTC ngày 10/01/2023
2.3	Chuyên gia, Cố vấn	Người	10	08	05	
2.4	Báo cáo viên, tham luận tại hội thảo	Người	10	05	03	
2.5	Hướng dẫn tham quan tại mô hình dự án	Người	04	02	01	
2.6	Bộ phận phục vụ	Ngày công	04	02	01	
II	Định mức máy móc, thiết bị					
1	Hội trường (phòng họp, máy chiếu, màn chiếu, màn hình led, micro, thiết bị âm thanh ánh sáng,...)					Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017
-	Thời gian	Ngày	02	02	01	
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng sự kiện (tối đa bằng 150% số đại biểu)			
2	Backdrop hội trường	m ²	40	30	20	Quyết định số 1072/QĐ-BVHTTDL ngày 15/4/2020
3	Bảng giới thiệu	Chiếc	20	10	10	
4	Băng rôn, pano, phướn	m ²	200	100	50	
III	Định mức vật tư tiêu hao					
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút...)	Bộ	200-300	100-150	30-50	
2	Thức ăn, hoá chất, mẫu vật, vật tư và dụng cụ thực hành	Đồng	Theo thực tế (tối đa không quá 5.000.000 đồng)			

DVT: 01 Hội thảo đầu

bờ

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			200-300 đại biểu	100-150 đại biểu	30-50 đại biểu	
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Ban chủ tọa, chuyên gia, cố vấn, khách mời quan trọng.		Theo thực tế			Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017
IV	Các hạng mục khác liên quan					
1	Tài liệu hội thảo					
-	Xây dựng tài liệu hội thảo	Bài	30	20	10	Thông tư số: 55/2015/TTLT-BTC- BKHCN, TT 03/2023/TT-BTC ngày 10/01/2023
-	In tài liệu hội thảo	Cuốn	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng hội thảo			Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017
2	Hỗ trợ nông dân tham gia hội thảo	Người/ngày	150 x 02	70 x 02	20 x 01	
2.1	Số lượng nông dân	Người	Tối đa bằng 80% tổng số đại biểu tham dự			
2.2	Số ngày được hỗ trợ	Ngày	02	02	01	Theo thời gian tổ chức hội thảo
3	Nước uống giữa giờ	Người/ngày	300 x 02	150 x 02	50 x 01	Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017

VII. TỔ CHỨC THAM QUAN HỌC TẬP

- Thời gian: 4 - 7 ngày.

- Số lượng: 10 - 25 người.

- Đối tượng: Cán bộ, công chức, viên chức cấp tỉnh, huyện, xã, các hội đoàn thể... có tham gia hoạt động nông nghiệp; cán bộ, viên chức làm công tác khuyến nông; nông dân hoạt động sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

STT	Nội dung, quy trình	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Định mức công lao động	ngày/người			
1.	Công tác chuẩn bị tổ chức	ngày/người	3-5	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
1.1	Xây dựng kế hoạch, dự toán	ngày/người	3-5		
1.2	Thẩm định kế hoạch, dự toán	ngày/người	3-5		

1.3	Soạn thảo và ban hành các công văn phối hợp	ngày/người	3-5		
1.4	Liên hệ, hướng dẫn, tổng hợp đăng ký tham gia của địa phương/đơn vị và đại biểu.	ngày/người	3-5		
1.5	Tổng hợp báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	5 - 7		
2	Tổ chức thực hiện	ngày/người	4-7		
II	Các hạng mục khác liên quan				
1	Tiền ngủ	ngày/người	10-25	Theo thực tế	Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017
2	Phụ cấp lưu trú	ngày/người	10-25		Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017
3	Tiền ăn	ngày/người	10-25		Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017
4	Thuê xe đi học tập mô hình			Theo thực tế	
5	Thuê điểm mô hình học tập			Theo thực tế	
6	Hướng dẫn mô hình			Theo thực tế	
7	Thuốc y tế, liên lạc			Theo thực tế	

Phụ lục VII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KHUYẾN NÔNG
LĨNH VỰC: ĐÀO TẠO HUẤN LUYỆN KHUYẾN NÔNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 25/2024/QĐ-UBND ngày 29/5/2024
của UBND tỉnh Phú Yên)

I. Tập huấn khuyến nông 290

1. Tập huấn đào tạo giảng viên khuyến nông nông cốt..... 290

2. Tập huấn nghiệp vụ phương pháp khuyến nông 291

3. Tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ HTX nông nghiệp 292

4. Tập huấn phytõng pháp, kỹ năng truyền thông trong khuyến nông..... 292

5. Tập huấn tổ chức sản xuất liên kết sản xuất 293

6. Tập huấn chuỗi giá trị, cấp mã vùng sản xuất 294

7. Tập huấn qui trình sản xuất an toàn (VietGAP) 295

8. Tập huấn chuyển giao kỹ thuật..... 296

9. Tập huấn ngay tại hiện trường..... 296

10. Tập huấn tỹ vấn khuyến nông 297

II. Khảo sát học tập trong nước 298

III. Học liệu khuyến nông..... 299

1. Xây dựng Video clip kỹ thuật 299

2. Xây dựng Tài liệu tập huấn khuyến nông..... 300

I. Tập huấn khuyến nông

1. Tập huấn đào tạo giảng viên khuyến nông nông cốt

- Thời gian tập huấn: 05 ngày (lý thuyết, thực hành: 04 ngày; tham quan mô hình: 01 ngày).

- Số lượng học viên: 40 người/lớp.

- Đối tượng học viên: Cán bộ khuyến nông.

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	04		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	04		
3	Công trợ giảng	ngày/người	04		
4	Công hướng dẫn tham quan	ngày/người	02		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày /người	06	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	10		
7	Công quản lý	ngày/người	05		

B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------------------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	42	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/họcviên	40		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

2. Tập huấn nghiệp vụ phương pháp khuyến nông

- Thời gian: 03 ngày (lý thuyết, thực hành: 02 ngày; tham quan mô hình: 01 ngày).
- Số lượng học viên: 40 người/lớp.
- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên.

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	02		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	02		
4	Công hướng dẫn tham quan	ngày/người	02		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày /người	04	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	06		
7	Công quản lý	ngày/người	03		

B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	42	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	40		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

3. Tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ HTX nông nghiệp

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết, thực hành: 1.5 ngày; tham quan mô hình: 0.5 ngày).

- Số lượng học viên: 30 người/lớp.

- Đối tượng: Cán bộ hợp tác xã, cán bộ xã NTM.

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	1.5		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	1.5		
3	Công trợ giảng	ngày/người	1.5		
4	Công hướng dẫn tham quan	ngày/người	01		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	04		
7	Công quản lý	ngày/người	02		

B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	30		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

4. Tập huấn phương pháp, kỹ năng truyền thông trong khuyến nông

- Thời gian: 03 ngày (lý thuyết, thực hành: 02 ngày; tham quan mô hình: 01 ngày).

- Số lượng học viên: 30 người/lớp.

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên.

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	--------------------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Công giảng bài	ngày/người	02	
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	02	
3	Công trợ giảng	ngày/người	02	
4	Công hướng dẫn tham quan	ngày/người	02	
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	04	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	06	
7	Công quản lý	ngày/người	03	

B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	30		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

5. Tập huấn tổ chức sản xuất liên kết sản xuất

- Thời gian: 03 ngày (lý thuyết, thực hành: 02 ngày; tham quan mô hình: 01 ngày)
- Số lượng học viên: 40 người/lớp
- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên.

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	02		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	02		
4	Công hướng dẫn tham quan	ngày/người	02		

5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày /người	04	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	06	
7	Công quản lý	ngày/người	03	

B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	42	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	40		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

6. Tập huấn chuỗi giá trị, cấp mã vùng sản xuất

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết, thực hành: 1.5 ngày; tham quan mô hình: 0.5 ngày)

- Số lượng học viên: 30 người/lớp.

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ bảo vệ thực vật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX.

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	1.5		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	1.5		
3	Công trợ giảng	ngày/người	1.5		
4	Công hướng dẫn tham quan	ngày/người	02		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày /người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	04		
7	Công quản lý	ngày/người	02		

B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	30		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

7. Tập huấn quy trình sản xuất an toàn (VietGAP)

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết, thực hành: 1.5 ngày; tham quan mô hình: 0.5 ngày)

- Số lượng học viên: 30 người/lớp.

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX.

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	1.5		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	1.5		
3	Công trợ giảng	ngày/người	1.5		
4	Công hướng dẫn tham quan	ngày/người	01		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	04		
7	Công quản lý	ngày/người	02		

B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	

2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	30		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

8. Tập huấn chuyển giao kỹ thuật

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết, thực hành: 1.5 ngày; tham quan mô hình: 0.5 ngày).

- Số lượng học viên: 30 người/lớp.

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX.

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	1.5		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	1.5		
3	Công trợ giảng	ngày/người	1.5		
4	Công hướng dẫn tham quan	ngày/người	01		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	04		
7	Công quản lý	ngày/người	02		

B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	30		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

9. Tập huấn ngay tại hiện trường

- Thời gian: 02 ngày (lý thuyết, thực hành: 1.5 ngày; tham quan mô hình: 0.5 ngày).

- Số lượng học viên: 30 người/lớp.

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX.

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	1.5		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	1.5		
3	Công trợ giảng	ngày/người	1.5		
4	Công hướng dẫn tham quan	ngày/người	01		
5	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
6	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	04		
7	Công quản lý	ngày/người	02		

B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	30		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

10. Tập huấn tư vấn khuyến nông

- Thời gian: 01 ngày (lý thuyết, thực hành: 01 ngày)

- Số lượng học viên: 45 người/lớp.

- Đối tượng: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX.

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	--------------------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Công giảng bài	ngày/người	01	
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	01	
3	Công trợ giảng	ngày/người	01	
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày /người	02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	02	
6	Công quản lý	ngày/người	01	

B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	47	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt.	
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	45		
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

II. Khảo sát học tập trong nước

- Thời gian: 05 ngày.
- Số lượng học viên: 30 người.
- Đối tượng học viên: Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công báo cáo, hướng dẫn tham quan	ngày/người	10		
2	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày /người	05	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
3	Công tổ chức	ngày/người	10		
4	Công quản lý	ngày/người	05		

B. Định mức học liệu, vật tư

TT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	----------------------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	32		
2	01 sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	30		
3	Vật tư tham quan			Theo thực tế	

III. Học liệu khuyến nông

1. Xây dựng Video clip kỹ thuật

- **Nội dung thực hiện:**

- + Xây dựng đề cương kịch bản.
- + Hội đồng đề cương kịch bản.
- + Khảo sát địa điểm ghi hình.
- + Sản xuất video clip.
- + Hội đồng thẩm định video clip.
- + Hoàn thiện, giao nộp sản phẩm.

- **Quy cách, chất lượng:**

- + Hình thức thể hiện: Video clip kỹ thuật
- + Thời lượng: 5 phút; 10 phút; 15 phút.
- + Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại
- + Bố cục chương trình: Đảm bảo tính logic, phân bổ thời gian hợp lý giữa các phần, phù hợp với trình độ đối tượng truyền tải.

- **Đối tượng:** Đối tượng chuyển giao và đối tượng nhận chuyển giao và các tổ chức, cá nhân quan tâm.

A. Định mức lao động

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật			Ghi chú
			5 phút	10 phút	15 phút	
1	Biên tập viên	ngày/người	Thông tư 03/2018/TT-BTTTT ngày 20/04/2018 của Bộ Thông tin và Truyền thông			
2	Đạo diễn truyền hình	ngày/người				
3	Kỹ thuật dựng phim	ngày/người				
4	Kỹ thuật dựng phim	ngày/người				
5	Kỹ thuật viên	ngày/người				
6	Chuyên gia tư vấn (tư vấn cho toàn bộ chương trình (ngày sửa kịch bản, ngày sản xuất tiền kỳ và ngày sản xuất hậu kỳ	ngày/người	Thông tư 02/2015/TT- BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội			
7	Công chuyên gia phỏng vấn hiện trường	ngày/người	02-04	02-04	02-04	
8	Công thành viên Hội đồng tư vấn đề cương	ngày/người	07	07	07	

9	Công thành viên Hội đồng nghiệm thu	ngày/người	07	07	07	
10	Công khảo sát địa điểm ghi hình	ngày/người	05	05	05	
11	Công sản xuất hiện trường	ngày/người	07	07	07	
12	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hội đồng đề cương	ngày/người	03	03	03	
13	Công xây dựng kế hoạch khảo sát địa điểm	ngày/người	01	01	01	
14	Công xây dựng kế hoạch hội đồng nghiệm thu, chỉnh sửa hoàn thiện	ngày/người	02	02	02	

B. Định mức vật tư

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật			Ghi chú
			5 phút	10 phút	15 phút	
1	Hệ thống dựng phi tuyến	clip	Thông tư 03/2018/TT-BTTTT ngày 20/04/2018 của Bộ Thông tin và Truyền thông			
2	Hệ Thống phòng đọc	clip				
3	Máy in	clip				
4	Máy quay phim	clip				
5	Máy tính	clip				

2. Xây dựng Tài liệu tập huấn khuyến nông

2.1. Nội dung công việc:

- + Biên soạn đề cương
- + Hội đồng góp ý đề cương chi tiết
- + Khảo sát, thu thập thông tin, số liệu
- + Biên soạn tài liệu
- + Hội đồng tư vấn, thẩm định tài liệu
- + Hoàn thiện, giao nộp sản phẩm

2.2. Yêu cầu tài liệu:

- Nội dung tài liệu phải đảm bảo tính khoa học, cập nhật các tiến bộ kỹ thuật mới và phù hợp để sử dụng trong công tác đào tạo tập huấn khuyến nông (nội dung mang tính ứng dụng cao, kết hợp giữa lý thuyết và thực hành; có xây dựng phần hướng dẫn bài giảng và gợi ý thảo luận cho từng phần).
- Tài liệu trình bày đơn giản, bố cục hợp lý; có hình ảnh minh họa, phù hợp và rõ ràng dễ hiểu.

2.3. Đối tượng sử dụng: Đối tượng chuyển giao và đối tượng nhận chuyển giao và các tổ chức, cá nhân quan tâm.

Định mức lao động (Tài liệu khoảng 80 – 200 trang A4)

TT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
----	--------------------	-------------	----------	------------------------------	---------

1	Công xây dựng đề cương tài liệu và khung báo cáo các hợp phần, nội dung khảo sát thực địa	ngày công	15-20	Khoản 1, điều 7 Thông tư 55/2015 TTLT-BTC- BKHCN ngày 22/4/2015 Thông tư 03/2023/TT-BTC ngày 10/01/2023	
2	Công thu thập tài liệu	ngày công	6-10		
3	Công khảo sát thực tế	ngày công	12-20		
4	Công xử lý số liệu	ngày công	12-20		
5	Công biên soạn				
-	Thành viên biên soạn	ngày công	30-55		
-	Kỹ thuật viên hỗ trợ, sưu tập, photo, đánh máy	ngày công	6-10		

VĂN PHÒNG UBND TỈNH PHÚ YÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: 07 Độc Lập, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên;

Điện thoại: 057.3828747;

Fax: 057.3824842;

Email: congbao@phuyen.gov.vn;

Website: <http://congbao.phuyen.gov.vn>;

In tại: Trung tâm Truyền thông.